

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**  
50 Hùng Vương, Phường 9, TP Đà  
Lạt, Tỉnh Lâm Đồng  
MSDN:5800000174

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ

Đà Lạt, ngày 29 tháng 4 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2025**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**Căn cứ:**

- Luật Doanh nghiệp;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng;
- Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng ngày 29/4/2025

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng (“**ĐHĐCĐ**”) tổ chức vào lúc 7 giờ 30 phút ngày 29 tháng 4 năm 2025 tại Văn phòng Công ty số 50 đường Hùng Vương, Phường 9, thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng. Tính đến 9 giờ 45 phút tổng số cổ đông trực tiếp tham dự và ủy quyền là 215 cổ đông, đại diện sở hữu cho 77.770.800 cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm tỷ lệ 98,694 % cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

**QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1.** Phê chuẩn các nội dung được Hội đồng quản trị trình ĐHĐCĐ 2025 như sau:

- 1. Tờ trình số 1:** Thông qua Báo cáo tài chính 2024 đã kiểm toán.
- 2. Tờ trình số 2:** Báo cáo của Hội đồng quản trị về tình hình quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, từng thành viên Hội đồng quản trị năm 2024- Kế hoạch hoạt động năm 2025.
- 3. Tờ trình số 3:** Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc năm 2024.
- 4. Tờ trình số 4:** Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và Kiểm soát viên năm 2024.
- 5. Tờ trình số 5:** Về việc thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024
- 6. Tờ trình số 6:** Kế hoạch sản xuất kinh doanh, dự kiến mức cổ tức năm 2025
- 7. Tờ trình số 7:** Phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025
- 8. Tờ trình số 8:** Phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2024

**9. Tờ trình số 9:** Báo cáo quyết toán thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương trưởng Ban Kiểm soát năm 2024 và kế hoạch chi trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương trưởng Ban Kiểm soát năm 2025.

**10. Tờ trình số 10:** Kế hoạch đầu tư Xây dựng cơ bản năm 2025

**Điều 2.** Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 29/4/2025.

**Điều 3.** Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng nhất trí giao cho Hội đồng quản trị tổ chức điều hành thành công các nội dung ghi trong Nghị quyết này.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2025  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**CHỦ TỌA ĐẠI HỘI**



**PHAN ĐÌNH TÂN**

Đà Lạt, Ngày 29 tháng 4 năm 2025

**BIÊN BẢN HỌP**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG - MÃ CK: LDW**

Vào lúc 07giờ 30 phút ngày 29 tháng 04 năm 2025, tại Hội trường Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng, 50 Hùng Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng (“Đại hội”) được tiến hành với nội dung chi tiết như sau:

**I. Khai mạc Đại hội:**

**1. Phần nghi thức khai mạc gồm có: Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu.**

Thành phần tham dự bao gồm toàn thể cổ đông và đại diện cổ đông của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng (“Công ty”).

**2. Giới thiệu Ban thẩm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội:**

| TT | Họ tên                  | Đơn vị                       | Chức danh  |
|----|-------------------------|------------------------------|------------|
| 1  | Phạm Huy Lân            | P. Phòng Tổ chức hành c hính | Trưởng ban |
| 2  | Nguyễn Thị Diệu Như     | Phòng Tổ chức hành chính     | Thành viên |
| 3  | Phạm Lê Quỳnh Nhi       | Phòng Tổ chức hành chính     | Thành viên |
| 4  | Trần Thị Trinh          | Phòng Kế hoạch-Kinh doanh    | Thành viên |
| 5  | Nguyễn Thị Phi Bảo Châu | Phòng Kế hoạch-Kinh doanh    | Thành viên |

**3. Báo cáo kết quả thẩm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội - lần thứ nhất:**

Ông Phạm Huy Lân, Trưởng ban Thẩm tra tư cách cổ đông báo cáo kết quả thẩm tra tư cách cổ đông tham dự với tổng số cổ đông tham dự và ủy quyền tham dự đến thời điểm 7 giờ 30 phút là 22 cổ đông, với 77.767.300 cổ phần có quyền tham dự và biểu quyết tại cuộc họp đạt tỷ lệ 98,69 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty. Như vậy, Đại hội đủ điều kiện để tiến hành theo quy định của pháp luật.

**II. Nội Dung:**

**1. Thông qua Thê lệ làm việc và biểu quyết tại Đại hội**

Sau khi nghe đọc toàn văn Thê lệ làm việc và biểu quyết tại Đại hội, Đại hội biểu quyết tán thành với tỷ lệ biểu quyết như sau:

| Ý kiến biểu quyết | Tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp | Tỷ lệ (%) của tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp/ tổng số phiếu có quyền biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tán thành         | 22                                                                             | 100%                                                                                                                                                                                  |
| Không tán thành   | 0                                                                              | 0                                                                                                                                                                                     |
| Không có ý kiến   | 0                                                                              | 0                                                                                                                                                                                     |

Với 77,767,300 cổ phần của cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp chấp thuận, đạt tỷ lệ 100%, Đại hội đã tán thành Thê lệ làm việc và biểu quyết tại Đại hội.

## 2. Thông qua số lượng và danh sách nhân sự:

### 2.1 Chủ tọa đại hội

Đại hội đã thông qua số lượng và danh sách Chủ tọa đại hội và những người hỗ trợ như sau:

| STT | Họ và tên         | Chức danh                              |
|-----|-------------------|----------------------------------------|
| 1   | Phan Đình Tân     | Chủ tịch HĐQT Công ty, Chủ tọa Đại hội |
| 2   | Nguyễn Thị Mỹ Vân | Trưởng Ban kiểm soát Công ty           |
| 3   | Nguyễn Hùng Cường | Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc         |

Kết quả biểu quyết

| Ý kiến biểu quyết | Tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp | Tỷ lệ (%) của tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp/ tổng số phiếu có quyền biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tán thành         | 22                                                                             | 100%                                                                                                                                                                                  |
| Không tán thành   | 0                                                                              | 0                                                                                                                                                                                     |
| Không có ý kiến   | 0                                                                              | 0                                                                                                                                                                                     |

Với 77.767.300 cổ phần của cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp chấp thuận, đạt tỷ lệ 100 %, Đại hội đã tán thành Chủ tọa đại hội và những người hỗ trợ.

### 2.2 Thông qua số lượng và danh sách nhân sự Thư ký đại hội và Ban kiểm phiếu

- Thư ký đại hội (gồm 02 người):

| STT | Họ và tên          | Đơn vị                  |
|-----|--------------------|-------------------------|
| 1   | Nguyễn Phi Hoàng   | Thư ký công ty          |
| 2   | Trần Thị Hạnh Đoan | Phòng Tài chính Kế toán |

- Ban Kiểm phiếu (gồm 05 người):

| TT | Họ tên         | Đơn vị                 | Chức danh  |
|----|----------------|------------------------|------------|
| 1  | Nguyễn Thị Vân | Đội trưởng Đội ghi thu | Trưởng ban |

|   |                           |                       |            |
|---|---------------------------|-----------------------|------------|
| 2 | <b>Phạm Văn Huy</b>       | Phòng Kỹ thuật        | Thành viên |
| 3 | <b>Trần Trung Kiên</b>    | Phòng Kỹ thuật        | Thành viên |
| 4 | <b>Nguyễn Kiều Hương</b>  | Xí nghiệp Xây Lắp CTN | Thành viên |
| 5 | <b>Tôn Nữ Lê Hoàng Vy</b> | Phòng Kỹ thuật        | Thành viên |

Kết quả biểu quyết:

| Ý kiến biểu quyết | Tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp | Tỷ lệ (%) của tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp/ tổng số phiếu có quyền biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tán thành         | 22                                                                             | 100%                                                                                                                                                                                  |
| Không tán thành   | 0                                                                              | 0                                                                                                                                                                                     |
| Không có ý kiến   | 0                                                                              | 0                                                                                                                                                                                     |

Với 77.767.300 cổ phần của cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp chấp thuận, đạt tỷ lệ 100%, Đại hội đã thông qua số lượng và danh sách Thư ký đại hội và Ban kiểm phiếu đại hội.

### 3. Thông qua chương trình Đại hội

Bà Nguyễn Thị Mỹ Vân trình bày và điều khiển Đại hội thông qua Chương trình Đại hội với kết quả biểu quyết như sau:

| Ý kiến biểu quyết | Tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp | Tỷ lệ (%) của tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp/ tổng số phiếu có quyền biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tán thành         | 22                                                                             | 100%                                                                                                                                                                                  |
| Không tán thành   | 0                                                                              | 0                                                                                                                                                                                     |
| Không có ý kiến   | 0                                                                              | 0                                                                                                                                                                                     |

Với 77.767.300 cổ phần của cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp chấp thuận, đạt tỷ lệ 100%, toàn thể Đại hội đã thông qua Chương trình Đại hội.

### 4. Thông qua các nội dung trình:

#### 4.1 Trình Tờ trình 01

Người thực hiện: Ông Nguyễn Hùng Cường

Nội dung: Báo cáo tài chính 2024 đã được kiểm toán; gồm các nội dung chính như sau:

- Kính thưa quý cổ đông: Báo cáo tài chính năm 2024 được công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế ICPA (là đơn vị được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán) và có ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 04/03/2025, có 37 trang bao gồm: báo cáo của Ban Tổng giám đốc (từ trang 1 đến trang 2), Báo cáo kiểm toán độc lập (trang 3), bảng cân đối kế toán tổng hợp (từ trang 4 đến trang 6), báo cáo kết quả kinh doanh

tổng hợp (trang 7), báo cáo luân chuyển tiền tệ tổng hợp (trang 8) và thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (từ trang 9 đến trang 37) Báo cáo này đã được công bố thông tin ngay sau khi được xác nhận chính thức; các chỉ tiêu chính đạt được trong năm 2024:

Đvt: VND

| Stt        | Chỉ Tiêu                                      | Số Tiền                  |
|------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
| <b>A</b>   | <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>                   |                          |
| <b>I</b>   | <b>Vốn điều lệ</b>                            | <b>788.000.000.000</b>   |
| <b>II</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>968.710.123.227</b>   |
| <b>III</b> | <b>Tổng tài sản</b>                           | <b>1.197.826.436.551</b> |
| <b>1</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                       | <b>89.887.963.601</b>    |
|            | - Tiền và các khoản tương đương tiền          | 38.574.107.095           |
|            | - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn         | 13.839.258.639           |
|            | - Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 29.838.009.793           |
|            | - Hàng tồn kho                                | 7.636.588.074            |
|            | - Tài sản ngắn hạn khác                       | 0                        |
| <b>2</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>                        | <b>1.107.938.472.950</b> |
|            | - Các khoản phải thu dài hạn                  | 0                        |
|            | - Tài sản cố định                             | 436.786.389.427          |
|            | - Tài sản dở dang dài hạn                     | 2.583.504.908            |
|            | - Đầu tư tài chính dài hạn                    | 653.220.000.000          |
|            | - Tài sản dài hạn khác                        | 15.348.578.615           |
| <b>B</b>   | <b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |                          |
| 1          | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 319.686.229.615          |
| 2          | Giá vốn hàng bán                              | 228.189.224.122          |
| 3          | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 91.497.005.493           |
| 4          | Doanh thu hoạt động tài chính                 | 69.321.134.697           |
| 5          | Chi phí tài chính                             | 13.146.708.517           |
| 6          | Chi phí bán hàng                              | 4.198.670.709            |
| 7          | Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 18.258.831.871           |
| 8          | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 125.213.929.093          |
| 9          | Thu nhập khác                                 | 619.308.666              |
| 10         | Chi phí khác                                  | 1.161.724.397            |
| 11         | Lợi nhuận khác                                | (542.415.731)            |
| 12         | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 124.671.513.362          |
| 13         | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 25.279.553.884           |
| 14         | Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | (310.021.464)            |
| 15         | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 99.701.980.942           |

#### 4.2 Trình Tờ trình số 02

Người thực hiện: Ông Phan Đình Tân

Nội dung: Báo cáo kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2024 và Kế hoạch hoạt động của năm 2025 gồm các nội dung sau:

- Một số chỉ tiêu chính năm 2024 đạt được như sau:

| TT | Chỉ tiêu                  | Đơn vị     | Kế hoạch | Thực hiện | Tỷ lệ TH/KH                    |
|----|---------------------------|------------|----------|-----------|--------------------------------|
| 1  | Doanh thu tổng            | Triệu đồng | 355.302  | 389.626   | 109,66%                        |
| 2  | Doanh thu SX KD           | Triệu đồng | 282.955  | 319.686   | 102,71%                        |
| 3  | Tỷ lệ thất thoát          | %          | 18       | 17,94     | Giảm được 0,3% so với kế hoạch |
| 4  | Tổng lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 85.722   | 124.671   | 145,44%                        |
| 5  | Cổ tức                    | %/ năm     | ≥4,35    | 6,1       | 140,22%                        |

- Định hướng hoạt động của HĐQT năm 2025

+ Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên 2025 vào ngày 29/4/2025 tại Đà Lạt

+ Tổ chức thực hiện thắng lợi Kế hoạch sản xuất-kinh doanh năm 2025 với các chỉ tiêu cụ thể như sau (chi tiết xem tờ trình số 6/2025):

| TT | Chỉ tiêu                  | Đơn vị     | Kế hoạch | Ghi chú |
|----|---------------------------|------------|----------|---------|
| 1  | Doanh thu tổng            | Triệu đồng | 368.411  |         |
| 2  | Doanh thu SX chính        | Triệu đồng | 299.202  |         |
| 3  | Tỷ lệ thất thoát          | %          | 17       |         |
| 4  | Tổng lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 95.136   |         |
| 5  | Cổ tức                    | %/ năm     | ≥4,85    |         |

- Quyết tâm giải quyết tình trạng thiếu nước ở nhiều địa phương thuộc vùng cấp nước LAWACO phụ trách như tổ chức ưu tiên xúc tiến đàm phán mua nước của Công ty cổ phần Cấp nước Tuyền Lâm hoặc đàm phán mua lại nhà máy xử lý nước Tuyền Lâm của Công ty cổ phần Cấp nước Tuyền Lâm hoặc đầu tư thêm một đường ống chuyển tải từ Nhà máy Đan kia 1 về Đà Lạt; nâng công suất Nhà máy Đan kia 1 từ 25.000 m<sup>3</sup>/ngđ lên 49.000 m<sup>3</sup>/ngđ, cải tạo hệ thống cấp nước các khu vực nước yếu, khai thác nguồn mới bổ cập cho các khu vực nguồn bị ô nhiễm, cạn kiệt...

- Tiếp tục thực hiện tái sắp xếp theo hướng tinh gọn phù hợp với chiến lược phát triển kinh doanh đa dạng hướng đến một Công ty đa ngành nghề, chuyên nghiệp theo đề án sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, tiếp tục sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã của chính phủ;

- Mở rộng thị trường ra ngoài tỉnh và khu vực, trước mắt sẽ cố gắng phát triển cấp nước tại các khu vực giao tiếp với tỉnh Bình Thuận và Đắk Nông sau sáp nhập tỉnh.

- Phát huy hiệu quả chương trình chống thất thoát hoàn thiện Phương án chống thất thoát để có giải pháp toàn diện, triệt để hơn để đạt được hiệu quả chống thất thoát như chỉ đạo của UBND tỉnh Lâm Đồng.

- Xây dựng phương án nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất- kinh doanh nhằm đảm bảo tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ("ROE") của LAWACO trong những năm tiếp theo đặc biệt chú ý đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và triệt để ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành;

- Tiếp tục thực hiện nghiên cứu, từng bước áp dụng chuyển đổi số với từng lĩnh vực hoạt động của LAWACO, xây dựng lộ trình chuyển đổi hợp lý để tiếp cận thông tin, dữ liệu một cách nhanh chóng, giảm thiểu tối đa chi phí vận hành, duy trì được yếu tố lợi thế cạnh tranh của LAWACO.

#### 4.3 Trình tờ trình số 3 và 4

Người thực hiện: Bà Nguyễn Thị Mỹ Vân

Nội dung: Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS năm 2024 với một số nội dung chính như sau:

- Giám sát, kiểm tra hàng quý các hoạt động của Công ty, việc triển khai thực hiện theo các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.

- Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế iCPA, BKS luôn duy trì kênh thông tin hiệu quả với kiểm toán độc lập để đảm bảo giám sát được chất lượng báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính cũng như cập nhập kịp thời các kết quả kiểm toán báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Đơn vị tính: VNĐ

| STT | Chỉ tiêu                     | Thực hiện         | Thực hiện         | Tỷ lệ %<br>2024/2023 |
|-----|------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|
|     |                              | Năm 2024          | Năm 2023          |                      |
| 1   | Tổng tài sản, trong đó:      | 1 197 826 436 551 | 1 176 497 019 502 | 101.81%              |
|     | + Tài sản ngắn hạn           | 89 887 963 601    | 648 388 717 645   | 13.86%               |
|     | + Tài sản dài hạn            | 1 107 938 472 950 | 528 108 301 857   | 209.79%              |
| 2   | Nguồn vốn                    | 1 197 826 436 551 | 1 176 497 019 502 | 101.81%              |
|     | + Nợ phải trả                | 229 116 313 324   | 244 243 954 472   | 93.81%               |
|     | + Vốn chủ sở hữu             | 968 710 123 227   | 932 253 065 030   | 103.91%              |
| 3   | Vốn điều lệ                  | 788 000 000 000   | 788 000 000 000   | 100.00%              |
| 4   | Tổng doanh thu               | 389 626 672 978   | 354 386 523 095   | 109.94%              |
| 5   | Tổng chi phí                 | 264 955 159 615   | 255 503 020 005   | 103.70%              |
| 6   | Lợi nhuận trước thuế         | 124 671 513 363   | 98 883 503 090    | 126.08%              |
| 7   | Lợi nhuận sau thuế           | 99 701 980 942    | 79 056 153 431    | 126.12%              |
| 8   | Tỷ suất LNST/VĐL (%)         | 12.65%            | 10.03%            | 126.12%              |
| 9   | Lãi cơ bản trên CP (đồng/cp) | 901               | 711               | 126.72%              |

Đánh giá một số chỉ tiêu tài chính:

| Chỉ tiêu                  | 31/12/2024 | 31/12/2023 | Biến động |
|---------------------------|------------|------------|-----------|
| Tỷ suất LN thuần HĐKD/DTT | 39.2%      | 33.2%      | 6.0%      |
| Tỷ suất GVHB/DTT          | 71.4%      | 73.8%      | -2.5%     |

|                             |      |      |       |
|-----------------------------|------|------|-------|
| Tỷ suất Chi phí lãi vay/DTT | 3.9% | 4.7% | -0.8% |
| Tỷ suất CPBH/DTT            | 1.3% | 1.4% | -0.1% |
| Tỷ suấtCPQLDN/DTT           | 5.7% | 5.6% | 0.1%  |

| TT       | Chỉ tiêu                                                                                       | 31/12/2024 | 31/12/2023 | Biến động |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|-----------|
| <b>1</b> | <b>Cơ cấu tài sản</b>                                                                          |            |            |           |
|          | Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                                                                   | 92.50%     | 44.89%     | 47.61%    |
|          | Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                                                                  | 7.50%      | 55.11%     | -47.61%   |
| <b>2</b> | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                                                                        |            |            |           |
|          | Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                                                                     | 19.13%     | 20.76%     | -1.63%    |
|          | Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                                                                  | 80.87%     | 79.24%     | 1.63%     |
|          | Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu                                                                     | 23.65%     | 26.20%     | -2.55%    |
| <b>3</b> | <b>Khả năng thanh toán nhanh</b>                                                               |            |            |           |
|          | Khả năng thanh toán nhanh [(Tiền và tương đương tiền + Đầu tư tài chính ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn] | 0.78       | 10.76      | -9.98     |
|          | Khả năng thanh toán hiện hành (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)                                   | 1.34       | 10.90      | -9.56     |
| <b>4</b> | <b>Tỷ suất lợi nhuận</b>                                                                       | Năm 2024   | Năm 2023   |           |
|          | Tỷ suất LNST/Tổng tài sản (ROA)                                                                | 8.40%      | 6.72%      | 1.68%     |
|          | Tỷ suất LNST/Doanh thu thuần                                                                   | 31.19%     | 26.61%     | 4.57%     |
|          | Tỷ suất LNST/Vốn CSH (ROE)                                                                     | 10.49%     | 8.48%      | 2.01%     |

- Kết thúc năm 2024, tổng doanh thu của Công ty đạt hơn 389 tỷ đồng, tăng 9,7% so với kế hoạch đề ra, và tăng 9,9% so với năm 2023. Sự tăng trưởng này chủ yếu từ doanh thu nước sạch đạt 291,3 tỷ đồng, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 91,1% trong cơ cấu doanh thu thuần.

- Lợi nhuận trước thuế và sau thuế của Công ty đều tăng 26,1% so với thực hiện năm 2023.

- Các chỉ số ROE, ROA ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, lần lượt đạt 10,4%; 8,4%; tương ứng tăng 2,0% và 1,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

- Khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả vẫn duy trì ở mức tốt.

- Cơ cấu nguồn vốn không thay đổi.

#### 4.4 Trình Tờ trình số 05

Nội dung: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024

Người thực hiện: Ông Nguyễn Văn Dũng

Năm 2024 hoạt động sản xuất kinh doanh đạt được như sau:

kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, cổ tức năm 2024 gồm các chỉ tiêu chính như sau:

- Tổng doanh thu: 389.626.672.978 đồng.
- Doanh thu sản xuất kinh doanh: 319.686.229.615 đồng.
- Tỷ lệ thất thoát: 17,94%.
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 124.671.513.362 đồng.
- Tổng quỹ lương được thực hiện theo phụ lục số: 05/1.

(Chi tiết được đính kèm tại phụ lục số:5/1 /PL-ĐHĐCĐ-2025)

#### 4.5 Trình Tờ trình số 06

Nội dung: Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 và dự kiến mức cổ tức năm 2025

Người thực hiện: Ông Nguyễn Hùng Cường

Gồm các chỉ tiêu chính như sau:

- Tổng doanh thu: 368.411.000.000 đồng.
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh: 328.314.000.000 đồng.
- Tỷ lệ thất thoát: 17,00%.
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 95.136.000.000 đồng.
- Cổ tức:  $\geq 4,85\%$  ( $\geq 485$  đồng/cổ phần).
- Tổng quỹ lương được thực hiện theo phụ lục số: 5/1 /PL-ĐHĐCĐ-2025 đính kèm (tổng quỹ lương thực hiện được quyết toán thực tế trong năm 2025).

#### 4.6 Trình Tờ trình số 07

Người thực hiện: Bà Nguyễn Thị Mỹ Vân

Nội dung: Phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2025

Giới thiệu danh sách Công ty Kiểm toán và Kiểm toán viên được chấp thuận cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2025, gồm 03 công ty sau:

a) Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC. Địa chỉ: Số 01, Phố Lê Phụng Hiểu, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

b) Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế. Địa chỉ: Tầng 15 Tòa Nhà Center Building – Hapulico Complex, Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội.

c) Công ty TNHH Kiểm toán VACO – CN TP.HCM. Địa chỉ: Lầu 11, Tòa nhà HUD Building, Số 159 Điện Biên Phủ, P15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 4.7 Trình tờ trình số 08

Nội dung: Phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2024.

Người thực hiện: Ông Đỗ Văn Hạ

a. Phân phối lợi nhuận năm 2024:

| Stt | Nội Dung                             | Số Tiền        |
|-----|--------------------------------------|----------------|
| 1   | Lợi nhuận sau thuế năm 2024 (LNST)   | 99.701.980.942 |
| 2   | Dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2024 | 99.701.980.942 |
|     | Trong đó:                            |                |
| 2.1 | Quỹ đầu tư phát triển                | 22.931.455.617 |
| 2.2 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 24.932.077.782 |
|     | + Quỹ khen thưởng (90%)              | 22.438.870.004 |
|     | + Quỹ phúc lợi (10%)                 | 2.493.207.778  |
| 2.3 | Thù lao HĐQT và thành viên BKS       | 1.377.600.000  |

|     |                                                              |                |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------|
| 2.4 | Trích thưởng HĐQT, BKS (TB+TV) và BDH                        | 2.392.847.543  |
|     | + Thưởng HĐQT, BKS (TB+TV)                                   | 1.196.423.771  |
|     | + Thưởng BDH                                                 | 1.196.423.772  |
| 2.5 | Lợi nhuận còn lại để chia cổ tức (2)-(2.1)-(2.2)-(2.3)-(2.4) | 48.068.000.000 |
| 3   | Tỷ lệ chia cổ tức/vốn điều lệ (%)=(2.5)/VĐL                  | 6,10           |

(chi tiết xem phụ lục 8 đính kèm)

**b. Đề xuất mức chi trả cổ tức, thời điểm và hình thức chia cổ tức năm 2024**

- Đề xuất mức cổ tức chi trả năm 2024: 6,10% vốn điều lệ
- Thời gian chi trả cổ tức: Dự kiến trong tháng 07 năm 2025.
- Thực hiện việc chia cổ tức năm 2024 bằng tiền.

**4.8 Trình tờ trình số 09**

Nội dung: Quyết toán thù lao HĐQT, BKS năm 2024 và Kế hoạch thù lao HĐQT, BKS năm 2025

Người thực hiện: Ông Trần Quốc Hùng

| Stt | Chỉ Tiêu                 | Số người | Năm 2024      |               |                   | Kế hoạch 2025 | So sánh KH 2025/TH 2024 |
|-----|--------------------------|----------|---------------|---------------|-------------------|---------------|-------------------------|
|     |                          |          | Kế hoạch      | Thực hiện     | So sánh TH/KH (%) |               |                         |
| I.  | TIỀN THÙ LAO             |          | 1 377 600 000 | 1 377 600 000 | 100.00            | 1 377 600 000 | 100.00                  |
| 1   | Hội Đồng Quản Trị        |          | 1 152 000 000 | 1 152 000 000 | 100.00            | 1 152 000 000 | 100.00                  |
|     | + Chủ tịch               | 1        | 480 000 000   | 480 000 000   | 100.00            | 480 000 000   | 100.00                  |
|     | + Thành viên             | 4        | 672 000 000   | 672 000 000   | 100.00            | 672 000 000   | 100.00                  |
| 2   | Thành viên Ban Kiểm Soát | 2        | 225 600 000   | 225 600 000   | 100.00            | 225 600 000   | 100.00                  |
| II. | TIỀN LƯƠNG               |          | 480 000 000   | 480 000 000   | 100.00            | 480 000 000   | 100.00                  |
| 1   | Trưởng Ban kiểm soát     | 1        | 480 000 000   | 480 000 000   | 100.00            | 480 000 000   | 100.00                  |
|     | Tổng (I)+(II)            |          | 1 857 600 000 | 1 857 600 000 | 100.00            | 1 857 600 000 | 100.00                  |

**4.9 Trình tờ trình số 10**

Nội dung: xem xét và thông qua kế hoạch kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2025

Người thực hiện: Ông Nguyễn Văn Dũng

Các hạng mục chính gồm:

1. Hạng mục sửa chữa lớn: 25.518.000.000 đồng (hai mươi lăm tỷ, năm trăm mười tám triệu đồng) (xem phụ lục 10-1)

2. Hạng mục đầu tư mới, giá trị đầu tư: 212.784.000.000 đồng (hai trăm mười hai tỷ, bảy trăm tám mươi bốn triệu đồng) (xem phụ lục 10-2)

### **III. CÁC NỘI DUNG KHÁC**

#### **A. Đại hội Thảo luận ý kiến và giải trình:**

##### **1. Ông Nguyễn Văn Dũng - thành viên HĐQT người được SCIC ủy quyền:**

1.1 Thống nhất thông qua báo cáo tài chính năm 2024 của công ty đã được kiểm toán

1.2 Không thống nhất thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 tại dự thảo tờ trình của HĐQT Công ty. Đề nghị HĐQT yêu cầu Ban Điều hành xây dựng các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận sau thuế, mức chia cổ tức kế hoạch năm 2025 đảm bảo tăng trưởng tối thiểu 8% so với thực hiện năm 2024.

1.3 Thống nhất thông qua kế hoạch đầu tư năm 2025; trong quá trình triển khai cần thực hiện theo đúng phân cấp thẩm quyền, đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.

Đối với kế hoạch đầu tư dự án lắp đặt tuyến ống chuyển tải D600 từ nhà máy nước Đan Kia lên bể chứa Tùng Lâm và thực hiện các thủ tục thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư để làm căn cứ cho việc xem xét, phê duyệt dự án, quyết định đầu tư theo đúng phân cấp thẩm quyền.

1.4 Thống nhất thông qua mức chi trả thù lao, tiền lương thực hiện năm 2024 và kế hoạch thù lao, tiền lương năm 2025 của HĐQT, Ban kiểm soát và Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách theo đề xuất của HĐQT Công ty.

1.5 Thống nhất thông qua phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2024 theo đề xuất của HĐQT Công ty

##### **2. Ông Phan Đình Tân Chủ tịch HĐQT:**

Thay mặt Chủ tịch đoàn tôi cảm ơn sự thống nhất của quý cổ đông với hầu hết các chỉ tiêu, nội dung Hội đồng quản trị trình với Đại hội đồng cổ đông, riêng chỉ tiêu mức tăng trưởng năm 2025 quý cổ đông SCIC có yêu cầu xây dựng kế hoạch ở mức 8% cho năm 2025 là phù hợp với chủ trương của chính phủ đặt ra với mục tiêu tăng trưởng 8% GDP năm 2025; tuy nhiên, sau khi làm việc với Ban Điều hành chúng tôi nhận thấy rất khó thực hiện do:

Mức Tăng trưởng doanh thu hàng năm của công ty dựa vào 2 yếu tố chính đó là doanh thu hoạt động sản xuất chính và doanh thu hoạt động tài chính. Trong đó hoạt động sản xuất chính chiếm 82% và hoạt động tài chính chiếm 18%. Cả doanh thu hoạt động sản xuất chính và doanh thu hoạt động tài chính sẽ bị giảm mạnh trong năm 2025 cụ thể như sau:

## 2.1 Doanh thu hoạt động tài chính giảm gần 44% do:

- Tiền gửi ngân hàng giảm khoảng 134 tỷ do đầu tư xây dựng trạm bơm tăng áp Măng Lin khoảng 41 tỷ và đầu tư tuyến ống chuyển tải D600 từ NMN Đan kia lên bể chứa Tùng Lâm khoảng 93 tỷ, bên cạnh việc lãi suất tiền gửi năm 2025 chỉ đạt 6%/năm, giảm 2,26% so với năm 2024

- Giảm thu khác (thu được từ việc thoái vốn từ 2 công ty liên kết là DILIWACO và DUCTRONGWACO) là 15 tỷ

- Giảm cổ tức nhận hàng năm từ DILIWACO và DUCTRONGWACO do đã thoái vốn khoảng 0,6 tỷ/năm.

## 2.2 Sản lượng nước cung cấp hạn chế do:

a) Nhu cầu tiêu thụ đã gần như đạt mức tối đa vì sản xuất, kinh doanh nước là một ngành đặc thù phụ thuộc hoàn toàn vào nhu cầu sử dụng của khách hàng, chúng ta không thể kích cầu tiêu dùng như hàng hóa bình thường khác, khi nhu cầu gần như đã bão hòa trong vùng phục vụ cấp nước mà Công ty đã được UBND tỉnh quy hoạch từ trước; tính đến năm 2024, tỷ lệ cư dân đô thị Đà Lạt được cung cấp nước sạch tập trung đạt 96,9% (3,1% còn lại không cấp được do thiếu hụt nước và xa nguồn cấp), tỷ lệ cấp nước này vượt chỉ tiêu 95% theo Nghị quyết của Tỉnh ủy; tại các khu tập trung dân cư thuộc các huyện mà Công ty có vùng phục vụ cấp nước thì hơn 80% các hộ dân đã được cấp nước, 20% còn lại ở rất xa nguồn cấp, việc phát triển khách hàng ở khu vực này chi phí rất cao, việc thu hồi vốn rất chậm vì vậy không thể thực hiện tăng trưởng đáng kể trong ngắn hạn.

b) Sản lượng nước của nhà máy Đan kia Suối Vàng cấp về thành phố Đà Lạt không đạt mức tối đa (do dự án đầu tư xây dựng trạm bơm tăng áp Măng Lin và đầu tư tuyến ống chuyển tải D600 từ NMN Đan kia lên bể chứa Tùng Lâm chậm thực hiện do vướng thủ tục). Công suất của các nhà máy khác đều ở ngưỡng giới hạn tối đa cho phép cần phải được đầu tư nâng cấp.

c) Doanh thu bị giới hạn do quy định giá bán: Doanh thu hoạt động sản xuất chính của Công ty (trong đó doanh thu cung cấp nước sạch sinh hoạt là chủ yếu) hiện tại chiếm tỷ trọng 80% trong tổng doanh thu của công ty. Mặt hàng nước sạch hiện do nhà nước quản lý và định giá. Lợi nhuận định mức tối đa của hoạt động sản xuất nước sạch theo thông tư 44/2021/TT-BTC là 1.500 đồng/m<sup>3</sup>; vì vậy cơ cấu giá nước phải thực hiện theo định mức do địa phương quy định, cụ thể số liệu năm 2024 như sau:

- Đối tượng sử dụng nước sinh hoạt hộ dân cư chiếm 61,37% (13,44 triệu m<sup>3</sup>). Trong đó, mức giá 1 (hộ dân cư 8.340 đồng/m<sup>3</sup>) đang được hỗ trợ giá dưới giá thành sản xuất nước, chiếm tỷ trọng 37,84% (8,28 triệu m<sup>3</sup>).

- Đối tượng sử dụng nước của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chiếm tỷ trọng 27,07% (5,92 triệu m<sup>3</sup>). Đối tượng này chịu giá cao 19.985 đồng/m<sup>3</sup>, tuy nhiên mức độ phát triển đối tượng khách hàng này hàng năm không tăng nhiều, chỉ từ 1 đến 2%.

Năm 2024 doanh thu tiền nước đạt 291.335.000.000 đồng cao hơn doanh thu năm 2023 là 7% là doanh thu cao nhất trong 5 năm gần đây nhờ lượng du khách đến Đà Lạt tăng đột biến (tháng 1/2024 đèo Prenn thông xe sau 1 năm đóng cửa thực hiện nâng cấp, việc này không chỉ cải thiện giao thông mà còn nâng cao trải nghiệm du lịch. Tuyến đường mới với cảnh quan đẹp, an toàn hơn đã trở thành điểm check-in hấp dẫn, thu hút nhiều du khách đến tham quan và chụp ảnh; tháng 12/2024, Festival hoa Đà Lạt đã thu hút hơn 2 triệu lượt khách) các yếu tố này khó lặp lại trong năm 2025 khi kinh tế thế giới đang trải qua giai đoạn tăng trưởng chậm lại, với nhiều rủi ro từ chính sách thương mại, nợ công và bất ổn địa chính trị, bất ổn trong chính sách kinh tế... lạm phát sẽ làm chi phí sản xuất nước tăng (chi phí năng lượng, nguyên liệu đầu vào tăng...), công ty sẽ gặp khó khăn trong việc duy trì lợi nhuận cao hoặc đạt được tỷ lệ tăng trưởng mạnh; cụ thể Quý 1/2024 doanh thu nước đạt: 75,5 tỷ và Quý 1/2025 doanh thu chỉ đạt: 73, 2 tỷ tương đương 96,99% so với quý 1/2024; tỷ lệ thất thoát tăng lên 19,8 % do các vụ bể vỡ tăng lên rất nhiều do hoạt động chỉnh trang đô thị tại nhiều địa phương trong tỉnh mà nhiều nhất là tại thành phố Đà Lạt hàng loạt các đường ở trung tâm thành phố được mở rộng, nâng cấp gây bể vỡ thường xuyên gây thất thoát nước lớn. Nhiều khu vực thiếu nước do dự án đầu tư xây dựng trạm bơm tăng áp Măng Lin và đầu tư tuyến ống chuyển tải D600 từ NMN Đan kia lên bể chứa Tùng Lâm chậm thực hiện

Vì vậy chúng tôi rất mong quý cổ đông thông cảm với khó khăn của Công ty khi có nhiều yếu tố bất lợi cho chất lượng dịch vụ của Công ty và sự tăng trưởng của Công ty cần sớm được giải quyết, trong năm 2025 cần lựa chọn mục tiêu ưu tiên như tập trung vào các nhiệm vụ cấp bách nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ thay vì tập trung vào tăng trưởng về khối lượng tiêu thụ như: Chống thất thoát để đạt tỷ lệ 17% như kế hoạch và nhanh chóng thực hiện dự án đầu tư xây dựng trạm bơm tăng áp Măng Lin và đầu tư tuyến ống chuyển tải D600 từ NMN Đan kia lên bể chứa Tùng Lâm để cải thiện sản lượng cấp để có đủ nước phát triển thêm khách hàng ở những năm tiếp theo nhằm duy trì sự ổn định tài chính trước mắt và bền vững trong dài hạn mà không tạo ra áp lực quá lớn lên hệ thống hoặc chất lượng dịch vụ của Công ty, muốn vậy Công ty sẽ đầu tư vào nâng cao chất lượng dịch vụ, cải thiện hệ thống cấp nước, tăng cường hỗ trợ khách hàng, phát triển các dịch vụ gia tăng để cải thiện giá trị cung cấp cho khách hàng; một mặt Công ty sẽ tiếp tục nỗ lực cải thiện hiệu quả hoạt động tối ưu hóa quy trình sản xuất, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và công ty sẽ theo dõi sát sao các yếu tố thay đổi trong môi trường kinh doanh để điều chỉnh chiến lược phát triển khi có cơ hội.

Do đó rất mong quý cổ đông chấp thuận kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 tại Tờ trình số 6.

Ngoài ra chúng tôi trân trọng tiếp thu các đóng góp khác của quý cổ đông như: thực hiện theo đúng phân cấp thẩm quyền, đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty trong quá trình triển khai kế hoạch nhất là với dự án đầu tư lắp đặt tuyến ống chuyển tải D600 từ nhà máy nước Đan Kia lên bể chứa Tùng Lâm trong quá trình thực hiện các thủ tục thẩm định báo cáo nghiên cứu khả

thì cần đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư để làm căn cứ cho việc xem xét, phê duyệt dự án, quyết định đầu tư.

#### **B. Báo cáo kết quả thẩm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội - lần thứ hai:**

Ông Phạm Huy Lân, Trưởng ban Thẩm tra tư cách cổ đông báo cáo kết quả thẩm tra tư cách cổ đông tham dự với tổng số cổ đông tham dự và ủy quyền tham dự đến thời điểm ...9....giờ ..45.... phút là 77.774.400 cổ phần, với ....22....phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có tham dự và biểu quyết tại cuộc họp đạt tỷ lệ ..98,698..% so với tổng số phiếu có quyền biểu quyết của cổ đông Công ty. Như vậy, Đại hội đủ điều kiện để tiến hành biểu quyết các vấn đề theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.

#### **C. Biểu quyết các vấn đề:**

1. Trình các nội dung các vấn đề cần biểu quyết bằng phiếu biểu quyết tại Đại hội: Ông Phan Đình Tân trình nội dung 10 vấn đề cần được Đại hội biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết như sau:

- Báo cáo tài chính 2024 (Tờ trình số 01)
- Báo cáo của HĐQT (Tờ trình số 2)
- Báo cáo của BKS (Tờ trình số 3 và số 4)
- Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 (tờ trình số 05)
- Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 (Tờ trình số 06)
- Phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2025 (Tờ trình số 07)
- Phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2024 (Tờ trình số 08)
- Báo cáo quyết toán thù lao HĐQT, BKS năm 2024 và dự kiến thù lao HĐQT, BKS năm 2025 (Tờ trình số 09)
- Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2025 (Tờ trình số 10)

Như vậy là có 10 nội dung cần có biểu quyết của ĐHĐCĐ, chúng tôi xin ý kiến của Đại hội về các nội dung trên.

#### **2. Ý kiến khác:**

Không có ý kiến nào khác ông Phan Đình Tân điều hành Đại hội biểu quyết bằng thẻ Biểu quyết đối với số lượng nội dung cần biểu quyết trên.

Kết quả biểu quyết bằng Thẻ biểu quyết thông qua số lượng 10 nội dung các vấn đề cần biểu quyết bằng phiếu biểu quyết như sau:

| Ý kiến biểu quyết | Tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp | Tỷ lệ (%) của tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp/ tổng số phiếu có quyền biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tán thành         | 22                                                                             | 100%                                                                                                                                                                                  |
| Không tán thành   | 0                                                                              | 0                                                                                                                                                                                     |
| Không có ý kiến   | 0                                                                              | 0                                                                                                                                                                                     |

Với số lượng phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành là : 22 phiếu, chiếm tỷ lệ 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội đã thống nhất tán thành số lượng 10 nội dung cần biểu quyết bằng phiếu biểu quyết nêu trên

#### **3. Kết quả biểu quyết các nội dung (Thu hồi Phiếu biểu quyết các tờ trình)**

Cổ đông có mặt tại Đại hội tại thời điểm biểu quyết là: 22 cổ đông, có 77.770.800 cổ phần quyền biểu quyết.

Căn cứ biên bản kiểm phiếu biểu quyết của ban kiểm phiếu, kết quả như sau:

- Phiếu phát ra: 22 phiếu; số cổ phần có quyền biểu quyết: 77.770.800 Cổ phần;
- Phiếu hợp lệ: 21.....phiếu; tỷ lệ : 98,694 % số cổ phần có quyền biểu quyết: 77.770.800 Cổ phần, tỷ lệ: 100.%
- Phiếu không hợp lệ: 0 phiếu; tỷ lệ : 0 % số cổ phần có quyền biểu quyết: 0 Cổ phần, tỷ lệ: 0 %

| Tờ trình | Loại phiếu      | Số cổ phần | Tỷ lệ  |
|----------|-----------------|------------|--------|
| Số 1     | Tán thành       | 77.770.800 | 100%   |
|          | Không tán thành | 0          | 0      |
|          | Không có ý kiến | .....      | .....% |
|          | Không hợp lệ    |            |        |
| Số 2     | Tán thành       | 77.770.800 | 100%   |
|          | Không tán thành | 0          | 0      |
|          | Không có ý kiến | ....       | .....% |
|          | Không hợp lệ    | 0          | 0      |
| Số 3     | Tán thành       | 77.770.800 | 100%   |
|          | Không tán thành | 0          | 0      |
|          | Không có ý kiến | .....      | .....% |
|          | Không hợp lệ    |            |        |
| Số 4     | Tán thành       | 77.770.800 | 100%   |
|          | Không tán thành | 0          | 0      |
|          | Không có ý kiến | ....       | .....% |
|          | Không hợp lệ    | 0          | 0      |
| Số 5     | Tán thành       | 77.770.800 | 100%   |
|          | Không tán thành | 0          | 0      |
|          | Không có ý kiến | .....      | .....% |
|          | Không hợp lệ    |            |        |
| Số 6     | Tán thành       | 46.257.876 | 59.48% |
|          | Không tán thành | 31.512.924 | 40,52% |
|          | Không có ý kiến | 0          | 0%     |
|          | Không hợp lệ    | 0          | 0      |
| Số 7     | Tán thành       | 77.760.500 | 99.98% |
|          | Không tán thành | 0          | 0%     |
|          | Không có ý kiến | 10.300     | 0,013% |
|          | Không hợp lệ    | 0          | 0%     |
| Số 8     | Tán thành       | 77.760.500 | 99.98% |
|          | Không tán thành | 0          | 0%     |
|          | Không có ý kiến | 10.300     | 0,013% |
|          | Không hợp lệ    | 0          | 0%     |
| Số 9     | Tán thành       | 77.760.500 | 99.98% |
|          | Không tán thành | 0          | 0%     |
|          | Không có ý kiến | 10.300     | 0,013% |
|          | Không hợp lệ    | 0          | 0%     |
| Số 10    | Tán thành       | 77.770.800 | 100%   |
|          | Không tán thành | 0          | 0%     |
|          | Không có ý kiến | ....       | 0%     |
|          | Không hợp lệ    | 0          | 0%     |

Với kết quả như trên thì tất cả nội dung các vấn đề trình đã được Đại hội thông qua  
10. Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội:

Nghị quyết Đại hội đã được Đại hội thông qua bằng Thẻ biểu quyết với kết quả như sau:

| Ý kiến biểu quyết | Tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp | Tỷ lệ (%) của tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp/ tổng số phiếu có quyền biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tán thành         | 22                                                                             | 100%                                                                                                                                                                                  |
| Không tán thành   | 0                                                                              | 0                                                                                                                                                                                     |
| Không có ý kiến   | 0                                                                              | 0                                                                                                                                                                                     |
| Không hợp lệ      | 0                                                                              | 0                                                                                                                                                                                     |

Với số Thẻ biểu quyết đồng ý là : 22 thẻ, có 77.770.800 cổ phần có quyền biểu quyết chiếm tỷ lệ 100% quyền biểu quyết trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự họp.

Đại hội đã thống nhất thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng.

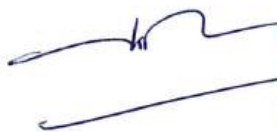
Biên bản này được lập lúc 10 giờ 30 phút ngày 29 tháng 04 năm 2025 được đọc và được cổ đông tán thành với số Thẻ biểu quyết là : 22 thẻ, có 77.770.800 cổ phần có quyền biểu quyết chiếm tỷ lệ 100 % tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành..

Đại hội kết thúc lúc giờ 10 giờ 30 phút cùng ngày./.

**Thư ký Đại hội**



**Nguyễn Phi Hoàng**



**Trần Thị Hạnh Đoàn**



**Chủ tọa Đại hội**

**Phan Đình Tân**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**  
50 Hùng Vương, Phường 9,  
thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng  
MSDN: 5800000174  
ĐT: 02633 834304; Fax: 02633 824 050  
Website: [lawaco.com](http://lawaco.com)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 01/2025/BC-ĐHĐCĐ

Thành phố Đà Lạt, ngày 4 tháng 04 năm 2025

**BÁO CÁO**  
**Kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2024**  
**và Kế hoạch hoạt động của năm 2025**

Kính gửi: **Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025**

Tình hình kinh tế - xã hội nước ta năm 2024 tiếp tục xu hướng phục hồi rõ nét, tăng trưởng khởi sắc dần qua từng tháng, từng quý, lạm phát thấp hơn mức mục tiêu, các cân đối lớn được đảm bảo, kết quả trên nhiều lĩnh vực quan trọng đạt và vượt mục tiêu đề ra.

Lâm đồng tăng trưởng hầu hết ở các ngành, khu vực kinh tế nhưng tốc độ tăng trưởng thấp; do một số nguyên nhân khách quan như thời tiết nắng hạn trong những tháng đầu năm, bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và một số nguyên nhân chủ quan như tình hình giải ngân vốn đầu tư công chậm, các chính sách về khai khoáng bị thắt chặt...

Trước tình hình kinh tế - xã hội nêu trên, Hội đồng quản trị ("**HĐQT**") cùng Ban Điều hành ("**BĐH**") và toàn thể người lao động Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng đã không ngừng cố gắng, phấn đấu để thực hiện các nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông ("**ĐHĐCĐ**") thường niên 2024 giao, cụ thể như sau:

A. Đánh giá hoạt động của HĐQT năm 2024:

I. Hoạt động của ĐHĐCĐ thường niên 2024: Ngày 22/4/2024 ĐHĐCĐ thường niên 2024 đã diễn ra thành công. Tổng số cổ đông trực tiếp tham dự và ủy quyền là 28 cổ đông, đại diện sở hữu cho 77.802.200 cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm tỷ lệ 98,73% cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng ("**LAWACO**"). ĐHĐCĐ thường niên 2024 đã biểu quyết thông qua các nội dung sau:

1. Phê chuẩn các nội dung được Hội đồng quản trị ("**HĐQT**") trình ĐHĐCĐ 2024 như sau:

- **Tờ trình số 1:** Thông qua Báo cáo tài chính 2023 đã kiểm toán.

- **Tờ trình số 2:** Báo cáo của Hội đồng quản trị về tình hình quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, từng thành viên Hội đồng quản trị năm 2023- Kế hoạch hoạt động năm 2024.

- **Tờ trình số 3:** Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc năm 2023.

- **Tờ trình số 4:** Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và Kiểm soát viên năm 2023.

- **Tờ trình số 5:** Về việc thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023

- **Tờ trình số 6:** Kế hoạch sản xuất kinh doanh, dự kiến mức cổ tức năm 2024

- **Tờ trình số 7:** Phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024

- **Tờ trình số 8:** Phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2023

- **Tờ trình số 9:** Báo cáo quyết toán thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương trưởng Ban Kiểm soát năm 2023 và kế hoạch chi trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương trưởng Ban Kiểm soát năm 2024.

- **Tờ trình số 10:** Xin thoái vốn tại các công ty liên kết: Công ty CP Cấp thoát nước và Xây dựng Di Linh và Công ty CP Cấp nước và Xây dựng Đức Trọng.

## 2. Kết quả hoạt động của HĐQT trong năm 2024:

1. Thành phần HĐQT: HĐQT có 05 thành viên, trong đó có 02 thành viên điều hành là Ông Nguyễn hùng Cường (Tổng Giám đốc) và ông Nguyễn Văn Dũng (Phó Tổng Giám đốc) các thành viên khác được phân công phụ trách một số lĩnh vực quản trị của Công ty.

2. Đánh giá chung: Tháng 4/2024 thực hiện quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của LAWACO ("**Điều lệ**"), HĐQT đã tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2024; Trong năm 2024 HĐQT đã tổ chức được 10 phiên họp trong đó có 04 phiên thường kỳ và 06 phiên khác; đã ban hành 10 Nghị quyết và 06 Quyết định nhằm định hướng, chỉ đạo kịp thời các hoạt động của LAWACO. Các Nghị quyết, Quyết định đều được HĐQT thống nhất cao và là những định hướng quan trọng giúp BDH tổ chức thực hiện nhiệm vụ sản xuất - kinh doanh của LAWACO đạt kết quả tốt. HĐQT đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ, Quy chế và Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên 2024; tạo điều kiện thuận lợi để BDH chủ động trong công tác điều hành hoạt động Sản xuất-kinh doanh song vẫn đảm bảo sự quản lý của HĐQT.

## 3. Đánh giá kết quả hoạt động của các thành viên HĐQT năm 2024:

Trong năm 2024, các thành viên HĐQT đã tham gia đầy đủ các cuộc họp do HĐQT tổ chức và cho ý kiến bằng văn bản đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền HĐQT với tinh thần trách nhiệm cao, vì lợi ích của các cổ đông và sự phát triển bền vững của LAWACO.

- Các thành viên HĐQT đã hoàn thành nhiệm vụ được phân công, quyết định các định hướng lớn của LAWACO, kịp thời chỉ đạo việc hoàn thiện công tác quản trị theo hướng hiệu quả, quản lý chặt chẽ về chi phí, tài chính, hạn chế thấp nhất các rủi ro về pháp lý, về tài chính trong quá trình hoạt động sản xuất-kinh doanh LAWACO, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của LAWACO và các cổ đông.

Các Nghị quyết của HĐQT đều được triển khai kịp thời đến từng bộ phận sản xuất-kinh doanh, người lao động; kết quả thực hiện đều được phản ánh thường xuyên bằng văn bản hàng tháng, quý năm và từng chuyên đề.

Bên cạnh việc thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ chung đối với các hoạt động của HĐQT, tùy theo lĩnh vực được phân công các thành viên HĐQT và người được HĐQT

ủy quyền đã tham dự đủ các buổi họp chuyên môn của BDH tổ chức, các ý kiến phát biểu đều được hội ý thống nhất trong HĐQT để tham gia đóng góp chỉ đạo, xây dựng kịp thời mang tính hiệu quả cao.

## II. Mối quan hệ công tác:

- Các thành viên HĐQT luôn phối hợp chặt chẽ, thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công; thành viên HĐQT được phân công chịu trách nhiệm chính đã chủ động phối hợp xử lý dứt điểm từng vấn đề, vụ việc, hạn chế tồn đọng kéo dài.

- HĐQT ban hành các Nghị quyết, Quyết định để BDH triển khai và bộ máy thực hiện; HĐQT kiểm tra, giám sát thường xuyên việc triển khai thực hiện các Nghị quyết, Quyết định đó.

- HĐQT phối hợp chặt chẽ với BKS, đảm bảo tính độc lập hoạt động của BKS. HĐQT chủ động mời họp và gửi tài liệu tham khảo cho BKS trước các phiên họp theo quy định như đối với thành viên HĐQT. Tôn trọng, lắng nghe và tiếp thu ý kiến của BKS trong quá trình họp cũng như báo cáo kết quả kiểm tra, kiểm soát của BKS.

III. Công tác giám sát đối với hoạt động của TGD và BDH: Việc giám sát hoạt động của TGD và các thành viên BDH đã được HĐQT thực hiện theo đúng quy định của Điều lệ, Quy chế của LAWACO và quy định của pháp luật:

- Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT kiêm nhiệm thành viên BDH, những người được ủy quyền đã tham gia các cuộc họp giao ban hàng tháng, quý, năm để nắm bắt tình hình và có chỉ đạo kịp thời nhằm đạt các mục tiêu sản xuất-kinh doanh đã được HĐQT phê duyệt;

- Các đề xuất của BDH trình HĐQT đều được HĐQT thảo luận tại các cuộc họp HĐQT, sau khi HĐQT đã quyết nghị đều được chuyển cho BDH sớm nhất để tổ chức thực hiện; trong quá trình triển khai thực hiện BDH đã thường xuyên kịp thời báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện bằng văn bản cho HĐQT.

- HĐQT đã theo dõi sát sao tình hình hoạt động sản xuất-kinh doanh nhất là hoạt động tài chính của LAWACO qua các báo cáo định kỳ của TGD. HĐQT giám sát và đánh giá việc thực hiện mục tiêu kế hoạch tháng, quý, năm thông qua các kênh báo cáo chính thức của BDH.

- HĐQT đã tích cực phối hợp thông qua công tác kiểm tra giám sát của BKS giúp HĐQT theo dõi và nắm bắt tốt hơn tình hình hoạt động của LAWACO để có thể đề ra các quyết sách kịp thời, đảm bảo duy trì và tăng cường cơ chế quản trị rủi ro cho hoạt động sản xuất-kinh doanh của LAWACO.

- Nhìn chung, BDH đã có nhiều cố gắng, nỗ lực và sáng tạo trong công tác quản lý điều hành và đã đạt kết quả sản xuất kinh doanh tốt trong năm 2024.

## IV. Thù lao, tiền lương và chi phí của HĐQT và ban kiểm soát:

1. Thù lao: Việc chi trả thù lao của HĐQT và BKS được thực hiện theo đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên 2024 và các quy định nội bộ của LAWACO, cụ thể như sau:

- Thù lao HĐQT: 1.152.000.000 đồng, đạt 100% so với Kế hoạch;
- Thù lao thành viên BKS: 225.600.000 đồng, đạt 100% so với Kế hoạch.

2. Tiền lương của trưởng ban Kiểm soát: 480.000.000 đồng, đạt 100% so với Kế hoạch.

3. Chi phí: trong năm HĐQT, BKS không sử dụng chi phí của LAWACO.

(Chi tiết xem tờ trình số 09/2024)

#### 4. Kết quả thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên 2024

1. Thực hiện vượt Kế hoạch sản xuất- kinh doanh, đầu tư xây dựng cơ bản, tiền lương, phân phối lợi nhuận và cổ tức năm 2024 (Tờ trình số 05/2024):

1.1 Thực hiện Kế hoạch: đã vượt được các chỉ tiêu chính như sau

| TT | Chỉ tiêu                  | Đơn vị | Kế hoạch | Thực hiện | Tỷ lệ TH/KH                    |
|----|---------------------------|--------|----------|-----------|--------------------------------|
| 1  | Doanh thu tổng            | đồng   | 355.302  | 389.626   | 109,66%                        |
| 2  | Doanh thu SX KD           | đồng   | 282.955  | 319.686   | 102,71%                        |
| 3  | Tỷ lệ thất thoát          | %      | 18       | 17,94     | Giảm được 0,3% so với kế hoạch |
| 5  | Tổng lợi nhuận trước thuế | đồng   | 85.722   | 124.671   | 145,44%                        |
| 7  | Cổ tức                    | %      | ≥4,35    | 6,1       | 140,22%                        |

2. Phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 (Tờ trình số 07/2024): HĐQT đã chọn Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế iCPA (là đơn vị đã được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán). Địa chỉ: Tầng 15 Tòa Nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội.

Báo cáo kiểm toán 2024 đã được Công ty kiểm toán thực hiện đúng thời gian quy định, báo cáo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của LAWACO tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2023 (Tờ trình số 8/2024):

a) Phân phối lợi nhuận: đã thực hiện theo nội dung trình đã được ĐHĐCĐ thường niên 2023 thông qua như sau:

Quỹ đầu tư phát triển: 15.811.230.686 đồng

Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 20.730.392.751 đồng

Thù lao HĐQT và thành viên BKS: 1.377.600.000 đồng

Lợi nhuận còn lại để chia cổ tức: 40.188.000.000 đồng

b) Chia cổ tức cho cổ đông: Căn cứ Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên 2024, đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền, mức cổ tức chi trả là: 5,1% vốn điều lệ (510 đồng/01 cổ phần) và hoàn thành trong tháng 7/2024.

4. Công tác thoái vốn tại các công ty liên kết là DILIWACO và DUCTRONGWACO: đã thoái thành công vốn đầu tư tại các công ty liên kết đúng thời hạn ( hoàn thành ngày 23/09/2024) và đạt mức giá tốt (dự kiến vốn thu được từ DILIWACO là: 6.884.993.200 đồng, kết quả được: 6.934.993.200 đồng; dự kiến vốn thu được từ DUCTRONGWACO là: 10.833.750.000 đồng kết quả được: 19.500.000.000 đồng)

VII. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với BDH:

1. Về phân công công tác trong BDH: Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, trong năm 2024, TGD đã chủ động phân công và giao nhiệm vụ cho các thành viên BDH phụ trách từng lĩnh vực cụ thể. Ngoài vai trò điều hành chung, TGD đã xây dựng cơ chế làm việc tập thể, tạo điều kiện cho mỗi thành viên trong BDH phát huy cao nhất chuyên môn, năng lực, trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ, đóng góp vào việc nâng cao năng suất công việc.

2. Về hoạt động điều hành của TGD:

- TGD đã điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của LAWACO tuân thủ nghiêm túc các quy định pháp luật, Điều lệ LAWACO. BDH đã tổ chức thực hiện, triển khai đầy đủ, kịp thời các và Nghị quyết của ĐHĐCĐ và các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

- TGD thường xuyên báo cáo HĐQT về tình hình tài chính, đầu tư và sản xuất kinh doanh đến thời điểm hiện tại cũng như phương hướng trong thời gian tới để HĐQT có ý kiến chỉ đạo. Trên cơ sở này, HĐQT có điều kiện giám sát chặt chẽ TGD và các nhân sự quản lý điều hành khác về kết quả hoạt động LAWACO.

- Nhìn chung, tập thể Ban điều hành LAWACO đã tích cực, chủ động thực hiện, giải quyết các công việc với tinh thần trách nhiệm cao; thường xuyên báo cáo tình hình quản trị, điều hành LAWACO, xin ý kiến chỉ đạo, định hướng của HĐQT; giải trình, công bố thông tin về tình hình hoạt động LAWACO một cách đầy đủ, minh bạch và đúng quy định của pháp luật; chủ động tổ chức các phương án sản xuất-kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế trên cơ sở chỉ đạo của HĐQT.

## **B. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2025**

1. Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên 2025 vào ngày 29/4/2025 tại Đà Lạt

2. Tổ chức thực hiện thắng lợi Kế hoạch sản xuất-kinh doanh năm 2025 với các chỉ tiêu cụ thể như sau (chi tiết xem tờ trình số 6/2025):

| <b>TT</b> | <b>Chỉ tiêu</b>           | <b>Đơn vị</b> | <b>Kế hoạch</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|---------------------------|---------------|-----------------|----------------|
| 1         | Doanh thu tổng            | đồng          | 368.411.000.000 |                |
| 2         | Doanh thu SX chính        | đồng          | 299.202.000.000 |                |
| 3         | Tỷ lệ thất thoát          | %             | 17              |                |
| 4         | Tổng lợi nhuận trước thuế | đồng          | 95.136.000.000  |                |
| 5         | Cổ tức                    | %             | ≥4,85%          |                |

- Quyết tâm giải quyết tình trạng thiếu nước ở nhiều địa phương thuộc vùng cấp nước LAWACO phụ trách như tổ chức ưu tiên xúc tiến đàm phán mua nước của Công ty cổ phần Cấp nước Tuyên Lâm hoặc đàm phán mua lại nhà máy xử lý nước Tuyên Lâm của Công ty cổ phần Cấp nước Tuyên Lâm hoặc đầu tư thêm một đường ống chuyển tải từ Nhà máy Đan kia 1 về Đà Lạt; nâng công suất Nhà máy Đan kia 1 từ 25.000 m<sup>3</sup>/ngđ lên 49.000 m<sup>3</sup>/ngđ, cải tạo hệ thống cấp nước các khu vực nước yếu, khai thác nguồn mới bổ cập cho các khu vực nguồn bị ô nhiễm, cạn kiệt...

- Tiếp tục thực hiện tái sắp xếp theo hướng tinh gọn phù hợp với chiến lược phát triển kinh doanh đa dạng hướng đến một Công ty đa ngành nghề, chuyên nghiệp theo đề án sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, tiếp tục sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã sẽ hoàn thành trong tháng 6/2025

- Mở rộng thị trường ra ngoài tỉnh và khu vực, trước mắt sẽ cố gắng phát triển cấp nước tại các khu vực giao tiếp với tỉnh Bình Thuận và Đắk Nông sau sáp nhập tỉnh.

- Phát huy hiệu quả chương trình chống thất thoát hoàn thiện Phương án chống thất thoát để có giải pháp toàn diện, triệt để hơn để đạt được hiệu quả chống thất thoát như chỉ đạo của UBND tỉnh Lâm Đồng.

- Xây dựng phương án nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất- kinh doanh nhằm đảm bảo tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (“ROE”) của LAWACO trong những năm tiếp theo đặc biệt chú ý đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và triệt để ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành.

- Tiếp tục thực hiện nghiên cứu, từng bước áp dụng chuyển đổi số với từng lĩnh vực hoạt động của LAWACO, xây dựng lộ trình chuyển đổi hợp lý để tiếp cận thông tin, dữ liệu một cách nhanh chóng, giảm thiểu tối đa chi phí vận hành, duy trì được yếu tố lợi thế cạnh tranh của LAWACO.

**Nơi nhận:**

- ĐHĐCĐ 2024;
- HĐQT, BKS;
- Đăng website;
- Lưu: VT, Thư ký CTy.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



Phan Đình Tân

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc**

Kính thưa Quý vị Cổ đông Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Lâm Đồng,

- ÷ Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Lâm Đồng (Lawaco);
- ÷ Căn cứ tình hình hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 của Lawaco;
- ÷ Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát (BKS) được quy định tại Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Lâm Đồng (Lawaco);

Ban Kiểm soát kính trình báo cáo trước Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 về kết quả kinh doanh của Lawaco; Kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị; Tổng Giám đốc năm 2024 như sau:

#### **I. Kết quả công tác giám sát của Ban Kiểm soát:**

Trong năm 2024, Lawaco đã cơ bản đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định pháp luật đối với Công ty cổ phần đại chúng. Qua quá trình giám sát các hoạt động quản trị sản xuất kinh doanh, việc thẩm tra các BCTC quý, BCTC bán niên; BCTC năm, soát xét số liệu, chứng từ kế toán, BKS có một số nhận xét như sau:

##### **1/ Hoạt động sản xuất kinh doanh:**

Các hoạt động của Công ty vẫn đảm bảo phát triển, an toàn, bền vững và tuân thủ theo pháp luật. Việc triển khai thực hiện theo các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT được giám sát, đảm bảo đúng định hướng đề ra thông qua công tác giám sát, kiểm tra hàng quý do BKS thực hiện.

Công ty thực hiện tốt việc quản lý, vận hành mạng lưới phục vụ công tác cấp nước an toàn liên tục trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Công ty tập trung thực hiện các công trình xây dựng cơ bản kết hợp đồng thời với việc chỉnh trang đô thị tại địa phương, đặc biệt là công tác dò tìm, sửa ống bể ngầm chống thất thoát nước. Với nhiều nỗ lực, tỷ lệ thất thoát nước bình quân đạt 18% hoàn thành kế hoạch năm 2024, góp phần mang lại hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công tác sản xuất, kinh doanh nước sạch: Doanh thu nước sạch năm 2024 đạt 109.7% so với kế hoạch và 109.9% so với thực hiện năm 2023. Công tác quản lý, điều hành mạng lưới cung cấp nước sạch tiếp tục được mở rộng trên địa bàn thành phố Đà Lạt; Tình hình chất lượng dịch vụ cơ bản được đảm bảo.

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản: trong năm đã hoàn thành 274 công trình với tổng mức đầu tư là 33,4 tỷ đồng, ưu tiên cải tạo các bể lọc, nâng cấp các tuyến ống cấp nước tại các điểm bất lợi.

Tổng tài sản trong năm 2024 tăng 30,2 tỷ đồng (Tổng tài sản tăng năm 2023 là 15,2 tỷ đồng). Tài sản tăng trong năm chủ yếu từ đầu tư các các tuyến ống cấp nước (Tuyến ống

D125 Đèo Mimosza ~ 5 tỷ đồng, Tuyển ống D180 Trạm Hành ~ 3 tỷ đồng,...); Cụm xử lý nước Lâm Hà ~ 3,7 tỷ đồng, 53 bộ thiết bị Cello 4s ~ 2 tỷ đồng; Trang bị mới 02 xe ô tô tải ~ 2,2 tỷ đồng... Tài sản giảm trong năm là 1,4 tỷ đồng (Thanh lý 02 xe ô tô).

Dịch vụ thoát nước: cơ bản thực hiện tốt dịch vụ thoát nước theo hợp đồng với Trung tâm Quản lý Đầu tư và Khai thác công trình Thủy lợi Đà Lạt. Công ty đã lập và ban hành nhiều biện pháp phòng ngừa, ứng phó với sự cố hóa chất, sự cố môi trường.

Bên cạnh các công tác Công ty đã thực hiện được, BKS cũng có một số kiến nghị cần lưu ý:

+ Công tác sản xuất nước sạch: tiếp tục khắc phục các điểm thiếu nguồn nước, cấp nước không liên tục tại một số nơi như: nhà máy nước Đơn Dương, Bảo Lâm, Nam Ban và một số điểm bất lợi tại khu vực Đà Lạt. Tiếp tục triển khai ứng dụng khoa học công nghệ giúp nâng cao hiệu quả trong các hoạt động, tăng mức độ an toàn trong sản xuất. Bên cạnh đó, Công ty cần phân tích, đánh giá thêm các số liệu về nguồn nước cả về chất lượng lẫn sản lượng; Tính hiệu quả của công tác phát triển khách hàng; Tiếp tục phát triển các kênh kết nối trong công tác thu tiền của khách hàng, nhằm đẩy mạnh và phát huy chủ trương thanh toán không dùng tiền mặt, chuyển đổi số của Chính phủ.

+ Công tác xả thải: chỉ số amoni còn chưa ổn định so với tiêu chuẩn giấy phép xả thải của Bộ Tài nguyên môi trường; Lượng bùn thải còn tồn đọng nhiều tại nhà máy. Công ty cần đẩy nhanh thủ tục xin chủ trương của các cấp có thẩm quyền đối với các máy móc, thiết bị đã xuống cấp nhằm đảm bảo chất lượng nước thải liên tục.

## 2/ Thực hiện chế độ kế toán, BCTC và kết quả sản xuất kinh doanh:

BKS đã thẩm định Báo cáo tài chính năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế iCPA (là đơn vị đã được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán). BKS luôn duy trì kênh thông tin hiệu quả với kiểm toán độc lập để đảm bảo giám sát được chất lượng báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính cũng như cập nhập kịp thời các kết quả kiểm toán báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Đơn vị tính: Đồng VN

| STT | Chỉ tiêu                     | Thực hiện         | Thực hiện         | Tỷ lệ %<br>2024/2023 |
|-----|------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|
|     |                              | Năm 2024          | Năm 2023          |                      |
| 1   | Tổng tài sản, trong đó:      | 1 197 826 436 551 | 1 176 497 019 502 | 101.81%              |
|     | + Tài sản ngắn hạn           | 89 887 963 601    | 648 388 717 645   | 13.86%               |
|     | + Tài sản dài hạn            | 1 107 938 472 950 | 528 108 301 857   | 209.79%              |
| 2   | Nguồn vốn                    | 1 197 826 436 551 | 1 176 497 019 502 | 101.81%              |
|     | + Nợ phải trả                | 229 116 313 324   | 244 243 954 472   | 93.81%               |
|     | + Vốn chủ sở hữu             | 968 710 123 227   | 932 253 065 030   | 103.91%              |
| 3   | Vốn điều lệ                  | 788 000 000 000   | 788 000 000 000   | 100.00%              |
| 4   | Tổng doanh thu               | 389 626 672 978   | 354 386 523 095   | 109.94%              |
| 5   | Tổng chi phí                 | 264 955 159 615   | 255 503 020 005   | 103.70%              |
| 6   | Lợi nhuận trước thuế         | 124 671 513 363   | 98 883 503 090    | 126.08%              |
| 7   | Lợi nhuận sau thuế           | 99 701 980 942    | 79 056 153 431    | 126.12%              |
| 8   | Tỷ suất LNST/VĐL (%)         | 12.65%            | 10.03%            | 126.12%              |
| 9   | Lãi cơ bản trên CP (đồng/cp) | 901               | 711               | 126.72%              |

Đánh giá một số chỉ tiêu tài chính:

| Chỉ tiêu                    | 31/12/2024 | 31/12/2023 | Biến động |
|-----------------------------|------------|------------|-----------|
| Tỷ suất LN thuần HĐKD/DTT   | 39.2%      | 33.2%      | 6.0%      |
| Tỷ suất GVHB/DTT            | 71.4%      | 73.8%      | -2.5%     |
| Tỷ suất Chi phí lãi vay/DTT | 3.9%       | 4.7%       | -0.8%     |
| Tỷ suất CPBH/DTT            | 1.3%       | 1.4%       | -0.1%     |
| Tỷ suấtCPQLDN/DTT           | 5.7%       | 5.6%       | 0.1%      |

| TT       | Chỉ tiêu                                                                                       | 31/12/2024      | 31/12/2023      | Biến động |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------|
| <b>1</b> | <b>Cơ cấu tài sản</b>                                                                          |                 |                 |           |
|          | Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                                                                   | 92.50%          | 44.89%          | 47.61%    |
|          | Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                                                                  | 7.50%           | 55.11%          | -47.61%   |
| <b>2</b> | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                                                                        |                 |                 |           |
|          | Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                                                                     | 19.13%          | 20.76%          | -1.63%    |
|          | Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                                                                  | 80.87%          | 79.24%          | 1.63%     |
|          | Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu                                                                     | 23.65%          | 26.20%          | -2.55%    |
| <b>3</b> | <b>Khả năng thanh toán nhanh</b>                                                               |                 |                 |           |
|          | Khả năng thanh toán nhanh [(Tiền và tương đương tiền + Đầu tư tài chính ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn] | 0.78            | 10.76           | -9.98     |
|          | Khả năng thanh toán hiện hành (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)                                   | 1.34            | 10.90           | -9.56     |
| <b>4</b> | <b>Tỷ suất lợi nhuận</b>                                                                       | <b>Năm 2024</b> | <b>Năm 2023</b> |           |
|          | Tỷ suất LNST/Tổng tài sản (ROA)                                                                | 8.40%           | 6.72%           | 1.68%     |
|          | Tỷ suất LNST/Doanh thu thuần                                                                   | 31.19%          | 26.61%          | 4.57%     |
|          | Tỷ suất LNST/Vốn CSH (ROE)                                                                     | 10.49%          | 8.48%           | 2.01%     |

Kết thúc năm 2024, tổng doanh thu của Công ty đạt hơn 389 tỷ đồng, tăng 9.7% so với kế hoạch đề ra, và tăng 9.9% so với năm 2023. Sự tăng trưởng này chủ yếu từ doanh thu nước sạch đạt 291,3 tỷ đồng, tăng 8.1% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 91.1% trong cơ cấu doanh thu thuần.

Lợi nhuận trước thuế và sau thuế của Công ty đều tăng 26.1% so với thực hiện năm 2023.

Các chỉ số ROE, ROA ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, lần lượt đạt 10.4%; 8.4%; tương ứng tăng 2.0% và 1.6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả vẫn duy trì ở mức tốt.

Cơ cấu nguồn vốn không thay đổi.

## II. Kết quả giám sát đối với HĐQT, Ban Điều hành (BDH):

Qua quá trình giám sát các hoạt động quản trị, điều hành của HĐQT, BDH và các bộ phận quản lý của Lawaco trong năm 2024, BKS chưa thấy có dấu hiệu bất thường trong các hoạt động quản trị và điều hành.

### 1. Giám sát đối với HĐQT:

- HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ đúng theo Điều lệ của Lawaco.

- HĐQT đã tổ chức và duy trì đều đặn các phiên họp định kỳ hàng quý, đã ban hành 10 nghị quyết và 06 quyết định trong năm 2024. Trong các kỳ họp HĐQT, các thành viên HĐQT tham dự đầy đủ và làm việc với tinh thần trách nhiệm cao để đưa ra các Nghị quyết, kịp thời định hướng, chỉ đạo các chủ trương, hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở Nghị quyết ĐHĐCĐ và quy định của pháp luật.

- HĐQT đã chỉ đạo kịp thời, giám sát chặt chẽ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thông qua các cuộc họp HĐQT hàng quý và khi có yêu cầu đột xuất HĐQT/Chủ tịch HĐQT đã trao đổi trực tiếp và chất vấn các hoạt động của BDH trong việc thực hiện chiến lược hoạt động và các mục tiêu kinh doanh.

## **2. Giám sát đối với Ban Giám đốc/Ban Điều hành:**

- BDH đã thực hiện đầy đủ, kịp thời Nghị quyết của ĐHĐCĐ, các Nghị quyết và quyết định của HĐQT. Chủ động lập kế hoạch, quản lý, điều hành, sử dụng vốn, tài sản, lao động, phân công nhiệm vụ trong BDH để chỉ đạo, điều hành sản xuất kinh doanh; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước và chế độ chính sách cho người lao động.

- BDH cũng trình bày các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện sản xuất kinh doanh và thảo luận, bàn bạc trực tiếp với HĐQT để đưa ra các giải pháp kịp thời, hiệu quả nhằm hoàn thành tốt các mục tiêu mà ĐHĐCĐ thông qua.

## **3. Về kết quả thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024, BKS xin nêu tóm lược như sau:**

Chúng tôi nhất trí với báo cáo tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính trong năm 2024 đã được kiểm toán. Trong đó, các chỉ tiêu chính như sau:

| Stt | Nội dung                  | Năm 2024         |                 | Tỷ lệ hoàn thành |
|-----|---------------------------|------------------|-----------------|------------------|
|     |                           | Nghị quyết ĐHĐCĐ | Thực hiện       |                  |
| 1   | Tổng doanh thu            | 355 642 000 000  | 389 626 672 978 | 109.7%           |
| 2   | Doanh thu sản xuất chính  | 285 886 000 000  | 319 686 229 615 | 102.7%           |
| 3   | Tổng lợi nhuận trước thuế | 85 722 000 000   | 124 671 513 362 | 145.4%           |
| 4   | Tổng lợi nhuận sau thuế   | 68 577 600 000   | 99 701 980 942  | 145.4%           |
| 5   | Tổng quỹ lương            | 52 115 000 000   | 54 248 000 000  | 104.1%           |
| 6   | Tỷ lệ thất thoát          | 18%              | 18%             | Đạt KH           |
| 7   | Chia cổ tức năm 2023      | 4.35             | 4.35            | Đã hoàn thành    |

So sánh kết quả thực hiện với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024, Công ty đã hoàn thành và vượt các chỉ tiêu chính được giao: Chỉ tiêu tổng doanh thu vượt 9.7%; Lợi nhuận vượt 45.4%; thất thoát đạt kế hoạch là 18%. Đây là kết quả xứng đáng với những nỗ lực đến từ tập thể Công ty, đặc biệt là Lợi nhuận trước thuế đạt gần 125 tỷ đồng, vượt 45.4% so với kế hoạch năm 2024, tăng 26.1% so với năm 2023.

Để duy trì tốc độ tăng trưởng trong thời gian tới, kiến nghị BĐH tiếp tục theo dõi tình hình, đánh giá các ảnh hưởng, phát huy các mặt đạt được, từ đó đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 phù hợp với tình hình chung đảm bảo thực hiện tốt các chỉ tiêu Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2025 và cổ tức cho các cổ đông.

### **III. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, BĐH, các cán bộ quản lý và cổ đông:**

1. Trong năm 2024, giữa BKS với HĐQT, BĐH và các bộ phận quản lý đã cơ bản duy trì được mối quan hệ công tác, phối hợp trên nguyên tắc vì lợi ích của cổ đông và tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế Quản trị nội bộ của Lawaco. Sự phối hợp giữa BKS với HĐQT và BĐH được thực hiện phù hợp với Nghị quyết ĐHĐCĐ.

HĐQT đã kết hợp với BKS kiểm tra, nắm bắt tình hình kinh doanh thực tế của Công ty để đóng góp ý kiến với BĐH nhằm hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh đã đề ra. Các thành viên BKS đều được mời tham dự các cuộc họp HĐQT, thông qua đó BKS có cơ hội trao đổi, bàn bạc trực tiếp về những ý kiến đóng góp của mình với HĐQT, BĐH với tư cách là giám sát và đại diện cổ đông.

2. Đối với cổ đông: BKS chưa nhận được đơn thư yêu cầu hay khiếu nại của cổ đông hoặc nhóm cổ đông có tỷ lệ và thời gian sở hữu cổ phần theo quy định tại Điều lệ Lawaco.

Trên đây là Báo cáo tóm tắt về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của HĐQT, BĐH năm 2024 của Ban kiểm soát Lawaco, kính trình ĐHĐCĐ thường niên.

Thay mặt BKS tôi xin chân thành cảm ơn HĐQT, BĐH, các Phòng ban chức năng có liên quan cùng Quý cổ đông đã luôn tạo điều kiện cho BKS thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

*Xin kính chúc các Quý cổ đông nhiều sức khỏe và thành đạt, chúc đại hội thành công.*

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ
- Hội đồng quản trị;
- Ban Điều hành;
- Lưu Thư ký, BKS.



## **BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2024**

*Kính thưa Quý vị Cổ đông Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Lâm Đồng,*

- ÷ Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Lâm Đồng (Lawaco);
- ÷ Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát (BKS) được quy định tại Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Lâm Đồng (Lawaco);

Ban Kiểm soát kính trình báo cáo trước Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 về kết quả hoạt động của Ban kiểm soát năm 2024 như sau:

### **I. Thành viên và cơ cấu của BKS:**

BKS hoạt động từ ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 đến ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 gồm có:

- Bà Nguyễn Thị Mỹ Vân – Trưởng ban
- Ông Phạm Văn Khoa – Thành viên
- Bà Nguyễn Thy Phương – Thành viên

### **II. Các hoạt động của Ban kiểm soát:**

1. Xây dựng chương trình hoạt động kiểm tra.
2. Tham dự đầy đủ và có ý kiến, báo cáo tại các cuộc họp Hội đồng quản trị (HDQT) để nắm bắt tình hình quản trị, điều hành của Lawaco; các phiên họp của BKS (tham dự trực tiếp và trực tuyến).
3. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 và các Nghị quyết của HDQT.
4. Giám sát việc quản lý điều hành sản xuất kinh doanh của Ban Điều hành.
5. Giám sát hoạt động, đưa ra các ý kiến về Báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2024. Hàng quý thực hiện soát xét số liệu chứng từ kế toán, tiền lương, thẩm định báo cáo tài chính, tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ bản và báo cáo quản trị Công ty.
6. Giám sát việc thực hiện các quy chế nội bộ Công ty đã ban hành. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ kiến nghị xây dựng mới các quy chế, quy trình,... cần thiết liên quan đến quản lý nội bộ doanh nghiệp như các chính sách quản trị, hay phân cấp chức năng, nhiệm vụ giữa các bộ phận,... tạo công cụ hữu ích trong công tác quản lý tại doanh nghiệp.

7. Thực hiện một số công việc khác theo chức năng, nhiệm vụ của BKS.

8. Tổng kết các báo cáo đã thực hiện trong năm 2024:

- Xây dựng và ban hành chương trình công tác kiểm soát năm 2024 thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
- Báo cáo thẩm định báo cáo tài chính; Soát xét số liệu kế toán; Báo cáo tình hình phải thu, phải trả của Công ty; Đánh giá việc thực hiện phân phối tiền lương; Nghĩa vụ đối với Nhà nước,... trong năm 2024.
- Thẩm định, soát xét báo cáo tài chính quý, 06 tháng, năm 2024.
- Báo cáo kết quả kiểm tra, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm 2024 và cả năm 2024; So với kế hoạch đã đề ra trong Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2024.
- Đánh giá quy trình quản lý nợ, nhờ thu, hoàn trả, thanh toán tiền nước của khách hàng.
- Đánh giá tình hình thực hiện công tác đầu tư xây dựng cơ bản năm 2024.

\* **Đánh giá:** Nhìn chung BKS đã hoàn thành kế hoạch hoạt động năm 2024 đề ra. Sau mỗi cuộc kiểm soát đều có biên bản làm việc ghi nhận tình hình hoạt động của Công ty và đề xuất các ý kiến, kiến nghị của BKS nhằm đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và tăng cường quản trị nội bộ Công ty.

### **III. Kế hoạch hoạt động của BKS năm 2025:**

#### **1. Nội dung:**

*Chương trình hoạt động của BKS tập trung vào những nội dung chính sau:*

- Kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ và các Nghị quyết của HĐQT.
- Giám sát sự tuân thủ Điều lệ, các Quy chế và các quy định pháp luật hiện hành trong quá trình quản lý, điều hành và hoạt động của Lawaco.
- Thẩm định Báo cáo tài chính quý, bán niên, năm.
- Kiểm soát quản lý thu, chi, và các hoạt động thường xuyên của Lawaco.
- Đánh giá các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh. Xem xét việc ký kết hợp đồng kinh tế, việc triển khai các dự án đầu tư theo kế hoạch 2025 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Đánh giá việc thực hiện phân phối tiền lương, các chế độ khác liên quan đến người lao động.
- Rà soát quy trình, định mức liên quan đến các hoạt động đối với khách hàng
- Kiểm tra việc công bố thông tin của Lawaco có được đầy đủ, trung thực và tuân thủ theo quy định của Pháp luật.
- Kiểm soát các vấn đề khác có liên quan đến nhiệm vụ của BKS.
- Theo dõi việc tổ chức thực hiện những kiến nghị của BKS đã đưa ra.

#### **2. Tổ chức thực hiện:**

- Công tác kiểm tra, kiểm soát phải thực hiện tuân thủ theo đúng Pháp luật hiện hành, Điều lệ Lawaco, Quy chế Quản trị nội bộ, Quy chế hoạt động của BKS.

- Căn cứ và sự phân công trong BKS và nội dung chương trình nêu trên, từng thành viên BKS chủ động xây dựng nội dung làm việc và thời gian tiến hành cụ thể trước khi thực hiện.

Trên đây là Báo cáo tóm tắt về tình hình hoạt động năm 2024 và kế hoạch hoạt động năm 2025 của Ban kiểm soát Lawaco, kính trình ĐHĐCĐ thường niên.

*Xin kính chúc các Quý cổ đông nhiều sức khỏe và thành đạt, chúc đại hội thành công.*

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ
- Hội đồng quản trị;
- Ban Điều hành;
- Lưu Thư ký, BKS.





**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường 9,**

**thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng**

**MSDN: 5800000174**

*Thành phố Đà Lạt, ngày 04 tháng 04 năm 2025*

**TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
SỐ 01**

Về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 xem xét và thông qua: Báo cáo tài chính năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán Quốc Tế iCPA kiểm toán theo đúng các quy định hiện hành với các nội dung như sau:

*Đvt: VNĐ*

| Stt        | Chỉ Tiêu                                            | Số Tiền                  |
|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>A</b>   | <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>                         |                          |
| <b>I</b>   | <b>Vốn điều lệ</b>                                  | <b>788.000.000.000</b>   |
| <b>II</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>968.710.123.227</b>   |
| <b>III</b> | <b>Tổng tài sản</b>                                 | <b>1.197.826.436.551</b> |
| <b>1</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                             | <b>89.887.963.601</b>    |
|            | - Tiền và các khoản tương đương tiền                | 38.574.107.095           |
|            | - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn               | 13.839.258.639           |
|            | - Các khoản phải thu ngắn hạn khác                  | 29.838.009.793           |
|            | - Hàng tồn kho                                      | 7.636.588.074            |
|            | - Tài sản ngắn hạn khác                             | 0                        |
| <b>2</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>                              | <b>1.107.938.472.950</b> |
|            | - Các khoản phải thu dài hạn                        | 0                        |
|            | - Tài sản cố định                                   | 436.786.389.427          |
|            | - Tài sản dở dang dài hạn                           | 2.583.504.908            |
|            | - Đầu tư tài chính dài hạn                          | 653.220.000.000          |
|            | - Tài sản dài hạn khác                              | 15.348.578.615           |
| <b>B</b>   | <b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>         |                          |
| <b>1</b>   | <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>319.686.229.615</b>   |
| <b>2</b>   | <b>Giá vốn hàng bán</b>                             | <b>228.189.224.122</b>   |

| Stt | Chỉ Tiêu                                          | Số Tiền         |
|-----|---------------------------------------------------|-----------------|
| 3   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 91.497.005.493  |
| 4   | Doanh thu hoạt động tài chính                     | 69.321.134.697  |
| 5   | Chi phí tài chính                                 | 13.146.708.517  |
| 6   | Chi phí bán hàng                                  | 4.198.670.709   |
| 7   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                      | 18.258.831.871  |
| 8   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh           | 125.213.929.093 |
| 9   | Thu nhập khác                                     | 619.308.666     |
| 10  | Chi phí khác                                      | 1.161.724.397   |
| 11  | Lợi nhuận khác                                    | (542.415.731)   |
| 12  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                 | 124.671.513.362 |
| 13  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành      | 25.279.553.884  |
| 14  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (310.021.464)   |
| 15  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp          | 99.701.980.942  |

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo tài chính.

(Chi tiết xem tại báo cáo tài chính)

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Phan Đình Tân**



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ  
International Auditing Company Limited



Thành viên hãng AGN International  
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International  
Audit | Tax | Advisory



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|-----------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP                 | 4 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP        | 9 - 37              |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Phan Đình Tân     | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Hùng Cường | Thành viên |
| Ông Trần Quốc Hùng    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Dũng   | Thành viên |
| Ông Đỗ Văn Hạ         | Thành viên |

#### Ban Kiểm soát

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Vân | Trưởng ban |
| Ông Phạm Văn Khoa    | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thy Phương | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hùng Cường | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Dũng   | Phó Tổng Giám đốc |

#### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hùng Cường - Tổng Giám đốc Công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** (tiếp theo)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Hùng Cường**  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 04 tháng 3 năm 2025

Số: 2049/2025/BCKT-ICPA.SG

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2025, từ trang 4 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



**Phạm Thị Toán**  
**Phó Giám đốc Chi nhánh**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2767-2024-072-1



**Trần Thị Xuân Tước**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: N.4184-2022-072-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024            | 01/01/2024             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
|                                              |            |             |                       |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>89.887.963.601</b> | <b>648.388.717.645</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>38.574.107.095</b> | <b>38.871.824.358</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | V.1         | 38.574.107.095        | 38.871.824.358         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>13.839.258.639</b> | <b>555.000.000.000</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | V.10        | 13.839.258.639        | 555.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>29.838.009.793</b> | <b>46.493.335.806</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2         | 5.619.374.159         | 5.234.250.609          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.3         | 605.216.406           | 1.254.584.079          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.4         | 27.641.994.229        | 43.966.315.116         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.5         | (4.028.575.001)       | (3.961.814.001)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.6</b>  | <b>7.636.588.074</b>  | <b>8.003.723.481</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 11.108.353.507        | 11.103.236.647         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (3.471.765.433)       | (3.099.513.166)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>-</b>              | <b>19.834.000</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.11        | -                     | 19.834.000             |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>1.107.938.472.950</b> | <b>528.108.301.857</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>436.786.389.427</b>   | <b>446.366.670.936</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.7         | 435.150.000.891          | 445.025.146.054          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 1.051.140.694.197        | 1.022.242.063.204        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (615.990.693.306)        | (577.216.917.150)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.8         | 1.636.388.536            | 1.341.524.882            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 2.558.591.000            | 2.108.591.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (922.202.464)            | (767.066.118)            |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>2.583.504.908</b>     | <b>1.476.219.649</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.9         | 2.583.504.908            | 1.476.219.649            |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>653.220.000.000</b>   | <b>63.345.252.238</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        | V.10        | -                        | 11.125.252.238           |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        | V.10        | 653.220.000.000          | 52.220.000.000           |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>15.348.578.615</b>    | <b>16.920.159.034</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.11        | 8.889.010.916            | 10.637.879.499           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        | V.12        | 759.637.057              | 449.615.593              |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        | V.13        | 5.699.930.642            | 5.832.663.942            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)  | <b>270</b> |             | <b>1.197.826.436.551</b> | <b>1.176.497.019.502</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                               |            |             |                          |                          |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>229.116.313.324</b>   | <b>244.243.954.472</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>67.129.451.483</b>    | <b>59.490.167.394</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | V.14        | 12.559.524.866           | 12.268.322.486           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | V.15        | 477.556.514              | 519.803.287              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | V.16        | 8.865.696.549            | 7.045.914.077            |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 9.545.493.678            | 8.277.548.161            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | V.17        | 3.497.894.566            | 3.518.824.938            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | V.18        | 1.622.279.113            | 1.384.991.000            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | V.19        | 22.793.678.239           | 22.793.678.239           |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        | V.20        | 7.767.327.958            | 3.681.085.206            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |             | <b>161.986.861.841</b>   | <b>184.753.787.078</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | V.18        | 505.517.706              | 478.764.717              |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | V.19        | 161.481.344.135          | 184.275.022.361          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>968.710.123.227</b>   | <b>932.253.065.030</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>V.21</b> | <b>968.710.123.227</b>   | <b>932.253.065.030</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 788.000.000.000          | 788.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 788.000.000.000          | 788.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 28.512.122.705           | 28.512.122.705           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |             | 19.057.709.405           | 19.057.709.405           |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 22.107.785.803           | 6.296.555.117            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 99.701.980.942           | 79.056.153.431           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | -                        | -                        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 99.701.980.942           | 79.056.153.431           |
| 6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                           | 422        |             | 11.330.524.372           | 11.330.524.372           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300 + 400)               | <b>440</b> |             | <b>1.197.826.436.551</b> | <b>1.176.497.019.502</b> |

Trần Thị Tuyết Ngọc  
Người lập biểu

Bùi Hoàng Trường Vĩ  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                             | Mã số     | Thuyết minh | 2024                   | 2023                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                      |           |             |                        |                        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                            | 01        | VI.1        | 319.686.229.615        | 297.054.246.958        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                      | 02        |             | -                      | -                      |
| 3. <b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>                                             | <b>10</b> |             | <b>319.686.229.615</b> | <b>297.054.246.958</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                  | 11        | VI.2        | 228.189.224.122        | 219.312.705.668        |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>               | <b>20</b> |             | <b>91.497.005.493</b>  | <b>77.741.541.290</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                     | 21        | VI.3        | 69.321.134.697         | 55.466.965.061         |
| 7. Chi phí tài chính                                                                 | 22        | VI.4        | 13.146.708.517         | 13.900.569.390         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                          | 23        |             | 12.555.962.887         | 13.900.569.390         |
| 8. Chi phí bán hàng                                                                  | 25        | VI.5        | 4.198.670.709          | 4.095.153.325          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                      | 26        | VI.6        | 18.258.831.871         | 16.633.568.803         |
| 10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]</b> | <b>30</b> |             | <b>125.213.929.093</b> | <b>98.579.214.833</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                                                    | 31        | VI.7        | 619.308.666            | 1.865.311.076          |
| 12. Chi phí khác                                                                     | 32        | VI.7        | 1.161.724.397          | 1.561.022.819          |
| 13. <b>(Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                        | <b>40</b> | <b>VI.7</b> | <b>(542.415.731)</b>   | <b>304.288.257</b>     |
| 14. <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>124.671.513.362</b> | <b>98.883.503.090</b>  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                     | 51        | VI.8        | 25.279.553.884         | 20.055.159.621         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                      | 52        | V.12        | (310.021.464)          | (227.809.962)          |
| 17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>              | <b>60</b> |             | <b>99.701.980.942</b>  | <b>79.056.153.431</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                         | 70        | VI.9        | 901                    | 711                    |

  
Trần Thị Tuyết Ngọc  
Người lập biểu

  
Bùi Hoàng Trường Vĩ  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hưng Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số     | 2024                    | 2023                    |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        | 345.925.385.987         | 322.129.215.691         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02        | (150.820.547.637)       | (141.453.577.300)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        | (51.009.053.731)        | (47.991.240.655)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                               | 04        | (12.730.507.260)        | (14.062.176.491)        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                 | 05        | (22.959.785.718)        | (23.428.978.597)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        | 12.408.781.896          | 11.521.402.613          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        | (64.399.560.871)        | (60.042.735.406)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> | <b>56.414.712.666</b>   | <b>46.671.909.855</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        | (31.038.388.932)        | (15.852.186.859)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        | 435.500.000             | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        | (615.656.541.938)       | (579.670.000.000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        | 555.839.258.639         | 550.860.000.000         |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        | 26.435.003.200          | -                       |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        | 70.254.417.321          | 54.608.878.777          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> | <b>6.269.248.290</b>    | <b>9.946.691.918</b>    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |           |                         |                         |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay                                               | 34        | (22.793.678.219)        | (22.793.678.224)        |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        | (40.188.000.000)        | (29.786.400.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> | <b>(62.981.678.219)</b> | <b>(52.580.078.224)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b><br><b>(50 = 20 + 30 + 40)</b> | <b>50</b> | <b>(297.717.263)</b>    | <b>4.038.523.549</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                              | <b>60</b> | <b>38.871.824.358</b>   | <b>34.833.300.809</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b><br><b>(70 = 50 + 60)</b>    | <b>70</b> | <b>38.574.107.095</b>   | <b>38.871.824.358</b>   |

  
Trần Thị Tuyết Ngọc  
Người lập biểu

  
Bùi Hoàng Trường Vĩ  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hùng Cường  
Tổng Giám đốc



Ngày 04 tháng 3 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng (doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước), được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thuộc tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần.

Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000174 ngày 22 tháng 6 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu và thay đổi lần thứ 11 vào ngày 30 tháng 12 năm 2024 do thay đổi thông tin cá nhân của người đại diện pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 788.000.000.000 đồng, được chia thành 78.800.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tọa lạc tại số 50 Hùng Vương, Phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh là: Lam Dong Water Supply and Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt là: Lawaco.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch tại sàn Upcom thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: LDW.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 lần lượt là 371 người và 367 người.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp; tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước; giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi; lập dự án đầu tư xây dựng công trình; thẩm tra dự án đầu tư; đánh giá tác động môi trường; thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; thi công xây dựng công trình cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp; xử lý nước thải; thi công xây dựng công trình cấp thoát nước.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT** (tiếp theo)

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp**

Trong năm, Công ty đã thực hiện việc thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Di Linh và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Đức Trọng theo Nghị quyết 05/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 15 tháng 5 năm 2024 (xem chi tiết tại *Thuyết minh V.10*).

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

| Tên đơn vị                       | Địa chỉ                                           |
|----------------------------------|---------------------------------------------------|
| Nhà máy nước Lâm Hà              | Thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng    |
| Nhà máy nước Bảo Lâm             | Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng  |
| Nhà máy nước Đa Tềh              | Khu phố 6A, huyện Đa Tềh, tỉnh Lâm Đồng           |
| Nhà máy nước Đơn Dương           | Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng |
| Nhà máy nước Đa Huoai            | Thị trấn Mađaguôi, huyện Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng  |
| Nhà máy nước Đam Rông            | Thị trấn Bằng Lăn, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng  |
| Xí nghiệp xử lý nước thải        | Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng                   |
| Xí nghiệp tư vấn cấp thoát nước  | Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng                   |
| Xí nghiệp xây lắp cấp thoát nước | Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng                   |
| Xí nghiệp Quản lý thủy lượng kế  | Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng                   |

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình Bày báo cáo tài chính tổng hợp. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc là các xí nghiệp, nhà máy nước. Giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và doanh thu từ cổ tức bằng cổ phiếu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

**Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Các thiết bị, vật tư, phụ tùng được dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường cho mục đích thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản cố định được ghi nhận là tài sản dài hạn.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá, nếu có). Dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành tương tự như hàng tồn kho của Công ty.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                                 | Số năm |
|---------------------------------|--------|
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 6 - 50 |
| Máy móc và thiết bị             | 5 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 30 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 5 - 10 |
| Tài sản cố định khác            | 4 - 25 |

Một phần tài sản cố định hữu hình của Công ty được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm hệ thống đường ống nhánh, lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

**Hệ thống đường ống nhánh**

Chi phí Công ty bỏ ra để đầu tư hệ thống đường ống nhánh được ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn, phân bổ theo định mức với đơn giá 244 đồng/m<sup>3</sup> ghi thu theo quy định về cơ cấu giá thành sản xuất nước do Sở Tài chính và Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành từ ngày 28 tháng 10 năm 2023.

Đối với phần giá trị tăng thêm của hệ thống đường ống nhánh khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, Công ty thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích 10 năm.

**Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác**

Công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Vay và nợ phải trả về thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính nhưng không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Vay và nợ phải trả thuê tài chính** (tiếp theo)

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản là số vốn thực tế được Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản các công trình công ích. Khi công trình hoàn thành và nghiệm thu quyết toán, Công ty được ghi tăng tài sản cố định và nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định. Đây là các tài sản mà Công ty vận hành và quản lý thay cho Nhà nước.

**Ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Công ty chủ yếu là doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch cho người dân trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng với đơn giá nước áp dụng theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh cho từng thời kỳ. Đơn giá bán nước chỉ được điều chỉnh sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Thuế** (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý thay vì là hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Doanh thu của Công ty chủ yếu là từ mảng kinh doanh, cung cấp nước sinh hoạt. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

|                                                     |                       |                       |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Tiền</b>                                      | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|                                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                                            | 73.085.690            | 161.938.966           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                     | 38.501.021.405        | 38.709.885.392        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>38.574.107.095</b> | <b>38.871.824.358</b> |
| <b>2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>          | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|                                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt                | 2.117.470.920         | 2.272.662.365         |
| Trung tâm Quản lý Đầu tư và Khai thác               |                       |                       |
| Công trình Thủy lợi Đà Lạt                          | 2.550.288.718         | 2.256.389.653         |
| Các đối tượng khác                                  | 951.614.521           | 705.198.591           |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>5.619.374.159</b>  | <b>5.234.250.609</b>  |
| <b>3. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>          | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|                                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công ty TNHH Nguyễn Anh Sinh                        | 282.852.000           | -                     |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp thoát Nước      |                       |                       |
| Lâm Đồng                                            | 164.882.000           | 206.195.000           |
| Công ty TNHH Xây Dựng Hoàng Lâm Đà Lạt              | 98.512.405            |                       |
| Công ty TNHH Việt Thanh Sơn                         | -                     | 992.314.078           |
| Các đối tượng khác                                  | 58.970.001            | 56.075.001            |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>605.216.406</b>    | <b>1.254.584.079</b>  |
| <b>4. Phải thu ngắn hạn khác</b>                    | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|                                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu                       | 23.478.937.839        | 39.721.961.425        |
| Ban quản lý dự án thoát nước và xử lý nước thải (i) | 2.262.265.614         | 2.262.265.200         |
| Thù lao Hội đồng Quản trị chờ quyết toán (ii)       | 1.010.240.000         | 918.080.000           |
| Các khoản ký quỹ                                    | 221.380.000           | -                     |
| Các khoản phải thu khác                             | 669.170.776           | 1.064.008.494         |
| <b>Tổng cộng phải thu khác</b>                      | <b>27.641.994.229</b> | <b>43.966.315.119</b> |

(i) Đây là khoản chi phí quản lý vượt định mức của Ban quản lý dự án thuộc dự án thoát nước và xử lý nước thải. Dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ giá trị cho khoản phải thu này trong các năm tài chính trước.

(ii) Đây là khoản tạm ứng thù lao năm 2024 cho Hội đồng Quản trị Công ty. Khoản thù lao này sẽ được giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

T.N.H.H  
★  
L

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**5. Nợ xấu**

|                                  | 31/12/2024           |                               |                        | 01/01/2024           |                               |                        |
|----------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------|
|                                  | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND        |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 1.766.309.801        | -                             | (1.766.309.801)        | 1.699.548.801        | -                             | (1.699.548.801)        |
| Phải thu ngắn hạn khác           | 2.262.265.200        | -                             | (2.262.265.200)        | 2.262.265.200        | -                             | (2.262.265.200)        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.028.575.001</b> | <b>-</b>                      | <b>(4.028.575.001)</b> | <b>3.961.814.001</b> | <b>-</b>                      | <b>(3.961.814.001)</b> |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

|                                          | 2024<br>VND            | 2023<br>VND            |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                     | <b>(3.961.814.001)</b> | <b>(5.104.960.760)</b> |
| (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng trong năm | (66.761.000)           | 1.143.146.759          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>(4.028.575.001)</b> | <b>(3.961.814.001)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)

**6. Hàng tồn kho**

|                                      | 31/12/2024            |                        | 01/01/2024            |                        |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| Nguyên vật liệu                      | 9.737.232.268         | (3.471.765.433)        | 9.508.019.133         | (3.099.513.166)        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.341.433.723         | -                      | 1.558.566.733         | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 29.687.516            | -                      | 36.650.781            | -                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>11.108.353.507</b> | <b>(3.471.765.433)</b> | <b>11.103.236.647</b> | <b>(3.099.513.166)</b> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                                      | 2024<br>VND            | 2023<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                 | <b>(3.099.513.166)</b> | <b>(2.336.333.584)</b> |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | (372.252.267)          | (763.179.582)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>(3.471.765.433)</b> | <b>(3.099.513.166)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**7. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Tài sản cố định<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND              |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                            |                                           |                                     |                                |                          |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>    | <b>208.254.469.965</b>           | <b>67.448.981.822</b>      | <b>658.120.004.914</b>                    | <b>45.421.582.054</b>               | <b>42.997.024.449</b>          | <b>1.022.242.063.204</b> |
| Mua trong năm                 | 1.306.935.477                    | 978.293.037                | 7.286.145.768                             | 3.327.014.053                       | 508.892.500                    | 13.407.280.835           |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành    | 4.113.898.267                    | 1.722.478.474              | 8.926.519.921                             | 2.127.063.754                       | 30.479.106                     | 16.920.439.522           |
| Phân loại lại                 | 3.332.040.333                    | (1.057.805.933)            | (3.721.298.953)                           | 1.447.064.553                       | -                              | -                        |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                | -                          | (1.429.089.364)                           | -                                   | -                              | (1.429.089.364)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>    | <b>217.007.344.042</b>           | <b>69.091.947.400</b>      | <b>669.182.282.286</b>                    | <b>52.322.724.414</b>               | <b>43.536.396.055</b>          | <b>1.051.140.694.197</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                            |                                           |                                     |                                |                          |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>    | <b>128.661.961.071</b>           | <b>33.261.578.264</b>      | <b>369.141.252.023</b>                    | <b>30.068.627.734</b>               | <b>16.083.498.058</b>          | <b>577.216.917.150</b>   |
| Khấu hao trong năm            | 7.534.652.337                    | 4.690.976.372              | 21.699.938.999                            | 4.512.995.546                       | 1.764.302.266                  | 40.202.865.520           |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                | -                          | (1.429.089.364)                           | -                                   | -                              | (1.429.089.364)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>    | <b>136.196.613.408</b>           | <b>37.952.554.636</b>      | <b>389.412.101.658</b>                    | <b>34.581.623.280</b>               | <b>17.847.800.324</b>          | <b>615.990.693.306</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                            |                                           |                                     |                                |                          |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>    | <b>79.592.508.894</b>            | <b>34.187.403.558</b>      | <b>288.978.752.891</b>                    | <b>15.352.954.320</b>               | <b>26.913.526.391</b>          | <b>445.025.146.054</b>   |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>    | <b>80.810.730.634</b>            | <b>31.139.392.764</b>      | <b>279.770.180.628</b>                    | <b>17.741.101.134</b>               | <b>25.688.595.731</b>          | <b>435.150.000.891</b>   |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 lần lượt là 222.505.829.626 đồng và 28.922.396.630 đồng.

Công ty đã sử dụng một số tài sản để bảo đảm cho các khoản vay theo hiệp định với Bộ Tài chính. Giá trị còn lại của các tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 lần lượt là 263.505.731.349 đồng và 280.446.352.759 đồng (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số V.19).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)

**8. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Chương trình<br>phần mềm<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                                 |                      |
| Tại ngày 01/01/2024           | 737.591.000                 | 1.371.000.000                   | 2.108.591.000        |
| Mua trong năm                 | -                           | 450.000.000                     | 450.000.000          |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>    | <b>737.591.000</b>          | <b>1.821.000.000</b>            | <b>2.558.591.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                                 |                      |
| Tại ngày 01/01/2024           | 209.325.571                 | 557.740.547                     | 767.066.118          |
| Khấu hao trong năm            | 14.792.236                  | 140.344.110                     | 155.136.346          |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>    | <b>224.117.807</b>          | <b>698.084.657</b>              | <b>922.202.464</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                                 |                      |
| Tại ngày 01/01/2024           | 528.265.429                 | 813.259.453                     | 1.341.524.882        |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>    | <b>513.473.193</b>          | <b>1.122.915.343</b>            | <b>1.636.388.536</b> |

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Các dự án cải tạo đường ống cấp nước | 2.429.402.126        | 1.379.779.649        |
| Các dự án khác                       | 154.102.782          | 96.440.000           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.583.504.908</b> | <b>1.476.219.649</b> |

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

|                                          | 2024<br>VND          | 2023<br>VND          |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                     | <b>1.476.219.649</b> | <b>748.686.373</b>   |
| Chi phí đầu tư trong năm                 | 22.242.627.482       | 13.112.225.463       |
| Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (16.920.439.522)     | (8.394.986.368)      |
| Kết chuyển sang chi phí trả trước        | (3.096.645.039)      | (3.088.594.859)      |
| Ghi nhận vào chi phí trong năm           | (1.118.257.662)      | (901.110.960)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>2.583.504.908</b> | <b>1.476.219.649</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**10. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | 31/12/2024             |                        | 01/01/2024             |                        |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                    | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi sổ<br>VND  |
| <b>Ngắn hạn</b>    |                        |                        |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 13.839.258.639         | 13.839.258.639         | 555.000.000.000        | 555.000.000.000        |
| <b>Dài hạn</b>     |                        |                        |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 653.220.000.000        | 653.220.000.000        | 52.220.000.000         | 52.220.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>667.059.258.639</b> | <b>667.059.258.639</b> | <b>607.220.000.000</b> | <b>607.220.000.000</b> |

Theo nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty, tiền thu được từ bán cổ phần được giữ lại để đầu tư phát triển Công ty. Chủ trương này tiếp tục được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2019. Các khoản tiền hiện nay đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á – Chi nhánh Lâm Đồng với kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 60 tháng. Lãi suất tiền gửi áp dụng trong năm dao động trong khoảng từ 5,7% đến 10%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)

**10. Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

|                                                      | 31/12/2024         |                |                 | 01/01/2024         |                       |                 |
|------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------|--------------------|-----------------------|-----------------|
|                                                      | Cổ phần<br>nắm giữ | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Cổ phần<br>nắm giữ | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Di Linh   | -                  | -              | -               | 583.474            | 5.658.526.204         | -               |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Đức Trọng | -                  | -              | -               | 433.350            | 5.466.726.034         | -               |
| <b>Cộng</b>                                          |                    | <b>-</b>       | <b>-</b>        |                    | <b>11.125.252.238</b> | <b>-</b>        |

Trong năm, Công ty đã thực hiện việc thoái vốn đầu tư vào các công ty liên kết theo Nghị quyết 05/2024/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị ngày 15 tháng 5 năm 2024. Công ty đã thực hiện tổ chức đấu giá tài sản vào ngày 23 tháng 9 năm 2024 thông qua Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lâm Đồng. Ngày 24 tháng 9 năm 2024, Công ty chuyển nhượng 583.474 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Di Linh theo hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 66/2024/HĐMB-TCCN với giá chuyển nhượng là 6.934.993.200 đồng (11.886 đồng/ cổ phần) và 433.350 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Đức Trọng theo hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 67/2024/HĐMB-TCCN với giá chuyển nhượng là 19.500.000.000 đồng (44.998 đồng/ cổ phần). Giá bán căn cứ theo giá trị tài sản đã được thẩm định. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần cho bên mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**11. Chi phí trả trước**

|                                                          | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND     |
|----------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                       |                      |                       |
| Tiền cấp quyền khai thác nước                            | -                    | 19.834.000            |
| <b>b. Dài hạn</b>                                        |                      |                       |
| Giá trị tăng thêm do đánh giá lại hệ thống ống nhánh (i) | 6.633.775.071        | 8.538.058.739         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                               | 2.188.413.314        | 2.099.820.760         |
| Chi phí lắp đặt đồng hồ nước và ống nhánh                | 66.822.531           | -                     |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>8.889.010.916</b> | <b>10.637.879.499</b> |
| <b>Tổng cộng</b>                                         | <b>8.889.010.916</b> | <b>10.657.713.499</b> |

(i) Đây là giá trị tăng thêm do đánh giá lại hệ thống đường ống nhánh theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Công ty thực hiện phân bổ chi phí này trong vòng 10 năm. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh được 6 năm.

Tình hình biến động các khoản chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

|                            | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>       | <b>10.637.879.499</b> | <b>12.536.949.897</b> |
| Phát sinh trong năm        | 1.091.094.163         | 1.301.660.395         |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.116.467.682         | 756.642.510           |
| Phân bổ chi phí trong năm  | (3.956.430.428)       | (3.957.373.303)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>      | <b>8.889.010.916</b>  | <b>10.637.879.499</b> |

**12. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                           | Dự phòng<br>giảm giá<br>hàng tồn kho<br>VND |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>                | <b>221.805.631</b>                          |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | 227.809.962                                 |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>                | <b>449.615.593</b>                          |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | 310.021.464                                 |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>                | <b>759.637.057</b>                          |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để tính thuế hoãn lại 20%

Công ty ghi nhận chi phí tổn thất của hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ thanh lý hàng tồn kho. Do vậy các khoản dự phòng đã trích lập cho những hàng tồn kho này đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được loại trừ khỏi chi phí tính thuế khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp với tổng giá trị là 3.798.185.285 đồng. Công ty có thể sử dụng khoản chi phí này để khấu trừ vào thu nhập tính thuế trong tương lai khi Công ty thực hiện thanh lý các hàng tồn kho này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

|                                     | 31/12/2024     |                 |                      | 01/01/2024     |                 |                      |
|-------------------------------------|----------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị thuần<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị thuần<br>VND |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế | 6.597.251.524  | (897.320.882)   | 5.699.930.642        | 5.832.663.942  | -               | 5.832.663.942        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                               | 31/12/2024<br>(Giá trị ghi sổ đồng thời là số có khả<br>năng thanh toán)<br>VND | 01/01/2024<br>VND     |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa      | 11.068.017.786                                                                  | 10.762.555.952        |
| Trung tâm Quản lý Đầu tư & Khai thác Thủy lợi | 772.672.500                                                                     | 749.204.460           |
| Lâm Đồng                                      | 718.834.580                                                                     | 756.562.074           |
| Các đối tượng khác                            |                                                                                 |                       |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>12.559.524.866</b>                                                           | <b>12.268.322.486</b> |

Khoản phải trả cho Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa là tiền chi phí mua nước sạch tháng 11 và 12 năm 2024 theo hợp đồng mua bán sỉ số 01-01/HĐ-MBNS ngày 30 tháng 12 năm 2010 và phụ lục số 04/2023/PLHĐ/HĐ-MBNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 đã ký giữa hai bên.

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                 | 31/12/2024<br>VND  | 01/01/2024<br>VND  |
|-------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia DL                    | 200.343.892        | 200.343.892        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại           |                    |                    |
| Petrolimex Lâm Đồng                             | 137.994.613        | -                  |
| Khách hàng lắp đặt đường ống nhánh              | 81.597.911         | 21.527.895         |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Công trình |                    |                    |
| Công cộng                                       | -                  | 98.039.500         |
| Các đối tượng khác                              | 57.620.098         | 199.892.000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>477.556.514</b> | <b>519.803.287</b> |

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 01/01/2024<br>VND    | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | 31/12/2024<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 556.467.989          | 7.489.249.040                   | 8.009.735.311                 | 35.981.718           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.498.128.029        | 25.279.553.884                  | 22.959.785.718                | 6.817.896.195        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 198.031.886          | 1.430.228.378                   | 1.442.198.247                 | 186.062.017          |
| Phí bảo vệ môi trường      | 1.701.478.747        | 21.953.110.568                  | 21.923.253.309                | 1.731.336.006        |
| Thuế tài nguyên            | 91.807.426           | 1.139.197.196                   | 1.136.584.009                 | 94.420.613           |
| Tiền thuê đất              | -                    | 369.488.321                     | 369.488.321                   | -                    |
| Thuế môn bài               | -                    | 15.000.000                      | 15.000.000                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>7.045.914.077</b> | <b>57.675.827.387</b>           | <b>55.856.044.915</b>         | <b>8.865.696.549</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                        | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                        | 1.459.224.611        | 1.633.768.984        |
| Chi phí bảo vệ môi trường và nước thải | 2.019.987.954        | 1.885.055.954        |
| Các khoản chi phí phải trả khác        | 18.682.001           | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3.497.894.566</b> | <b>3.518.824.938</b> |

**18. Phải trả khác**

|                                   | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                |                      |                      |
| Các khoản phải trả về cổ phần hóa | 839.258.639          | 817.283.299          |
| Các khoản phải trả khác           | 783.020.474          | 567.707.701          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.622.279.113</b> | <b>1.384.991.000</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                 |                      |                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược              | 505.517.706          | 478.764.717          |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>2.127.796.819</b> | <b>1.863.755.717</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

|                                                    | 31/12/2024                                                     | Phát sinh trong năm |                       | 01/01/2024                                                     |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                                    | Giá trị ghi sổ đồng thời là giá trị có khả năng thanh toán VND | Vay VND             | Thanh toán VND        | Giá trị ghi sổ đồng thời là giá trị có khả năng thanh toán VND |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                 |                                                                |                     |                       |                                                                |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh b)         | 22.793.678.239                                                 |                     |                       | 22.793.678.239                                                 |
| <b>b. Dài hạn</b>                                  |                                                                |                     |                       |                                                                |
| Vay tài trợ dự án cấp nước thành phố Đà Lạt (i)    | 151.485.104.034                                                | -                   | 16.831.678.226        | 168.316.782.260                                                |
| Vay tài trợ tiểu dự án cấp nước tỉnh Lâm Đồng (ii) | 32.789.918.340                                                 | -                   | 5.962.000.000         | 38.751.918.340                                                 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng tới           | (22.793.678.239)                                               |                     |                       | (22.793.678.239)                                               |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>161.481.344.135</b>                                         |                     |                       | <b>184.275.022.361</b>                                         |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>184.275.022.374</b>                                         | <b>-</b>            | <b>22.793.678.226</b> | <b>207.068.700.600</b>                                         |

(i) Khoản vay tài trợ dự án cấp nước thành phố Đà Lạt:

Khoản vay được thực hiện theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Lâm Đồng (nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng) ngày 28 tháng 12 năm 2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế IDA. Mục đích là để tài trợ vốn để đầu tư xây dựng nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Đà Lạt thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị. Hạn mức khoản vay tối đa 13.184.521 Đô la Mỹ, tương đương 274.422.627.526 đồng tại thời điểm phê duyệt. Thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi vay áp dụng trong suốt thời gian vay là 6,75%/năm, cộng thêm phí 0,2%/năm cho số dư nợ vay tùy từng thời điểm. Tài sản đảm bảo và thế chấp cho khoản vay này bao gồm nhà văn phòng điều hành tại 50 Hùng Vương, Phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; trạm bơm tăng áp Hùng Vương, 6 bể chứa (Mộng Mơ, Thái Phiên, Resimair, Măng Lin, Cao Thắng, Vạn Thành) và hệ thống tuyến ống chuyển tải, phân phối, dịch vụ và thiết bị đầu nối hộ gia đình của dự án nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước và nước thải đô thị thành phố Đà Lạt.

(ii) Khoản vay tài trợ tiểu dự án cấp nước tỉnh Lâm Đồng:

Khoản vay được thực hiện theo hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty ngày 16 tháng 12 năm 2009 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA. Mục đích là để tài trợ vốn cho tiểu Dự án cấp nước sinh hoạt cho 6 thị trấn thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng, bao gồm: Thị trấn Tân Hà, huyện Lâm Hà; Thị trấn Nam Ban, huyện Lâm Hà; Thị trấn Madaguoi, huyện Đa Huoai; Thị trấn Đambri, huyện Đa Huoai; Thị trấn Đ'ran, huyện Đơn Dương; Thị trấn Bằng Lũng, huyện Đam Rông trong khuôn khổ Dự án Phát triển Cấp nước Đô thị Việt Nam. Hạn mức khoản vay tối đa 137,96 tỷ đồng. Thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất vay áp dụng trong suốt thời gian vay là 3%/năm. Tài sản thế chấp cho khoản vay này bao gồm máy móc thiết bị, tuyến ống, đường nội bộ, các công trình phụ trợ và bể nước; nhà hành chính, nhà kho, nhà hóa chất, công trình thu nước (công trình thu, trạm bơm nước thô), trạm bơm tăng áp của 6 nhà máy cấp nước (Tân Hà, Nam Ban, Madaguoi, Đambri, Đ'ran, Bằng Lũng) thuộc dự án phát triển cấp nước đô thị Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**19. Vay và nợ thuê tài chính** (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                          | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm                       | 22.793.678.239         | 22.793.678.239         |
| Trong năm thứ hai                        | 22.793.678.239         | 22.793.678.239         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm            | 68.381.034.723         | 68.381.034.723         |
| Sau năm năm                              | 70.306.631.173         | 93.100.309.399         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>184.275.022.374</b> | <b>207.068.700.600</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới | (22.793.678.239)       | (22.793.678.239)       |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>          | <b>161.481.344.135</b> | <b>184.275.022.361</b> |

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                         | 2024<br>VND          | 2023<br>VND          |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>    | <b>3.681.085.206</b> | <b>1.215.198.457</b> |
| Trích lập quỹ trong năm | 21.679.322.745       | 17.008.923.195       |
| Sử dụng quỹ trong năm   | (17.593.079.993)     | (14.543.036.446)     |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>7.767.327.958</b> | <b>3.681.085.206</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**21. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

|                                            | Vốn cổ phần<br>VND     | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Nguồn vốn đầu<br>tư xây dựng<br>cơ bản<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>                 | <b>788.000.000.000</b> | <b>28.512.122.705</b>          | <b>16.853.160.429</b>             | -                               | <b>56.674.027.288</b>                          | <b>11.330.524.372</b>                         | <b>901.369.834.794</b> |
| Lợi nhuận trong năm                        | -                      | -                              | -                                 | -                               | 79.056.153.431                                 | -                                             | 79.056.153.431         |
| Chia cổ tức                                | -                      | -                              | -                                 | -                               | (29.786.400.000)                               | -                                             | (29.786.400.000)       |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi         | -                      | -                              | -                                 | -                               | (17.008.923.195)                               | -                                             | (17.008.923.195)       |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                | -                      | -                              | -                                 | 8.501.104.093                   | (8.501.104.093)                                | -                                             | -                      |
| Thù lao của Ban Điều hành                  | -                      | -                              | -                                 | -                               | (1.377.600.000)                                | -                                             | (1.377.600.000)        |
| Đầu tư tài sản từ quỹ đầu tư<br>phát triển | -                      | -                              | 2.204.548.976                     | (2.204.548.976)                 | -                                              | -                                             | -                      |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>                 | <b>788.000.000.000</b> | <b>28.512.122.705</b>          | <b>19.057.709.405</b>             | <b>6.296.555.117</b>            | <b>79.056.153.431</b>                          | <b>11.330.524.372</b>                         | <b>932.253.065.030</b> |
| Lợi nhuận trong năm                        | -                      | -                              | -                                 | -                               | 99.701.980.942                                 | -                                             | 99.701.980.942         |
| Chia cổ tức                                | -                      | -                              | -                                 | -                               | (40.188.000.000)                               | -                                             | (40.188.000.000)       |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi         | -                      | -                              | -                                 | -                               | (21.679.322.745)                               | -                                             | (21.679.322.745)       |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                | -                      | -                              | -                                 | 15.811.230.686                  | (15.811.230.686)                               | -                                             | -                      |
| Thù lao của Ban Điều hành                  | -                      | -                              | -                                 | -                               | (1.377.600.000)                                | -                                             | (1.377.600.000)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>                 | <b>788.000.000.000</b> | <b>28.512.122.705</b>          | <b>19.057.709.405</b>             | <b>22.107.785.803</b>           | <b>99.701.980.942</b>                          | <b>11.330.524.372</b>                         | <b>968.710.123.227</b> |

Việc trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển trong năm và quyết toán thù lao cho Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát năm 2023 được thực hiện theo nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 22 tháng 4 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)

**21. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| Tên cổ đông                                       | Tại ngày 31/12/2024 và 01/01/2024 |                |                        |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|------------------------|
|                                                   | Số lượng<br>Cổ phiếu              | Tỷ lệ<br>(%)   | Giá trị<br>VND         |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn<br>Nhà nước | 31.512.924                        | 39,99%         | 315.129.240.000        |
| Bà Trương Thị Mỹ An                               | 13.975.893                        | 17,74%         | 139.758.930.000        |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Thủy Anh           | 12.502.601                        | 15,87%         | 125.026.010.000        |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa           | 10.735.182                        | 13,62%         | 107.351.820.000        |
| Công ty Cổ phần Golden Stream                     | 9.000.000                         | 11,42%         | 90.000.000.000         |
| Các cổ đông khác                                  | 1.073.400                         | 1,36%          | 10.734.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>78.800.000</b>                 | <b>100,00%</b> | <b>788.000.000.000</b> |

**c) Cổ phiếu**

|                                              | 31/12/2024<br>Cổ phiếu | 01/01/2024<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành        | 78.800.000             | 78.800.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng | 78.800.000             | 78.800.000             |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 78.800.000             | 78.800.000             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 78.800.000             | 78.800.000             |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 78.800.000             | 78.800.000             |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu       |                        |                        |

**d) Cổ tức**

Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 22 tháng 4 năm 2024, cổ tức năm 2023 đã được phê duyệt với tổng số tiền là 40.188.000.000 đồng, tương ứng mức 378 đồng/cổ phiếu đang lưu hành.

Cổ tức năm 2024 theo kế hoạch sẽ được chi trả với tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng 4,35%, tương ứng 435 đồng/cổ phiếu đang lưu hành. Mức chi trả cổ tức cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại Hội đồng cổ đông thường niên của năm tiếp theo.

**22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**a) Ngoại tệ các loại**

|                    | 31/12/2024<br>Ngoại tệ | 01/01/2024<br>Ngoại tệ |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền Đôla Mỹ (USD) | 67,15                  | 67,15                  |

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                     | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công nợ tiền nước từ trước năm 1999 | 23.958.182        | 23.958.182        |
| Các khoản phải thu khác             | 13.578.000        | 13.578.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>37.536.182</b> | <b>37.536.182</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                               | 2024<br>VND            | 2023<br>VND            |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu kinh doanh nước sạch                | 291.335.393.098        | 269.688.674.080        |
| Doanh thu xử lý nước thải                     | 19.315.104.870         | 18.416.339.161         |
| Doanh thu xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước | 7.808.891.099          | 8.112.460.038          |
| Doanh thu khác                                | 1.226.840.548          | 836.773.679            |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>319.686.229.615</b> | <b>297.054.246.958</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                             | 2024<br>VND            | 2023<br>VND            |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn kinh doanh nước sạch                | 203.089.436.820        | 195.506.526.299        |
| Giá vốn xử lý nước thải                     | 16.157.628.384         | 14.965.685.025         |
| Giá vốn xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước | 6.675.886.137          | 6.649.953.097          |
| Giá vốn khác                                | 996.699.632            | 1.044.084.067          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 1.269.573.149          | 1.146.457.180          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>228.189.224.122</b> | <b>219.312.705.668</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                  | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi                                     | 53.326.393.735        | 55.033.615.061        |
| Lãi từ chuyển nhượng đầu tư vào công ty liên kết | 15.309.740.962        | -                     |
| Cổ tức được chia                                 | 685.000.000           | 433.350.000           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>69.321.134.697</b> | <b>55.466.965.061</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                                         | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                                         | 12.555.962.887        | 13.900.569.390        |
| Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty liên kết | 590.745.630           | -                     |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>13.146.708.517</b> | <b>13.900.569.390</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP** (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng**

|                                             | 2024<br>VND          | 2023<br>VND          |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí duy trì đầu nối                     | 4.133.468.134        | 4.058.068.383        |
| Chi phí mua ngoài và chi phí bằng tiền khác | 65.202.575           | 37.084.942           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>4.198.670.709</b> | <b>4.095.153.325</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                             | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 3.915.033.610         | 5.245.177.868         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                   | 485.550.782           | 222.407.598           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 446.533.004           | 406.881.295           |
| Thuế, phí và lệ phí                         | 260.913.011           | 182.647.491           |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi        | 66.761.000            | 282.799.188           |
| Chi phí mua ngoài và chi phí bằng tiền khác | 13.084.040.464        | 10.293.655.363        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>18.258.831.871</b> | <b>16.633.568.803</b> |

**7. Thu nhập và chi phí khác**

|                                                                 | 2024<br>VND          | 2023<br>VND          |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                                            |                      |                      |
| Thanh lý tài sản cố định                                        | 375.818.091          | -                    |
| Thu hồi chi phí Ban quản lý dự án thoát nước và xử lý nước thải | -                    | 1.425.945.947        |
| Thu nhập từ cho thuê tuyến ống truyền tải                       | -                    | 227.272.728          |
| Các khoản thu nhập khác                                         | 243.490.575          | 212.092.401          |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>619.308.666</b>   | <b>1.865.311.076</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                                             |                      |                      |
| Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng                          | 1.058.024.024        | 1.043.623.849        |
| Chi phí bồi thường phải nộp                                     | -                    | 286.158.577          |
| Các khoản phạt vi phạm hành chính, thuế                         | 3.604.694            | 144.829.142          |
| Các khoản chi phí khác                                          | 100.095.679          | 86.411.251           |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>1.161.724.397</b> | <b>1.561.022.819</b> |
| <b>(Lỗ)/Lợi nhuận khác</b>                                      | <b>(542.415.731)</b> | <b>304.288.257</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP** (tiếp theo)**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                | 2024<br>VND            | 2023<br>VND           |
|------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>124.671.513.362</b> | <b>98.883.503.090</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>       |                        |                       |
| Cộng: Chi phí không được trừ                   | 2.411.256.057          | 2.956.960.165         |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                  | (685.000.000)          | (2.027.612.818)       |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                      | <b>126.397.769.419</b> | <b>99.812.850.437</b> |
| Chuyển lỗ                                      | -                      | -                     |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                      | <b>126.397.769.419</b> | <b>99.812.850.437</b> |
| Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ | -                      | 154.127.608           |
| Thuế suất thông thường                         | 20%                    | 20%                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước   | -                      | 61.764.012            |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>             | <b>25.279.553.884</b>  | <b>20.055.159.621</b> |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                             | 2024<br>VND            | 2023<br>VND            |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu               | 113.328.462.080        | 108.407.598.822        |
| Chi phí nhân công                           | 63.767.099.946         | 59.648.419.983         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 39.299.977.841         | 41.410.103.009         |
| Chi phí duy trì đầu nổi                     | 4.133.468.134          | 4.058.068.383          |
| Chi phí dự phòng                            | 1.336.334.149          | 1.429.256.368          |
| Chi phí mua ngoài và chi phí bằng tiền khác | 28.781.384.552         | 25.087.981.231         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>250.646.726.702</b> | <b>240.041.427.796</b> |

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                   | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                          | 99.701.980.942        | 79.056.153.431        |
| Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao, khen thưởng ban điều hành | (28.702.525.325)      | (23.056.922.745)      |
| <b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                    | <b>70.999.455.617</b> | <b>55.999.230.686</b> |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ                        | 78.800.000            | 78.800.000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                   | <b>901</b>            | <b>711</b>            |

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ so sánh đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ so sánh nhằm phản ánh ảnh hưởng của quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế chính thức của năm 2023 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 22 tháng 4 năm 2024.

Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao, khen thưởng ban điều hành kỳ này giảm trừ vào lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là số ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 mà Ban Tổng Giám đốc Công ty sẽ trình Đại hội đồng cổ đông trong cuộc họp Đại hội thường niên sắp tới.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan**

Ông Phan Đình Tân

Ông Nguyễn Hùng Cường

Ông Trần Quốc Hùng

Ông Đỗ Văn Hạ

Ông Nguyễn Văn Dũng

**Mối quan hệ**

Chủ tịch hội đồng quản trị  
 Thành viên hội đồng quản trị,  
 kiêm Tổng Giám đốc  
 Thành viên hội đồng quản trị  
 Thành viên hội đồng quản trị  
 Thành viên hội đồng quản trị,  
 kiêm Phó Tổng Giám đốc

**Giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan phát sinh trong năm như sau:**

|                                                      | 2024<br>VND | 2023<br>VND |
|------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| <b>Cổ tức được chia</b>                              |             |             |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Đức Trọng | 606.690.000 | 433.350.000 |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Di Linh   | 78.310.000  | -           |

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm:**

| Họ tên                                        | Chức vụ                    | 2024<br>VND          | 2023<br>VND          |
|-----------------------------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b> |                            |                      |                      |
| Ông Phan Đình Tân                             | Chủ tịch HĐQT              | 639.791.875          | 602.393.416          |
|                                               | Thành viên HĐQT            |                      |                      |
| Ông Nguyễn Hùng Cường                         | kiêm Tổng Giám đốc         | 1.547.634.552        | 1.318.376.637        |
| Ông Trần Quốc Hùng                            | Thành viên                 | 243.907.126          | 236.888.850          |
|                                               | Thành viên HĐQT kiêm       |                      |                      |
| Ông Nguyễn Văn Dũng                           | Phó Tổng Giám đốc          | 973.446.562          | 899.145.851          |
| Ông Đỗ Văn Hạ                                 | Thành viên HĐQT            | 195.079.156          | 65.920.000           |
| Ông Dương Tiến Dũng                           | Thành viên (đã miễn nhiệm) | 48.827.968           | 170.968.850          |
|                                               |                            | <b>3.648.687.239</b> | <b>3.293.693.604</b> |

| Họ tên                  | Chức vụ                    | 2024<br>VND        | 2023<br>VND        |
|-------------------------|----------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ban kiểm soát</b>    |                            |                    |                    |
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Vân    | Trưởng ban                 | 592.228.344        | 600.959.387        |
| Ông Phạm Văn Khoa       | Thành viên                 | 121.262.982        | 43.840.000         |
| Bà Nguyễn Thy Phương    | Thành viên                 | 121.262.982        | 43.840.000         |
| Ông Trần Văn Thuận      | Thành viên (đã miễn nhiệm) | 27.644.988         | 96.636.104         |
| Bà Vy Thị Bé            | Thành viên (đã miễn nhiệm) | 27.644.988         | 77.388.736         |
| Bà Trần Thị Thủy        | Thành viên (đã miễn nhiệm) | -                  | 6.400.000          |
|                         |                            | <b>890.044.284</b> | <b>869.064.227</b> |
| Ông Bùi Hoàng Trường Vĩ | Kế toán trưởng             | 649.691.188        | 595.682.427        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**2. Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 134/HD-TD thửa đất tại 50 Hùng Vương, thành phố Đà Lạt. Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 12 tháng 5 năm 2014. Tổng diện tích khu đất thuê là 1.671,91 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện thuê đất của Nhà nước tại các địa điểm khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng để sử dụng cho mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh.

Đơn giá tính tiền thuê đất sẽ được xác định và điều chỉnh lại theo từng thời kỳ dựa theo các quy định của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

**3. Cam kết không hủy ngang khác**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đã ký các hợp đồng/ cam kết không hủy ngang như sau:

- Hợp đồng mua sỉ nước sạch từ Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia số 01-01/HĐ-MBNS ngày 30 tháng 12 năm 2010 và phụ lục số 04/2023/PLHĐ/HĐ-MBNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 về thay đổi đơn giá nước. Đơn giá nước sạch áp dụng từ ngày 01 tháng 12 năm 2023 là 6.132 đồng/m<sup>3</sup> chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và có hiệu lực đến khi có phụ lục khác thay thế.
- Hợp đồng cung ứng dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thành phố Đà Lạt với Trung tâm Quản lý Đầu tư và Khai thác Công trình Thủy lợi Đà Lạt. Đơn giá đặt hàng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 6.261 đồng/m<sup>3</sup>, trong đó các tổ chức cá nhân đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải chi trả 3.198 đồng/m<sup>3</sup> và ngân sách cấp 3.063 đồng/m<sup>3</sup>.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**5. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần được điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính tổng hợp này.

  
Trần Thị Tuyết Ngọc  
Người lập biểu

  
Bùi Hoàng Trường Vĩ  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hùng Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**  
**Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường 9,**  
**thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng**  
**MSDN: 5800000174**

*Thành phố Đà Lạt, ngày 04 tháng 04 năm 2025*

## **TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG SỐ 02**

**V/v thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về tình hình quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, từng thành viên Hội đồng quản trị năm 2024 và kế hoạch năm 2025**

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 xem xét và thông qua: Báo cáo của Hội đồng quản trị về tình hình quản trị và kết quả hoạt động năm 2024 và kế hoạch hoạt động năm 2025.

Báo cáo Hội đồng quản trị đã được đại diện Hội đồng quản trị trình bày chi tiết tại Đại hội, kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua (chi tiết xem báo cáo của Hội đồng quản trị đính kèm).

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Phan Đình Tân**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường 9,**

**thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng**

**MSDN: 5800000174**

*Thành phố Đà Lạt, ngày 4 tháng 4 năm 2025*

## **TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG SỐ 03**

Về việc thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc năm 2024

- Căn cứ:
- Luật Doanh nghiệp;
  - Luật Chứng khoán;
  - Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng.
  - Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 xem xét và thông qua: Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc năm 2024.

Báo cáo đã được đại diện Ban kiểm soát trình bày chi tiết tại Đại hội, kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

(Chi tiết xem Báo cáo đính kèm).

Ban Kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông./.



**Nguyễn Thị Mỹ Vân**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường 9,**

**thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng**

**MSDN: 5800000174**

*Thành phố Đà Lạt, ngày 4 tháng 4 năm 2025*

## **TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG SỐ 04**

**Về việc thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát về tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và Kiểm soát viên năm 2024 và Kế hoạch hoạt động năm 2025**

- Căn cứ: - Luật Doanh nghiệp;  
- Luật Chứng khoán;  
- Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng;  
- Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.

Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 xem xét và thông qua: Báo cáo của Ban kiểm soát về tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và Kiểm soát viên năm 2024 và kế hoạch hoạt động năm 2025.

Báo cáo đã được đại diện Ban kiểm soát trình bày chi tiết tại Đại hội, kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

(Chi tiết xem Báo cáo đính kèm).

Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông./.

**TM. BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**



**Nguyễn Thị Mỹ Vân**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường 9,  
thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng  
MSDN: 5800000174**

*Thành phố Đà Lạt, ngày 04 tháng 4 năm 2025*

## **TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG SỐ 05**

**Về việc thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024**

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng.

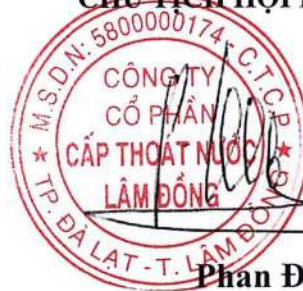
Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 xem xét và thông qua: kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, cổ tức năm 2024 gồm các chỉ tiêu chính như sau:

1. Tổng doanh thu: 389.626.672.978 đồng
2. Doanh thu sản xuất kinh doanh: 319.686.229.615 đồng
3. Tỷ lệ thất thoát: 17,94%
4. Tổng lợi nhuận trước thuế: 124.671.513.362 đồng

Tổng quỹ lương được thực hiện theo phụ lục số: 05/1;

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Phan Đình Tân**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH  
NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025

| Stt | Chỉ Tiêu                                | Đvt                  | NĂM 2024<br>(SỐ LIỆU KIỂM TOÁN)                    |                   |                          |                              | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 |                                  | THUYẾT MINH<br>KẾ HOẠCH 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|-----------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                         |                      | Kế hoạch<br>theo NQ<br>ĐHCD<br>Thường niên<br>2024 | Thực Hiện<br>2024 | Tỉ lệ %<br>TH/KH<br>2024 | %<br>Tăng/Giảm<br>TH/KH 2024 | Kế hoạch<br>2025     | Tỉ lệ %<br>KH<br>2025/TH<br>2024 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1.  | THÔNG TIN CHUNG                         |                      |                                                    |                   |                          |                              |                      |                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1   | Nước sản xuất                           | 1.000 m <sup>3</sup> | 26 489                                             | 26 691            | 100.76                   | 0.76                         | 27 093               | 101.51                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|     | - Nước Công ty sản xuất                 | 1.000 m <sup>3</sup> | 14 079                                             | 16 329            | 115.98                   | 15.98                        | 14 683               | 89.92                            | Công ty giảm sản lượng sản xuất 4.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm để Cty CP Cấp Nước Tuyền Lâm tái cung cấp nước sạch cho Cty.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|     | - Nước mua Sỏi gòn Đankia               | 1.000 m <sup>3</sup> | 10 950                                             | 10 362            | 94.63                    | (5.37)                       | 10 950               | 105.68                           | VB 7517/UBND-XD2 ngày 15/11/2019 điều chỉnh lộ trình, tiếp nhận nước của Công ty CP SGTĐankia 2: Năm 2025 là 30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm, với giá mua 6.132 đồng/m <sup>3</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|     | - Nước mua Tuyền Lâm                    | 1.000 m <sup>3</sup> | 1 460                                              | -                 | -                        | (100.00)                     | 1 460                | 100.00                           | Cty CP Cấp Nước Tuyền Lâm chấm dứt hợp đồng mua bán nước sạch 56/HĐ-MBNS ngày 5/11/2021 vào ngày 12/06/2023.<br>Kế hoạch năm 2025, Cty CP CNTL sẽ tái thương thảo bán nước sạch lại cho Cty, với giá mua 6.132 đồng/m <sup>3</sup> , bằng với giá mua nước của Cty CP SGTĐankia2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 2   | Nước ghi thu- tiêu thụ                  | 1.000 m <sup>3</sup> | 21 722                                             | 21 902            | 100.83                   | 0.83                         | 22 487               | 102.67                           | - Nước ghi thu kế hoạch 2025 chỉ tăng 2,67% so với thực hiện năm 2024, do:<br>+ Đối tượng sử dụng nước sinh hoạt hộ dân cư chiếm 61,37% (13,44 triệu m <sup>3</sup> ). Trong đó, mức giá 1 Hộ dân cư (8.340 đồng/m <sup>3</sup> ) đang được hỗ trợ giá dưới giá thành sản xuất nước, chiếm tỷ trọng 37,84% (8,28 triệu m <sup>3</sup> ).<br>+ Đối tượng sử dụng nước của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chiếm tỷ trọng 27,07% (5,92 triệu m <sup>3</sup> ). Đối tượng này chịu giá cao 19.985 đồng/m <sup>3</sup> , tuy nhiên mức độ phát triển đối tượng khách hàng này hằng năm không tăng nhiều, chỉ 1-2%/1 năm.<br>+ Hoạt động sản xuất chính của Công ty hiện tại duy nhất là sản xuất, cung cấp nước sạch sinh hoạt. Mật hàng nước sạch hiện do nhà nước quản lý và định giá. Lợi nhuận định mức tối đa của hoạt động sản xuất nước sạch theo thông tư 44/2021/TT-BTC là 1.500 đồng/m <sup>3</sup> . Do vậy, mức tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận trong năm kế hoạch 2025 không thể tăng mạnh được theo VB 226/ĐTKDV-CNMT ngày 26/2/2025 của Tổng Cty SCIC mà phụ thuộc vào tình hình thực tế tăng trưởng của đơn vị.                                                                            |
| 3   | Tỷ lệ thất thoát                        | %                    | 18                                                 | 17.94             | 99.70                    | (0.30)                       | 17.00                | 94.75                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 4   | Giá bán bình quân                       | Đồng/m <sup>3</sup>  | 13 026                                             | 13 302            | 102.12                   | 2.12                         | 13 305               | 100.03                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| II. | TỔNG DOANH THU (1+2+3)                  | Tr đồng              | 355 302                                            | 389 626           | 109.66                   | 9.66                         | 368 411              | 94.55                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| I   | Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh | Tr đồng              | 311 263                                            | 319 686           | 102.71                   | 2.71                         | 328 314              | 102.70                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|     | - Kinh doanh nước sạch                  | Tr đồng              | 282 955                                            | 291 336           | 102.96                   | 2.96                         | 299 202              | 102.70                           | - Doanh thu sản xuất nước sạch KH 2025 tăng 2,7% (+7,866 tỷ) so với TH 2024. Mức độ tăng trưởng KH 2025 phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị, do:<br>+ Đối tượng sử dụng nước sinh hoạt hộ dân cư chiếm 61,37% (13,44 triệu m <sup>3</sup> ). Trong đó, mức giá 1 Hộ dân cư (8.340 đồng/m <sup>3</sup> ) đang được hỗ trợ giá dưới giá thành sản xuất nước, chiếm tỷ trọng 37,84% (8,28 triệu m <sup>3</sup> ).<br>+ Đối tượng sử dụng nước của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chiếm tỷ trọng 27,07% (5,92 triệu m <sup>3</sup> ). Đối tượng này chịu giá cao 19.985 đồng/m <sup>3</sup> , tuy nhiên mức độ phát triển đối tượng khách hàng này hằng năm không tăng nhiều, chỉ 1-2%/1 năm.<br>+ Hoạt động sản xuất chính của Công ty hiện tại duy nhất là sản xuất, cung cấp nước sạch sinh hoạt. Mật hàng nước sạch hiện do nhà nước quản lý và định giá. Lợi nhuận định mức tối đa của hoạt động sản xuất nước sạch theo thông tư 44/2021/TT-BTC là 1.500 đồng/m <sup>3</sup> . Do vậy, mức tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận trong năm kế hoạch 2025 không thể tăng mạnh được theo VB 226/ĐTKDV-CNMT ngày 26/2/2025 của Tổng Cty SCIC mà phụ thuộc vào tình hình thực tế tăng trưởng của đơn vị. |

TP. HCM  
M.S.D.

| STT  | Chi Tiêu                                   | Dvt     | NĂM 2024<br>(SỐ LIỆU KIỂM TOÁN)                     |                   |                          |                              | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 |                                  | THUYẾT MINH<br>KẾ HOẠCH 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|------|--------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                            |         | Kế hoạch<br>theo NQ<br>ĐHĐCĐ<br>Thường niên<br>2024 | Thực Hiện<br>2024 | Tỉ lệ %<br>TH/KH<br>2024 | %<br>Tăng/Giảm<br>TH/KH 2024 | Kế hoạch<br>2025     | Tỉ lệ %<br>KH<br>2025/TH<br>2024 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|      | - Xây dựng, lắp đặt HTCN                   | Tr đồng | 8 355                                               | 7 808             | 93.45                    | (6.55)                       | 8 042                | 103.00                           | - Doanh thu hoạt động XD/CB KH 2025 tăng 3% (+0,656 tỷ) so với TH 2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|      | - Xử lý nước thải                          | Tr đồng | 18 876                                              | 19 315            | 102.32                   | 2.32                         | 19 831               | 102.67                           | - Nước ghi thu tăng 2.67%, tương ứng khối lượng nước thải xử lý tăng 2.67%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|      | - Khác                                     | Tr đồng | 1 076                                               | 1 227             | 114.00                   | 14.00                        | 1 239                | 101.00                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 2    | Doanh thu hoạt động tài chính              | Tr đồng | 42 155                                              | 69 321            | 164.44                   | 64.44                        | 39 471               | 56.94                            | - Số dư TGNH 31/12/2024: 658 tỷ đồng.<br>- Kế hoạch giảm TGNH để sử dụng nguồn tiền thực hiện dự án: Trạm bơm tăng áp Măng Lín (41 tỷ), Tuyến D600 từ MNM Đankia lên bể Tùng Lâm (93 tỷ).<br>- Lãi suất tiền gửi ngân hàng bình quân hiện nay: 6%/1 năm (giảm so với lãi suất thực hiện năm 2024 bình quân 2,26%)<br>- Giảm cổ tức nhận được từ 02 công ty liên kết do đã thoái vốn: 0,6 tỷ<br>- Doanh thu hoạt động tài chính giảm do năm 2025 không có hoạt động thoái vốn tại Công ty liên kết so với năm 2024: 15 tỷ                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3    | Doanh thu hoạt động khác                   | Tr đồng | 1 884                                               | 619               | 32.86                    | (67.14)                      | 625                  | 101.00                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| III. | TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (1+2+3)          | Tr đồng | 85 722                                              | 124 671           | 145.44                   | 45.44                        | 95 136               | 76.31                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 1    | Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh    | Tr đồng | 43 567                                              | 55 892            | 128.29                   | 28.29                        | 56 190               | 100.53                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|      | - Kinh doanh nước sạch                     | Tr đồng | 40 975                                              | 53 541            | 131                      | 31                           | 53 793               | 100.47                           | - Kế hoạch thực hiện dự án Trạm bơm tăng áp Măng Lín (41 tỷ) và Tuyến ống D600 MNM Đankia lên bể Tùng Lâm (93 tỷ) từ vốn khấu hao và đầu tư phát triển: 134 tỷ. Dẫn tới, giảm tiền gửi ngân hàng 134 tỷ.<br>- Khấu hao TSCĐ tăng 5,36 tỷ do đầu tư 02 dự án mới trong 2025.<br>- Chi phí tiền điện tăng 4% mỗi 1 Quý trong năm 2025: 1 tỷ/1 năm<br>- Chi phí dịch vụ thủy lợi (nước thô) tăng: 2 tỷ/1 năm<br>- Chi phí tiền lương tăng do trượt giá, mức lương cơ bản tăng: 5 tỷ<br>- Hoạt động sản xuất chính của Công ty hiện tại duy nhất là sản xuất, cung cấp nước sạch sinh hoạt. Mật hàng nước sạch hiện do nhà nước quản lý và định giá. Lợi nhuận định mức tối đa của hoạt động sản xuất nước sạch theo thông tư 44/2021/TT-BTC là 1.500 đồng/m <sup>3</sup> |
|      | - Xây dựng, lắp đặt HTCN                   | Tr đồng | 1 013                                               | 656               | 64.77                    | (35.23)                      | 669                  | 102.00                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|      | - Xử lý nước thải                          | Tr đồng | 1 452                                               | 1 555             | 107.06                   | 7.06                         | 1 586                | 102.00                           | - Lợi nhuận thực hiện trong định mức quy định của đơn giá được UBND phê duyệt.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|      | - Khác                                     | Tr đồng | 127                                                 | 140               | 110.01                   | 10.01                        | 141                  | 101.00                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 2    | Lợi nhuận hoạt động tài chính              | Tr đồng | 42 155                                              | 69 321            | 164.44                   | 64.44                        | 39 471               | 56.94                            | - Số dư TGNH 31/12/2024: 658 tỷ đồng.<br>- Kế hoạch giảm TGNH để sử dụng nguồn tiền thực hiện dự án: Trạm bơm tăng áp Măng Lín (41 tỷ), Tuyến D600 từ MNM Đankia lên bể Tùng Lâm (93 tỷ).<br>- Lãi suất tiền gửi ngân hàng bình quân hiện nay: 6%/1 năm (giảm so với lãi suất thực hiện năm 2024 bình quân 2,26%)<br>- Giảm cổ tức nhận được từ 02 công ty liên kết do đã thoái vốn: 0,6 tỷ<br>- Doanh thu hoạt động tài chính giảm do năm 2025 không có hoạt động thoái vốn tại Công ty liên kết so với năm 2024: 15 tỷ                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3    | Lợi nhuận hoạt động khác                   | Tr đồng | -                                                   | (542)             | -                        | -                            | (525)                | 96.86                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| IV.  | TỔNG CHI PHÍ (1+2+3)                       | Tr đồng | 269 580                                             | 264 955           | 98.28                    | (1.72)                       | 273 275              | 103.14                           | - Tổng chi phí trong năm tăng: 8,319 tỷ (+3,14%)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1    | Tổng chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh | Tr đồng | 267 696                                             | 263 794           | 98.54                    | (1.46)                       | 272 124              | 103.16                           | - Tổng chi phí kinh doanh tăng: 8,330 tỷ (+3,16%)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| Stt | Chi Tiêu                             | Dvt     | NĂM 2024<br>(SỐ LIỆU KIỂM TOÁN)                     |                   |                          |                              | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 |                                  | THUYẾT MINH<br>KẾ HOẠCH 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|--------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                      |         | Kế hoạch<br>theo NQ<br>ĐHĐCD<br>Thường niên<br>2024 | Thực Hiện<br>2024 | Tỉ lệ %<br>TH/KH<br>2024 | %<br>Tăng/Giảm<br>TH/KH 2024 | Kế hoạch<br>2025     | Tỉ lệ %<br>KH<br>2025/TH<br>2024 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1.1 | - Kinh doanh nước sạch               | Tr đồng | 241 980                                             | 237 795           | 98.27                    | (1.73)                       | 245 409              | 103.20                           | - Chi phí kinh doanh nước sạch tăng: 7,614 tỷ (+3,20%)<br>- Tăng chi phí mua nước do giá mua nước của Công ty CP Tuyền Lâm so với năm 2024; với giá 6.132 đồng/m3<br>- Chi phí lãi vay phải trả trong năm tính vào giá thành sản xuất nước: 12,5 tỷ đồng/năm<br>- Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí sửa chữa lớn trong năm cao: 45 tỷ đồng/năm<br>- Chi phí điện năng tăng theo chu kỳ 4% mỗi Quý trong năm 2025 |
| 1.2 | - Xây dựng, lắp đặt HTCN             | Tr đồng | 7 343                                               | 7 152             | 97.41                    | (2.59)                       | 7 373                | 103.09                           | - Chi phí XD/CB tăng: 0,221 tỷ (+3,09%)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 1.3 | - Xử lý nước thải                    | Tr đồng | 17 424                                              | 17 760            | 101.93                   | 1.93                         | 18 245               | 102.73                           | - Chi phí xử lý nước thải tăng: 0,485 tỷ (+2,73%)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1.4 | - Khác                               | Tr đồng | 949                                                 | 1 087             | 114.53                   | 14.53                        | 1 098                | 101.00                           | - Chi phí khác tăng: 0,011 tỷ (+1,00%).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 2   | Tổng chi phí hoạt động tài chính     | Tr đồng | -                                                   | -                 | -                        | -                            | -                    | -                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 3   | Tổng chi phí hoạt động khác          | Tr đồng | 1 884                                               | 1 161             | 61.64                    | (38.36)                      | 1 150                | 99.07                            | - Tổng chi phí khác giảm: -11 triệu (-0,93%).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| V.  | TỔNG QUỸ TIỀN LƯƠNG                  | Tr đồng | 52 115                                              | 54 248            | 104.09                   | 4.09                         | 58 398               | 107.65                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1   | Tổng quỹ tiền lương CB-CNV           | Tr đồng | 50 092                                              | 52 171            | 104.15                   | 4.15                         | 56 113               | 107.56                           | - Quỹ lương CBCNV kế hoạch 2025 tăng 3,943 tỷ (+7,56%) so với thực hiện 2024.<br>- Quỹ lương thực hiện năm 2025 được hưởng theo kết quả hoạt động kinh doanh đạt so với kế hoạch.                                                                                                                                                                                                                               |
|     | - Quỹ lương sản xuất nước            | Tr đồng | 33 491                                              | 34 483            | 102.96                   | 2.96                         | 37 930               | 110.00                           | 126,77*doanh thu nước/1.000 đồng doanh thu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|     | - Quỹ lương xây dựng cơ bản, khác... | Tr đồng | 6 135                                               | 6 965             | 113.54                   | 13.54                        | 7 174                | 103.00                           | - Quyết toán nguồn lương XD/CB thực hiện năm 2025 được hưởng gồm nguồn lương đạt kế hoạch và phần phát sinh thêm khi thực hiện các công trình XD/CB khác được quyết toán trong năm 2025.                                                                                                                                                                                                                        |
|     | - Quỹ lương xử lý nước thải          | Tr đồng | 10 466                                              | 10 723            | 102.45                   | 2.45                         | 11 010               | 102.67                           | 3.161,68 * số m3 nước thải xử lý thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 2   | Tổng quỹ tiền lương ban điều hành    | Tr đồng | 2 023                                               | 2 078             | 102.70                   | 2.70                         | 2 285                | 109.97                           | - Quỹ lương BDH gồm 04 người. Tuy nhiên, hiện nay BDH Công ty chỉ còn 03 người.<br>- Kế hoạch Quỹ lương BDH 2025 tăng 207 triệu đồng (+9,97%) so với thực hiện 2024.<br>- Quyết toán Quỹ lương thực hiện năm 2025 được hưởng theo kết quả hoạt động kinh doanh thực tế đạt so với kế hoạch.<br>- 6,96 đồng * tổng doanh thu HĐSXKD thực hiện/1.000 đồng                                                         |

Ghi chú

- Trong năm kế hoạch 2025, trường hợp lãi suất tiền gửi ngân hàng giảm xuống dưới mức lãi suất cho vay của ngân hàng thế giới (6,95%) thì Công ty chủ động xin ý kiến HĐQT trả gốc vay dự án Cấp nước (186 tỷ đồng)
- Chi phí lãi vay của DA Cấp Nước Đà Lạt đang được theo dõi hạch toán vào giá thành nước: 12,5 tỷ đồng/1 năm.
- Phân tích giá đối tượng sử dụng nước

| Stt | Đối Tượng Sử Dụng Nước | Giá bán<br>(Chưa VAT) | Giá bán<br>(+VAT) | Số m3      | Tỉ Lệ %<br>m3 | Nhóm<br>Số m3 | Nhóm<br>Tỷ Lệ % |
|-----|------------------------|-----------------------|-------------------|------------|---------------|---------------|-----------------|
| 1   | Mức 1 Hộ dân cư        | 8 340                 | 8 757             | 8 287 409  | 37.84         | 13 441 459    | 61.37           |
| 2   | Mức 2 Hộ dân cư        | 11 900                | 12 495            | 2 889 234  | 13.19         |               |                 |
| 3   | Mức 3 Hộ dân cư        | 13 349                | 14 016            | 1 050 941  | 4.80          |               |                 |
| 5   | Mức 4 Hộ dân cư        | 14 302                | 15 017            | 1 213 875  | 5.54          |               |                 |
| 4   | Cơ quan hành chính     | 13 883                | 14 577            | 1 617 466  | 7.39          | 1 617 466     | 7.39            |
| 6   | Tổ chức, cá nhân SXVC  | 17 163                | 18 021            | 915 133    | 4.18          | 915 133       | 4.18            |
| 7   | Tổ chức, cá nhân KDDV  | 19 985                | 20 984            | 5 927 798  | 27.07         | 5 927 798     | 27.07           |
|     |                        |                       |                   | 21 901 855 | 100           | 21 901 855    | 100             |

TP. KẾ HOẠCH KINH DOANH

TP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Bùi Hoàng Trường Vũ



Nguyễn Hùng Cường





**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường 9,  
thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng  
MSDN: 5800000174**

*Thành phố Đà Lạt, ngày 04 tháng 4 năm 2025*

## **TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG SỐ 06**

**Về việc thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh, dự kiến mức cổ tức năm 2025**

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 xem xét và thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh, dự kiến mức cổ tức năm 2025 gồm các chỉ tiêu chính như sau:

1. Tổng doanh thu: 368.411.000.000 đồng
2. Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh: 328.314.000.000 đồng
3. Tỷ lệ thất thoát: 17,00%
4. Tổng lợi nhuận trước thuế: 95.136.000.000 đồng
5. Cổ tức:  $\geq 4,85\%$  ( $\geq 485$  đồng/cổ phần)

- Tổng quỹ lương được thực hiện theo phụ lục số: 05/1 đính kèm tổng quỹ lương thực hiện được quyết toán thực tế trong năm 2025).

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Phan Đình Tân**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường 9,**

**thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng**

**MSDN: 5800000174**

*Thành phố Đà Lạt, ngày 4 tháng 04 năm 2025*

## **TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG SỐ 07**

**Về việc Lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2025**

- Căn cứ:
- Luật Doanh nghiệp;
  - Luật Chứng khoán;
  - Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng.
  - Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 xem xét và thông qua: **việc lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2025**, cụ thể như sau:

Trên cơ sở xem xét hồ sơ năng lực về Độ uy tín, chất lượng dịch vụ kiểm toán; thời gian kiểm toán đảm bảo; đơn giá dịch vụ kiểm toán cạnh tranh; kinh nghiệm kiểm toán lãnh vực ngành nước của các Công ty kiểm toán, Ban Kiểm Soát Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng đề xuất các Công ty kiểm toán theo thông báo danh sách Công ty Kiểm toán và Kiểm toán viên được chấp thuận cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2025 sau:

1. Công ty TNHH Hăng Kiểm Toán AASC. Địa chỉ: Số 01, Phố Lê Phụng Hiểu, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.

2. Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế. Địa chỉ: Tầng 15 Tòa Nhà Center Building – Hapulico Complex, Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội.

3. Công ty TNHH Kiểm toán VACO – CN TP.HCM. Địa chỉ: Lầu 11, Tòa nhà HUD Building, Số 159 Điện Biên Phủ, P15, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông năm 2025 Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng xem xét thông qua và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng lựa chọn một trong các Công ty kiểm toán nêu tại danh sách trên để kiểm toán cho Công ty năm tài chính 2025 theo đúng quy định của pháp luật.

Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông./.



**Nguyễn Thị Mỹ Vân**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**  
**Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường 9,**  
**thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng**  
**MSDN: 5800000174**

*Thành phố Đà Lạt, ngày 04 tháng 04 năm 2025*

## **TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

### **SỐ 08**

Về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2024  
Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng kính trình Đại hội đồng cổ đông thương niên 2025 xem xét và thông qua: Phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2024 với nội dung như sau:

#### **1. Phân phối lợi nhuận năm 2024:**

*Dvt: đồng*

| Stt | Nội Dung                                                     | Số Tiền        |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------|
| 1   | Lợi nhuận sau thuế năm 2024 (LNST)                           | 99.701.980.942 |
| 2   | Dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2024                         | 99.701.980.942 |
|     | Trong đó:                                                    |                |
| 2.1 | Quỹ đầu tư phát triển                                        | 22.931.455.617 |
| 2.2 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                    | 24.932.077.782 |
|     | + Quỹ khen thưởng (90%)                                      | 22.438.870.004 |
|     | + Quỹ phúc lợi (10%)                                         | 2.493.207.778  |
| 2.3 | Thù lao HĐQT và thành viên BKS                               | 1.377.600.000  |
| 2.4 | Trích thưởng HĐQT, BKS (TB+TV) và BDH                        | 2.392.847.543  |
|     | + Thưởng HĐQT, BKS (TB+TV)                                   | 1.196.423.771  |
|     | + Thưởng BDH                                                 | 1.196.423.772  |
| 2.5 | Lợi nhuận còn lại để chia cổ tức (2)-(2.1)-(2.2)-(2.3)-(2.4) | 48.068.000.000 |
| 3   | Tỷ lệ chia cổ tức/vốn điều lệ (%)=(2.5)/VĐL                  | 6,10           |

(chi tiết xem phụ lục 8 đính kèm)

**2. Đề xuất mức chi trả cổ tức, thời điểm và hình thức chia cổ tức năm 2024**

- Đề xuất mức cổ tức chi trả năm 2024: 6,10% vốn điều lệ
- Thời gian chi trả cổ tức: Dự kiến trong tháng 07 năm 2025.
- Thực hiện việc chia cổ tức năm 2024 bằng tiền.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Phan Đình Tân**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**  
**Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường 9,**  
**thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng**  
**MSDN: 5800000174**

*Thành phố Đà Lạt, ngày 04 tháng 4 năm 2025*

## **TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG** **SỐ 09**

Về việc thông qua Báo cáo quyết toán thù lao HĐQT, BKS và tiền lương trưởng BKS năm 2024 và kế hoạch chi trả thù lao của HĐQT, BKS và tiền lương trưởng BKS năm 2025

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 xem xét và thông qua: Báo cáo quyết toán thù lao HĐQT, BKS và tiền lương trưởng BKS năm 2024 và kế hoạch chi trả thù lao của HĐQT và BKS và tiền lương trưởng BKS năm 2025 với nội dung như sau:

*đvt: đồng*

| Stt | Chỉ Tiêu                        | Số người | Năm 2024             |                      |                   | Kế hoạch 2025        | So sánh KH 2025/TH 2024 |
|-----|---------------------------------|----------|----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------------|
|     |                                 |          | Kế hoạch             | Thực hiện            | So sánh TH/KH (%) |                      |                         |
| I.  | <b>TIỀN THÙ LAO</b>             |          | <b>1 377 600 000</b> | <b>1 377 600 000</b> | <b>100.00</b>     | <b>1 377 600 000</b> | <b>100.00</b>           |
| 1   | <b>Hội Đồng Quản Trị</b>        |          | <b>1 152 000 000</b> | <b>1 152 000 000</b> | <b>100.00</b>     | <b>1 152 000 000</b> | <b>100.00</b>           |
|     | + Chủ tịch                      | 1        | 480 000 000          | 480 000 000          | 100.00            | 480 000 000          | 100.00                  |
|     | + Thành viên                    | 4        | 672 000 000          | 672 000 000          | 100.00            | 672 000 000          | 100.00                  |
| 2   | <b>Thành viên Ban Kiểm Soát</b> | 2        | <b>225 600 000</b>   | <b>225 600 000</b>   | <b>100.00</b>     | <b>225 600 000</b>   | <b>100.00</b>           |
| II. | <b>TIỀN LƯƠNG</b>               |          | <b>480 000 000</b>   | <b>480 000 000</b>   | <b>100.00</b>     | <b>480 000 000</b>   | <b>100.00</b>           |
| 1   | <b>Trưởng Ban kiểm soát</b>     | 1        | <b>480 000 000</b>   | <b>480 000 000</b>   | <b>100.00</b>     | <b>480 000 000</b>   | <b>100.00</b>           |
|     | <b>Tổng (I)+(II)</b>            |          | <b>1 857 600 000</b> | <b>1 857 600 000</b> | <b>100.00</b>     | <b>1 857 600 000</b> | <b>100.00</b>           |

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CỔ PHẦN**  
**CẤP THOÁT NƯỚC**  
**LÂM ĐỒNG**  
**Phan Đình Tân**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường 9,  
thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng  
MSDN: 5800000174**

*Thành phố Đà Lạt, ngày 04 tháng 4 năm 2025*

## **TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG SỐ 10**

**Về việc thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2025**

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 xem xét và thông qua kế hoạch **kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2025** với các hạng mục chính như sau:

1. Hạng mục sửa chữa lớn: 25.518.000.000 đồng (hai mươi lăm tỷ, năm trăm mười tám triệu đồng) (xem phụ lục 10-1)
2. Hạng mục đầu tư mới, giá trị đầu tư: 212.784.000.000 đồng (hai trăm mười hai tỷ bảy trăm tám mươi tư triệu đồng) (xem phụ lục 10-2)

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Phan Đình Tân**

## TỜ TRÌNH

Thuyết minh Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2025.

Kính gửi: : Hội đồng Quản trị Công ty CP Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Căn cứ vào nguồn vốn khấu hao tài sản cố định và nguồn quỹ đầu tư phát triển của Công ty năm 2025;

Căn cứ Kế hoạch đầu tư Xây dựng cơ bản (“XDCB”) tại các Đơn vị thành viên trực thuộc Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng năm 2025.

Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng kính trình lên Hội đồng quản trị (“HĐQT”) việc lập Kế hoạch và thuyết minh Kế hoạch đầu tư XDCB năm 2025 (Bảng Kế hoạch đầu tư XDCB năm 2025 chi tiết đính kèm), với nội dung như sau:

### A. DANH MỤC CÔNG TRÌNH XDCB ĐẦU TƯ MỚI 2025.

Tổng giá trị đầu tư là 212,784 tỷ (VNĐ).

I. Danh mục các công trình đầu tư năm 2024 chuyển sang 2025. Giá trị: 150,87 tỷ.

1. Địa bàn thành phố Đà Lạt. Giá trị: 146,762 tỷ.

1.1. Nhà máy nước Đà Lạt. Tổng giá trị đầu tư: 5,303 tỷ.

- Lắp bổ sung tuyến ống nước thô D500 tại Nhà máy nước Đankia – Suối Vàng, giá trị đầu tư: 1,794 tỷ;

- Lắp máy ép bùn (chất thải công nghiệp) cho Nhà máy nước Đankia – Suối Vàng, giá trị đầu tư: 1,513 tỷ;

- Xây thêm bể chứa nước sạch 300m<sup>3</sup> cho nhà máy nước Hồ Than Thở, giá trị đầu tư: 0,5 tỷ;

- Lắp máy ép bùn (chất thải công nghiệp) cho Nhà máy nước Hồ Than Thở, giá trị đầu tư: 0,605 tỷ;

- Trang bị Pa Lãng 3 tấn và gia công lắp đặt giàn đỡ palăng tại nhà máy nước Đa Thiện, giá trị đầu tư : 0,05 tỷ;

- Lắp đặt máy ép bùn, xây dựng kho chứa chất thải - kho hoá chất, NMN Đa Thiện, giá trị đầu tư: 0,567 tỷ;

- Làm mái che khu xử lý nhà máy nước Phát Chi, giá trị đầu tư: 0,275 tỷ.

1.2. Mạng lưới cấp nước thành phố Đà Lạt: Tổng giá trị đầu tư: 141,459 tỷ.

Cải tạo, lắp đặt mạng lưới cấp nước tại thành phố Đà Lạt với tổng giá trị đầu tư là 141,459 tỷ đồng. Bao gồm các tuyến ống trên các tuyến đường sau:

- Xây dựng trạm tăng áp Măng Lin, giá trị đầu tư : 41 tỷ, được trích từ nguồn vốn đầu tư phát triển;

- Lắp đặt tuyến ống chuyển tải D600 Gang từ NMN Đan kia đến bể Tùng Lâm, giá trị đầu tư 93 tỷ, được trích từ nguồn vốn đầu tư phát triển;

- Lắp bổ sung tuyến ống D180 HDPE Nguyên Tử Lực, giá trị đầu tư : 2,031 tỷ;

- Lắp mới các tuyến ống HDPE 110 đường An Bình, giá trị đầu tư 0,785 tỷ ;

- Lắp mới D110 HDPE đường Cách Mạng Tháng Tám, giá trị đầu tư : 0,11 tỷ ;

- Lắp đặt hệ thống cấp nước khu vực Mẫu Tâm, giá trị đầu tư 0,3 tỷ.

- Lắp bổ sung D150 Khe Sanh, giá trị đầu tư : 2,055 tỷ ;

- Lắp bổ sung D100 Nguyễn Trung Trực, giá trị đầu tư : 0,6 tỷ ;

- Lắp mạng vòng D100 cuối đường Vạn Kiếp, giá trị đầu tư : 0,208 tỷ ;

- Lắp đặt bổ sung tuyến D160 Buiop - Lạc Dương, giá trị đầu tư : 1,37 tỷ.

## **2. Địa bàn huyện Đạ Huoai. Giá trị: 3,108 tỷ.**

- Huyện Đạm Ri:

Xây dựng và lắp đặt hệ thống bơm tuần hoàn cho bể lắng bùn, giá trị đầu tư: 0,5 tỷ. (thực hiện theo quy định của Luật bảo vệ môi trường – Chất thải trong quá trình sản xuất phải được xử lý trước khi thải ra môi trường).

- Huyện Madaguoi :

Tuyến D125 khu Tái định cư, giá trị đầu tư : 2,608 tỷ.

## **3. Địa bàn huyện Lâm Hà. Giá trị đầu tư : 1 tỷ.**

Cải tạo bể lắng cũ thành bể chứa (300m<sup>3</sup>) và hệ thống xử lý bùn, giá trị đầu tư : 1 tỷ.

## **II. Danh mục các công trình đầu tư năm 2025. Giá trị: 61,913 tỷ.**

### **1. Địa bàn thành phố Đà Lạt. Giá trị: 30,074 tỷ.**

1.1. Nhà máy nước Đà Lạt. Giá trị : 13,45 tỷ.

- Xây dựng mới 01 bể lắng lamel công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngđ tại nhà máy nước Đankia, giá trị đầu tư : 10 tỷ ;

- Nạo vét bùn hồ lắng bùn nhà máy nước Đankia, giá trị đầu tư : 0,65 tỷ ; Lượng bùn chứa trong hồ lắng bùn đã rất lớn, hiện chiếm gần hết chung tích hồ, không đảm bảo chức năng của hồ là công trình bảo vệ môi trường xử lý nước thải sản xuất, do đó cần nạo vét bùn lắng.

- Lắp đặt thiết bị quan trắc online để quan trắc lưu lượng và chất lượng nước mặt hồ Đankia, giá trị đầu tư : 1,35 tỷ ;

Thực hiện Nghị định số 53/2024-NĐ-CP ngày 16/5/2024 về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; Văn bản số 2020/STNMT-KT&TNN ngày 12/8/2024 của Sở TN&MT tỉnh Lâm Đồng, về việc thực hiện Luật

Tài nguyên nước & một số văn bản hướng dẫn thi hành Luật trong hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước để cấp nước sinh hoạt;

- Thay mới cáp điện đồng, 3 pha, 4 lõi, 120mm<sup>2</sup> từ trạm biến áp nhà máy nước Hồ Than Thở, giá trị đầu tư 0,05 tỷ ;

- Làm mương thoát nước mưa quanh khu vực nhà máy nước Đa Thiện, giá trị đầu tư : 0,5 tỷ ;

- Lắp bổ sung 1 tủ biến tần 45kw cho bơm nước sạch nhà máy nước Phát Chi, giá trị đầu tư : 0,1 tỷ ;

- Lắp máy ép bùn (chất thải công nghiệp) cho Nhà máy nước Hồ Than Thở, giá trị đầu tư: 0,6 tỷ;

- Trang bị tủ khởi động mềm cho 2 bơm 75kW cho trạm bơm nước thô hồ Chiến Thắng, giá trị đầu tư : 0,2 tỷ.

## **1.2. Mạng lưới cấp nước thành phố Đà Lạt. Giá trị: 14,724 tỷ.**

Tiếp tục thực hiện các Văn bản chỉ đạo số 10045/KH-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng; Văn bản số 38/STNMT-KS&TNN ngày 04/01/2023 của Sở TN&MT tỉnh Lâm Đồng; Văn bản số 1547/UBND-TN ngày 16/3/2023 của UBND thành phố Đà Lạt về Đảm bảo triển khai kế hoạch cấp nước an toàn trên địa bàn thành phố Đà Lạt. Năm 2025, Công ty tiếp tục lắp đặt mới, thay thế một số tuyến ống cấp nước, gồm các tuyến cụ thể :

- Lắp đặt tuyến D200 Đinh Tiên Hoàng, giá trị đầu tư : 3 tỷ ;

- Lắp đặt tuyến D300 (Ba tháng tư đến Khe Sanh), giá trị đầu tư : 3,75 tỷ ;

- Lắp đặt tuyến D300 (Trần Quý Cáp đến tây Hồ), giá trị đầu tư : 3 tỷ ;

- Lắp đặt tuyến D200 Ngô Gia tự (Mê Linh đến Thái Phiên), giá trị đầu tư : 1,2 tỷ ;

- Lắp đặt tuyến D150 XVNT (Nguyễn Công Trứ đến Vạn kiếp), giá trị đầu tư : 1,05 tỷ ;

- Thay mới D180 HDPE đường Hồ Xuân Hương, giá trị đầu tư : 1,354 tỷ ;

- Lắp bổ sung D150 Cầu Phước Thành - Ngã tư Lạc Dương, giá trị đầu tư : 1,37 tỷ ;

## **1.3. Văn phòng Công ty . Giá trị đầu tư : 1,9 tỷ.**

- Mua xe 07 chỗ, Hiệu: HONDA CR-V AWD (Ban ĐH Công ty), giá trị đầu tư : 1,5 tỷ ;

- Trang bị xe ben Suzuki 600kg Carry Pro cho Xí nghiệp Xây lắp, giá trị đầu tư : 0,4 tỷ.

## **2. Địa bàn huyện Lâm Hà. Giá trị đầu tư : 8,588 tỷ.**

- Xây dựng mái che khu xử lý mới nhà máy nước Đinh Văn, giá trị đầu tư : 0,288 tỷ ;

- Lắp đặt hệ thống lọc sơ bộ tại công trình thu trạm cấp nước Tân Hà, giá trị đầu tư : 0,3 tỷ ;

- Lắp đặt tuyến ống HDPE D125 đường ĐT.725 cấp nước cho thị trấn Nam Nam (đầu nối từ nguồn nước của xã Tà Nung - TP Đà Lạt), giá trị đầu tư : 8 tỷ.

**3. Địa bàn huyện Đạ Huoai. Giá trị đầu tư : 1 tỷ.**

Cải tạo ống PVC D110 bên phải đường Lê Lợi bằng ống HDPE D110 thị trấn Đạm Ri, giá trị đầu tư : 1 tỷ.

**4. Địa bàn huyện Đạ Tẻh. Giá trị đầu tư : 0,384 tỷ.**

- Lắp đặt tuyến ống HDPE D63 hẻm 22 Quang Trung, giá trị đầu tư : 0,227 tỷ ;

- Sân nền bê tông đá 1x2, dày 10cm, văn phòng NMN Đạ Tẻh, giá trị đầu tư : 0,158 tỷ ;

**5. Địa bàn huyện Bảo Lâm. Giá trị đầu tư : 21,867 tỷ.**

- Tháo gỡ trạm bơm giếng 1 lắp đặt trạm bơm giếng 7, giá trị đầu tư : 0,1 tỷ ;

- Sân nền bê tông đá 1x2, dày 10cm, văn phòng NMN Bảo Lâm, giá trị đầu tư : 0,7 tỷ ;

- Xây dựng trạm bơm giếng 8 nhà máy nước Bảo Lâm, giá trị đầu tư : 0,71 tỷ ;

- Xây dựng nhà máy nước mặt, công suất 3.000 m<sup>3</sup>/ngđ, giá trị đầu tư : 20 tỷ ;

- Lắp đặt thiết bị quan trắc online mực nước cụm giếng 368, giá trị đầu tư : 0,357 tỷ.

**B. DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA LỚN NĂM 2025**

**Giá trị đầu tư: 25,518 tỷ (VNĐ).**

**I. Danh mục các công trình sửa chữa lớn năm 2024 chuyển sang 2025.**  
**Giá trị: 4,425 tỷ, trong đó:**

**1. Địa bàn thành phố Đà Lạt. Giá trị: 1,577 tỷ, trong đó:**

- Sơn lại nhà, trạm, công trình xử lý, cổng và hàng rào nhà máy nước Đankia, giá trị đầu tư: 0,4 tỷ;

- Tháo gỡ vách ngăn bằng thép giữa 2 hồ thu của TB cấp 1 nhà máy nước Đankia, giá trị đầu tư: 0,05 tỷ;

- Thay mô tơ 400kW cho bơm nước sạch số 6 nhà máy nước Đankia, giá trị đầu tư: 1 tỷ;

- Sửa chữa, chống thấm bể chứa bùn nhà máy nước Hồ Than Thở, giá trị đầu tư: 0,087 tỷ;

- Làm mới lưới chắn rác bằng Inox 304 họng thu gom nước thô trạm bơm nước thô hồ Chiến Thắng, giá trị đầu tư: 0,04 tỷ.

**2. Địa bàn huyện Đơn Dương. Giá trị đầu tư : 0,157 tỷ.**

- Sơn sửa kiến trúc lại nhà trạm trạm cấp nước Thạnh Mỹ, giá trị đầu tư : 0,137 tỷ ;

- Sơn chống rỉ ống thép D200 qua cầu Dran, giá trị đầu tư : 0,01 tỷ ;

- Sơn chống rỉ ống thép D168 qua cầu Dran, giá trị đầu tư : 0,01 tỷ.

**3. Địa bàn huyện Lâm Hà.** Giá trị đầu tư : 0,545 tỷ.

**3.1. Thị trấn Đình Văn.** Giá trị : 0,345 tỷ.

- Sơn sửa và chống thấm lại nhà điều hành, giá trị đầu tư: 0,05 tỷ;

- Sửa chữa phòng hoá nghiệm, giá trị đầu tư: 0,04 tỷ;

- Cải tạo một số tuyến ống: HDPE D40mm TDP Sernhac (hẻm Long Hương); HDPE D63mm Lê Văn Tám; HDPE D63mm hẻm K'Duyên, giá trị đầu tư: 0,255 tỷ.

**3.2. Thị trấn Tân Hà.** Giá trị đầu tư : 0,2 tỷ.

- Sửa chữa kiến trúc, sơn sửa và chống thấm nhà điều hành trạm cấp nước Tân Hà, giá trị đầu tư: 0,101 tỷ;

- Chống thấm bể chứa bùn trạm cấp nước Tân Hà, giá trị đầu tư: 0,049 tỷ;

- Sửa bể lọc trạm cấp nước Tân Hà, giá trị đầu tư: 0,05 tỷ.

**4. Địa bàn huyện Đạ Huoai.** Giá trị đầu tư: 0,23 tỷ

- Sơn sửa trạm cấp nước Đạm Ri, giá trị đầu tư: 0,226 tỷ;

- Trồng cây xanh nhà máy nước Madaguoi, giá trị đầu tư: 0,004 tỷ.

**5. Địa bàn huyện Bảo Lâm.** Giá trị đầu tư : 0,79 tỷ.

- Cải tạo nhà vệ sinh văn phòng và 6 trạm bơm, giá trị đầu tư: 0,49 tỷ;

- Lắp đặt DMA D50, giá trị đầu tư: 0,3 tỷ.

**6. Địa bàn huyện Đam Rông.** Giá trị đầu tư: 0,178 tỷ.

Sơn hàng rào, nhà trạm, giá trị đầu tư: 0,178 tỷ.

**7. Địa bàn huyện Đạ Tẻh.** Giá trị đầu tư: 0,948 tỷ.

- D63 Phạm Ngọc Thạch bên trái từ bảy xị đến PCCC, giá trị đầu tư: 0,448 tỷ.

- Di dời tuyến ống D250 tỉnh lộ 725, giá trị đầu tư: 0,5 tỷ

**II. Danh mục các công trình sửa chữa lớn năm 2025.** Giá trị: 13,446 tỷ.

**1. Địa bàn thành phố Đà Lạt.** Giá trị: 4,976 tỷ, trong đó :

- Xây dựng sân Pickleball tại bể Tây Hồ, giá trị đầu tư : 0,37 tỷ ;

- Sửa chữa thay thế tuyến ống D500 nút giao thông Nguyễn Công Trứ, giá trị đầu tư : 0,15 tỷ ;

- Cải tạo kho và cầu thang phòng cháy chữa cháy, giá trị đầu tư : 0,756 tỷ ;

- Lắp đặt hệ thống châm tự động hóa chất (Phèn-Soda) cho nhà máy nước Hồ Than Thở, giá trị đầu tư : 1 tỷ ;

- Lắp đặt hệ thống châm tự động hóa chất (Phèn-Soda), clo khí cho nhà máy nước Đa Thiện, giá trị đầu tư : 1 tỷ ;

0017  
GT  
HÀ  
ATN  
ĐON  
L

- Lắp đặt hệ thống châm tự động clo khí cho nhà máy nước Đa Thiện, giá trị đầu tư : 0,35 tỷ ;

- Lắp đặt hệ thống châm tự động hóa chất (Phèn-Soda), clo khí cho nhà máy nước Phát Chi, giá trị đầu tư : 1 tỷ ;

- Lắp đặt hệ thống châm tự động clo khí cho nhà máy nước Phát Chi, giá trị đầu tư : 0,35 tỷ ;

**2. Địa bàn huyện Đơn Dương. Giá trị : 1,35 tỷ.**

- Lắp đặt hệ thống châm tự động hóa chất (Phèn-Soda), clo khí cho TCN Đ'ran, giá trị đầu tư : 1 tỷ ;

- Lắp đặt hệ thống châm tự động clo khí cho TCN Đ'ran, giá trị đầu tư : 0,35 tỷ ;

**3. Nhà máy nước Lâm Hà. Giá trị 1,95 tỷ.**

- Hoàn thiện tủ điện hệ thống châm tự động hóa chất (Clo-Phèn-Soda), giá trị đầu tư: 0,3 tỷ;

- Lắp đặt hệ thống châm tự động hóa chất (Clo-Phèn-Soda) cho trạm cấp nước Tân Hà, giá trị đầu tư: 1,35 tỷ;

- Sửa chữa phục hồi tuyến ống chính cấp nước HDPE+PVC: D90-D225, giá trị đầu tư: 0,3 tỷ.

**4. Nhà máy nước Bảo Lâm. Giá trị đầu tư : 0,45 tỷ.**

- Lắp tủ biến tần chạy tự động cho các trạm bơm G1, G3, G4 nhà máy nước Bảo Lâm, giá trị đầu tư: 0,45 tỷ.

**5. Nhà máy nước Đạ Huoai. Giá trị 2,02 tỷ.**

- Lắp đặt hệ thống châm tự động hoá chất clo cho trạm cấp nước Đạm Ri, giá trị đầu tư: 0,35 tỷ;

- Lắp đặt hệ thống châm tự động hoá chất (phèn, soda) cho trạm cấp nước Madaguoi, giá trị đầu tư: 1 tỷ;

- Lắp đặt hệ thống châm tự động khí clo cho trạm cấp nước Madaguoi, giá trị đầu tư: 0,35 tỷ;

- Sơn sửa hàng rào và nhà điều hành trạm cấp nước Madaguoi, giá trị đầu tư: 0,32 tỷ;

**6. Nhà máy nước Đạ Tẻh. Giá trị: 1,35 tỷ.**

- Lắp đặt hệ thống châm tự động hoá chất (phèn, soda) cho NMN Đạ tẻh, giá trị đầu tư: 1 tỷ;

- Lắp đặt hệ thống châm tự động khí clo cho NMN Đạ Tẻh, giá trị đầu tư: 0,35 tỷ;

**7. Nhà máy nước Đam Rông. Giá trị: 1,35 tỷ.**

- Lắp đặt hệ thống châm tự động hoá chất (phèn, soda) cho NMN Đam Rông, giá trị đầu tư: 1 tỷ;

- Lắp đặt hệ thống châm tự động khí clo cho NMN Đam Rông, giá trị đầu tư: 0,35 tỷ;

**III. Danh mục các công trình thực hiện theo kế hoạch quản lý, phòng và chống thất thoát toàn Công ty. Giá trị: 7,647 tỷ.**

**1. Địa bàn thành phố Đà Lạt. Giá trị: 3,834 tỷ.**

- Lắp 5 cụm van giảm áp để kiểm soát áp lực trên mạng lưới, giá trị đầu tư : 0,25 tỷ ;

- Sửa chữa, di dời 5 cụm DMA, giá trị đầu tư: 0,25 tỷ ;

- Đầu nối tăng nguồn cho 20 khu vực D63-32-25, giá trị đầu tư: 0,336 tỷ ;

- Thay thế cho 30 đoạn ống D63-32-25, giá trị đầu tư : 2,968 tỷ ;

- Lắp 3 cụm đồng hồ D15-25 theo dõi thất thoát, giá trị đầu tư : 0,03 tỷ ;

**2. Địa bàn huyện Đơn Dương. Giá trị 0,440 tỷ.**

- Cải tạo D63-25 chống thất thoát Thanh Mỹ. Giá trị : 0,084 tỷ.

- Cải tạo D63-25 chống thất thoát D'Ran. Giá trị : 0,056 tỷ.

- Lắp đặt DMA D50 (Đồng hồ điện từ + Cello: 06 cụm ) nhà máy nước Thanh Mỹ và D'Ran. Giá trị : 0,3 tỷ.

**3. Địa bàn huyện Lâm Hà. Giá trị : 0,46 tỷ.**

- Cải tạo D63-25 chống thất thoát Đình Văn, giá trị đầu tư : 0,084 tỷ ;

- Lắp đặt DMA D50 (Đồng hồ điện từ + Cello : 06 cụm) Đình Văn, giá trị đầu tư : 0,3 tỷ ;

- Cải tạo D63-25 chống thất thoát Tân Hà, giá trị đầu tư : 0,056 tỷ ;

- Lắp đồng hồ D15-25 theo dõi thất thoát khu vực nhà máy nước Tân Hà, giá trị đầu tư : 0,02 tỷ ;

**4. Địa bàn huyện Bảo Lâm. Giá trị: 2,481 tỷ.**

- Cải tạo tuyến ống D40-32 thôn 1, xã Lộc Ngãi, giá trị đầu tư : 0,286 tỷ ;

- Cải tạo tuyến ống D63-25 chống thất thoát, giá trị đầu tư : 0,28 tỷ ;

- Lắp đặt DMA D50 (Đồng hồ điện từ + Cello), giá trị đầu tư : 0,15 tỷ ;

- Thay thế cải tạo các tuyến dịch vụ hẻm 417 Hùng Vương, hẻm 176 Trần Phú, hẻm 92 Trần Phú, giá trị đầu tư : 0,129 tỷ ;

- Thay thế cải tạo tuyến ống dịch vụ tuyến hẻm 176 Trần Phú, giá trị đầu tư : 0,101 tỷ ;

- Thay thế cải tạo tuyến ống dịch vụ tuyến hẻm 92 Trần Phú, giá trị đầu tư : 0,106 tỷ ;

- Di dời tuyến ống HDPE D110, và các tuyến ống dịch vụ DT 725 - thôn 1 - Lộc Ngãi (1600m D110, 2000m D40-63), giá trị đầu tư : 0,96 tỷ.

- Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước dịch vụ đường Lê Duẩn, Hai Bà Trưng & Trần Hưng Đạo, giá trị đầu tư : 0,199 tỷ ;

- Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước dịch vụ hẻm (8 và 14) Nguyễn Chí Thanh & hẻm 292 Trần Phú, TT Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, giá trị đầu tư: 0,271 tỷ.

**5. Địa bàn huyện Đa Huoai. Giá trị 0,198 tỷ.**

- Cải tạo ống D63-25 HDPE chống thất thoát Đa M'ri, Madaguôi, giá trị đầu tư: 0,168 tỷ.

- Lắp đồng hồ D15-25 theo dõi thất thoát khu vực Madaguoi. Giá trị : 0,03 tỷ.

**7. Địa bàn huyện Đa Têh. Giá trị: 0,234 tỷ.**

- Cải tạo tuyến ống D63-25 chống thất thoát. Giá trị: 0,084 tỷ.

- Lắp đặt DMA D50 (Đồng hồ điện từ + Cello). Giá trị : 0,15 tỷ

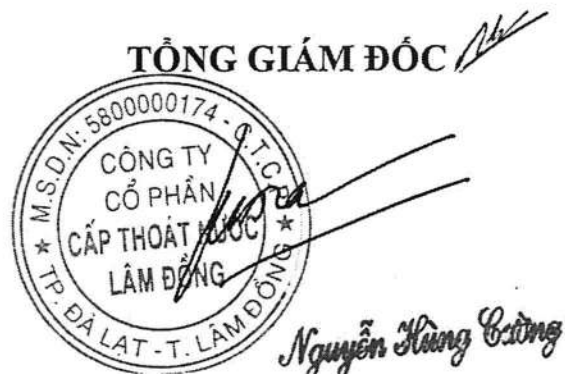
(Đính kèm Bảng tổng hợp các hạng mục công trình đầu tư XD CB 2025).

Trên đây là thuyết minh về Kế hoạch đầu tư Xây dựng cơ bản năm 2025 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng, kính trình Hội đồng Quản trị Công ty xem xét quyết định để triển khai thực hiện.

Trân Trọng !

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban Điều hành C.ty (theo dõi);
- Ban Kiểm soát C.ty (theo dõi);
- Các Phòng chức năng C.ty;
- Các Đơn vị thành viên;
- Lưu VT.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2025**  
**CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ MỚI**  
**TẠI CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRỰC THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**  
(Kèm theo Tờ trình số: 32 /TTr-CTN, ngày 24 /3/2025 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng)

| STT                                                            | Đơn vị/Hạng mục công trình                                                                       | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá<br>(Tỷ VNĐ) | Giá trị<br>(Tỷ VNĐ) | Tiến độ thực hiện |          | GHI CHÚ                                                            |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|---------------------|---------------------|-------------------|----------|--------------------------------------------------------------------|
|                                                                |                                                                                                  |        |            |                     |                     | Lập HS            | Thi công |                                                                    |
| A/. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ NĂM 2024 - CHUYỂN SANG 2025 |                                                                                                  |        |            |                     |                     |                   |          |                                                                    |
| I                                                              | THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT                                                                                 |        |            |                     | 146,762             |                   |          |                                                                    |
| 1                                                              | Nhà máy Đan کیا                                                                                  |        |            |                     | 3,307               |                   |          |                                                                    |
| a                                                              | Lắp bổ sung tuyến ống nước thô D500 (từ TB C1 đến bể trộn)                                       | 100m   | 1,5        | 1,196               | 1,794               | x                 | Q2       | Đang sửa TK-DT                                                     |
| b                                                              | Lắp máy ép bùn                                                                                   | HT     | 1,00       | 1,513               | 1,513               | Q1                | Q2       |                                                                    |
| 2                                                              | Nhà máy nước Hồ Than Thở                                                                         |        |            |                     | 1,105               |                   |          |                                                                    |
| a                                                              | Xây thêm bể chứa 300 m3                                                                          | HM     | 1,00       | 0,500               | 0,500               | Q1                | Q2       | Tiếp tục cho thực hiện                                             |
| b                                                              | Lắp đặt máy ép bùn                                                                               | HM     | 1,00       | 0,605               | 0,605               | Q1                | Q2       |                                                                    |
| 3                                                              | Nhà máy Đa Thiện                                                                                 |        |            |                     | 0,617               |                   |          |                                                                    |
| a                                                              | Trang bị Pa Lãng 3 tấn; Gia công lắp đặt giàn đỡ palăng                                          | HM     | 1          | 0,050               | 0,050               | Q1                | Q2       | Tiếp tục cho thực hiện                                             |
| b                                                              | Lắp đặt máy ép bùn, xây dựng kho chứa chất thải - kho hoá chất, NMn Đa Thiện, đường Mai Anh Đào. | HM     | 1          | 0,567               | 0,567               | x                 | Q1       | Đã quyết toán tháng 01/2025 (PK 84/2024)                           |
| 4                                                              | Nhà máy nước Phát Chi                                                                            |        |            |                     | 0,275               |                   |          |                                                                    |
| a                                                              | Làm mới mái che KXL                                                                              | HM     | 1,00       | 0,275               | 0,275               | x                 | Q2       | Đã giao việc XNXL                                                  |
| 5                                                              | Mạng lưới cấp nước                                                                               |        |            |                     | 141,459             |                   |          |                                                                    |
| a                                                              | D180 Nguyên Từ Lực                                                                               | 100m   | 15,00      | 0,135               | 2,031               | x                 | Q2       | Tiếp tục triển khai                                                |
| b                                                              | Lắp mới D110 HDPE Đường An Bình                                                                  | 100m   | 8,10       | 0,097               | 0,785               | x                 | Q2       | Tiếp tục triển khai                                                |
| c                                                              | D110 Cách Mạng Tháng Tám                                                                         | 100m   | 0,80       | 0,138               | 0,110               | x                 | Q1       | Tiếp tục triển khai                                                |
| d                                                              | Lắp HTCN khu Mẫu Tâm                                                                             | HM     | 1,00       | 0,300               | 0,300               | Q2                | Q3       | Chờ thỏa thuận đặt TB                                              |
| e                                                              | Xây dựng Trạm bơm tăng áp Măng lin                                                               | HM     | 1,00       | 41,000              | 41,000              | x                 | Q2       | Đã nộp hồ sơ xin cấp phép xây dựng và hoàn thiện hồ sơ để đấu thầu |
| f                                                              | Tuyến CT D600 Gang từ NMN Đan کیا 1 đến bể Tùng Lâm                                              | HM     | 1,00       | 93,000              | 93,000              | Q3                | Q4       | Đang xin chủ trương triển khai                                     |

| STT                                                | Đơn vị/Hạng mục công trình                                                          | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá<br>(Tỷ VNĐ) | Giá trị<br>(Tỷ VNĐ) | Tiến độ thực hiện |          | GHI CHÚ                     |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|---------------------|---------------------|-------------------|----------|-----------------------------|
|                                                    |                                                                                     |        |            |                     |                     | Lập HS            | Thi công |                             |
| g                                                  | Lắp bổ sung D150 đường Khe Sanh                                                     | 100m   | 15,00      | 0,137               | 2,055               | Q1                | Q3       | Tiếp tục cho thực hiện      |
| h                                                  | Lắp bổ sung D100 Nguyễn Trung Trực                                                  | 100m   | 6,00       | 0,100               | 0,600               | Q1                | Q3       | Đang sửa TK-DT              |
| i                                                  | Lắp mạng vòng D100 cuối đường Vạn Kiếp                                              | 100m   | 3,59       | 0,058               | 0,208               | x                 | Q1       | Nghiệm thu trong tháng 1/25 |
| k                                                  | Lắp đặt bổ sung tuyến D160 Biuop - Lạc Dương                                        | 100m   | 10,00      | 0,137               | 1,370               | x                 | Q2       | Đã giao việc                |
| II                                                 | <b>NMN ĐẠ HUOAI</b>                                                                 |        |            |                     | <b>3,108</b>        |                   |          |                             |
| I                                                  | <i>NMN Đạ M'ri</i>                                                                  |        |            |                     | <i>0,500</i>        |                   |          |                             |
| a                                                  | Xây dựng bể lắng bùn và lắp đặt hệ thống bơm tuần hoàn cho bể lắng bùn              | HM     | 1          | 0,500               | 0,500               | Q1                | Q2       | Đang sửa TK-DT              |
| 2                                                  | <b>NMN Madagui</b>                                                                  |        |            |                     | <b>2,608</b>        |                   |          |                             |
| a                                                  | Tuyến D125 khu TĐC                                                                  | 100m   | 5,1        | 0,511               | 2,608               | x                 | Q3       | Đã giao thi công            |
| III                                                | <b>NMN LÂM HÀ</b>                                                                   |        |            |                     | <b>1,000</b>        |                   |          |                             |
| I                                                  | <i>NMN Đình Văn</i>                                                                 |        |            |                     | <i>1,000</i>        |                   |          |                             |
| a                                                  | Cải tạo bể lắng cũ thành bể chứa (300m3) và HT xử lý bùn                            | HM     | 1          | 1,000               | 1,000               | Q2                | Q3       |                             |
| <b>TỔNG HẠNG MỤC A</b>                             |                                                                                     |        |            |                     | <b>150,870</b>      |                   |          |                             |
| <b>B/. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ NĂM 2025</b> |                                                                                     |        |            |                     |                     |                   |          |                             |
| I                                                  | <b>THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT</b>                                                             |        |            |                     | <b>30,074</b>       |                   |          |                             |
| I                                                  | <i>NMN Đan kia</i>                                                                  |        |            |                     | <i>12,000</i>       |                   |          |                             |
| a                                                  | Xây dựng mới bể lắng lamel CS 10.000 m3/ngđ                                         | BỂ     | 1,00       | 10,000              | 10,000              | Q2                | Q4       | Nhu cầu xây dựng 2 bể       |
| b                                                  | Nạo vét bùn hồ lắng                                                                 | HM     | 1,00       | 0,650               | 0,650               | x                 | Q3       |                             |
| c                                                  | Lắp đặt thiết bị quan trắc online, quan trắc lưu lượng và chất lượng nước hồ Đankia | HM     | 1,00       | 1,350               | 1,350               | Q2                | Q4       |                             |
| 2                                                  | <i>NMN Hồ Than Thở</i>                                                              |        |            |                     | <i>0,050</i>        |                   |          |                             |
| a                                                  | Thay mới cáp điện đồng, 3 pha, 4 lõi, 120mm2 từ TBA                                 | HM     | 1,00       | 0,050               | 0,050               | Q2                | Q2       | Dây đã nhôm đã cũ           |
| 3                                                  | <i>NMN Đa Thiện</i>                                                                 |        |            |                     | <i>0,500</i>        |                   |          |                             |
| a                                                  | Làm mương thoát nước mưa                                                            | HM     | 1,00       | 0,500               | 0,500               | Q1                | Q2       | Tránh tràn đường vào hồ thu |
| 4                                                  | <i>NMN Phát Chi</i>                                                                 |        |            |                     | <i>0,700</i>        |                   |          |                             |
| a                                                  | Lắp bổ sung 1 tủ biến tần 45kW                                                      | Tủ     | 1,00       | 0,100               | 0,100               | Q1                | Q2       | Mỗi bơm sử dụng 1 tủ        |
| b                                                  | Lắp đặt máy ép bùn                                                                  | HM     | 1,00       | 0,600               | 0,600               | Q2                | Q3       |                             |
| 5                                                  | <i>Trạm bơm Chiến Thắng</i>                                                         |        |            |                     | <i>0,200</i>        |                   |          |                             |
| a                                                  | Trang bị tủ khởi động mềm cho 2 bơm 75kW                                            | Tủ     | 1,00       | 0,200               | 0,200               | Q2                | Q3       |                             |
| 7                                                  | <i>Mạng lưới cấp nước</i>                                                           |        |            |                     | <i>14,724</i>       |                   |          |                             |

| STT                    | Đơn vị/Hạng mục công trình                                                                                                | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá<br>(Tỷ VNĐ) | Giá trị<br>(Tỷ VNĐ) | Tiến độ thực hiện |          | GHI CHÚ                       |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|---------------------|---------------------|-------------------|----------|-------------------------------|
|                        |                                                                                                                           |        |            |                     |                     | Lập HS            | Thi công |                               |
| a                      | Tuyến D200 Đình Tiên Hoàng                                                                                                | 100m   | 15,00      | 0,200               | 3,000               | Q2                | Q3       |                               |
| b                      | Tuyến D300 (Ba tháng tư đến Khe Sanh)                                                                                     | 100m   | 15,00      | 0,250               | 3,750               | Q3                | Q3       |                               |
| c                      | Tuyến D300 (Trần Quý Cáp đến tây Hồ)                                                                                      | 100m   | 12,00      | 0,250               | 3,000               | Q3                | Q3       |                               |
| d                      | Tuyến D200 Ngô Gia tự (Mê Linh đến Thái Phiên)                                                                            | 100m   | 6,00       | 0,200               | 1,200               | Q3                | Q3       |                               |
| đ                      | Tuyến D150 XVNT (Nguyễn Công Trứ đến Vạn kiếp)                                                                            | 100m   | 7,00       | 0,150               | 1,050               | Q2                | Q3       |                               |
| e                      | Thay mới D180 HDPE đường Hồ Xuân Hương                                                                                    | 100m   | 10,00      | 0,135               | 1,354               | Q2                | Q3       | Ông cũ bể vỡ nhiều            |
| f                      | Lắp bổ sung D150 Cầu Phước Thành - Ngã tư Lạc Dương                                                                       | 100m   | 10,00      | 0,137               | 1,370               | Q2                | Q3       |                               |
| <b>8</b>               | <b>Văn phòng Công ty</b>                                                                                                  |        |            |                     | <b>1,900</b>        |                   |          |                               |
| <i>a</i>               | Mua xe 07 chỗ, Hiệu: HONDA CR-V AWD (Ban ĐH Công ty)                                                                      | Chiếc  | 1,00       | 1,500               | 1,500               | Q2                | Q2       |                               |
| <i>b</i>               | Xe ben Suzuki 600kg Carry Pro (Xí nghiệp Xây lắp)                                                                         | Chiếc  | 1,00       | 0,400               | 0,400               | Q2                | Q2       |                               |
| <b>II</b>              | <b>NMN Lâm Hà</b>                                                                                                         |        |            |                     | <b>8,588</b>        |                   |          |                               |
| <b>1</b>               | <b>NMN Đình Văn</b>                                                                                                       |        |            |                     | <b>0,288</b>        |                   |          |                               |
| a                      | Mái che cho khu xử lý mới                                                                                                 | m2     | 180        | 0,002               | 0,288               | x                 | Q1       |                               |
| <b>2</b>               | <b>NMN Tân Hà</b>                                                                                                         |        |            |                     | <b>0,300</b>        |                   |          |                               |
| a                      | Hệ thống lọc sơ bộ tại công trình thu                                                                                     | HT     | 1          | 0,300               | 0,300               | Q2                | Q3       |                               |
| <b>3</b>               | <b>NMN Nam Ban</b>                                                                                                        |        |            |                     | <b>8,000</b>        |                   |          |                               |
| a                      | Lắp đặt tuyến ống HDPE D125 đường ĐT.725 cấp nước cho thị trấn Nam Nam (đầu nối từ nguồn nước của xã Tà Nung - TP Đà Lạt) | 100m   | 85         | 0,1000              | 8,000               | Q2                | Q3       |                               |
| <b>III</b>             | <b>NMN ĐẠ HUOAI</b>                                                                                                       |        |            |                     | <b>1,000</b>        |                   |          |                               |
| <b>1</b>               | <b>NMN Đạ M'ri</b>                                                                                                        |        |            |                     | <b>1,000</b>        |                   |          |                               |
|                        | Cải tạo ống PVC D110 bên phải đường Lê Lợi bằng ống HDPE D110                                                             | 100m   | 10         | 0,100               | 1,000               | Q2                | Q3       |                               |
| <b>IV</b>              | <b>NMN ĐẠ TÈH</b>                                                                                                         |        |            |                     | <b>0,384</b>        |                   |          |                               |
| 1                      | Lắp đặt tuyến ống HDPE D63 hẻm 22 Quang Trung                                                                             | 100m   | 8,1        | 0,028               | 0,227               | Q2                | Q3       |                               |
| 2                      | Sân nền bê tông đá 1x2, dày 10cm, văn phòng NMN Đạ Tèh                                                                    | m2     | 450        | 0,0004              | 0,158               | Q2                | Q3       |                               |
| <b>V</b>               | <b>NMN BẢO LÂM</b>                                                                                                        |        |            |                     | <b>21,867</b>       |                   |          |                               |
| 1                      | TG trạm bơm G1 lắp đặt TB G7                                                                                              | Cụm    | 1          | 0,100               | 0,100               | x                 | Q1       | Bổ sung cho 2 giếng khoan mới |
| 2                      | Sân nền bê tông đá 1x2, dày 10cm, văn phòng NMN Bảo Lâm                                                                   | TB     | 1          | 0,7000              | 0,700               | Q1                | Q2       | Bổ sung cho 2 giếng khoan mới |
| 3                      | Xây dựng NMN mặt CS GĐ1 3.000 m3/ngđ tại TB G1                                                                            | NM     | 1          | 20,000              | 20,000              | Q3                | Q4       | Đang lập thủ tục xin phép     |
| 4                      | Xây dựng trạm bơm giếng 8 nhà máy nước Bảo Lâm                                                                            | CT     | 1          | 0,710               | 0,710               | x                 | Q2       |                               |
| 5                      | Lắp đặt thiết bị quan trắc mực nước cho các giếng 3,6,8                                                                   | Cụm    | 3          | 0,1000              | 0,357               | Q2                | Q3       |                               |
| <b>TỔNG HẠNG MỤC B</b> |                                                                                                                           |        |            |                     | <b>61,913</b>       |                   |          |                               |

| STT | Đơn vị/Hạng mục công trình | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá<br>(Tỷ VNĐ) | Giá trị<br>(Tỷ VNĐ) | Tiến độ thực hiện |          | GHI CHÚ |
|-----|----------------------------|--------|------------|---------------------|---------------------|-------------------|----------|---------|
|     |                            |        |            |                     |                     | Lập HS            | Thi công |         |
|     | <b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>     |        |            |                     | <b>212,784</b>      |                   |          |         |

(Bằng chữ: Hai trăm mười hai tỷ bảy trăm tám mươi bốn triệu đồng./.)

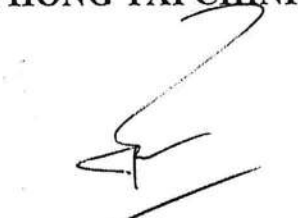
Đà Lạt, ngày 24 tháng 3 năm 2025.

**PHÒNG KẾ HOẠCH-KINH DOANH**

**PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

  
Trần Hoàng

  
Bùi Hoàng Trường Vĩ



  
Nguyễn Hùng Cường

**Nơi nhận:**

- Hội đồng Quản trị Cty;
- Ban Điều hành Cty;
- Ban Kiểm soát Cty;
- Các Phòng chức năng Cty;
- Các Đơn vị TV;
- Lưu VT.



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2025**  
**CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA LỚN**  
**TẠI CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRỰC THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**  
(Kèm theo Tờ trình số: 32 /TTr-CTN, ngày 24 /3/2025 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng)

| STT                                                                  | Đơn vị/Hạng mục công trình                                        | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá (Tỷ VNĐ) | Giá trị (Tỷ VNĐ) | Tiến độ thực hiện |          | GHI CHÚ                                     |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------------|------------------|-------------------|----------|---------------------------------------------|
|                                                                      |                                                                   |        |            |                  |                  | Lập HS            | Thi công |                                             |
| A/. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA LỚN NĂM 2024 - CHUYỂN SANG 2025 |                                                                   |        |            |                  |                  |                   |          |                                             |
| I                                                                    | THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT                                                  |        |            |                  | 1,577            |                   |          |                                             |
| 1                                                                    | NM Đankia                                                         |        |            |                  | 1,450            |                   |          |                                             |
| a                                                                    | Sơn lại nhà, trạm, công trình xử lý, cống và hàng rào NMN Đan kia | m2     | 2000       | 0,0002           | 0,400            | Q1                | Q2       | Mới sơn sửa cống                            |
| b                                                                    | Tháo gỡ vách ngăn bằng thép giữa 2 hồ thu của TB cấp 1            | HM     | 1          | 0,05             | 0,050            | Q2                | Q2       | Tiếp tục thực hiện                          |
| c                                                                    | Thay mô tơ 400kW cho bơm NS số 6                                  | Bộ     | 1          | 1,00             | 1,000            | Q4                | Q4       | Sẽ xem xét sau khi TB TA Mang lin hoạt động |
| 2                                                                    | NM Hồ Than Thở                                                    |        |            |                  | 0,087            |                   |          |                                             |
| a                                                                    | Sửa chữa, chống thấm bể chứa bùn                                  | m2     | 434        | 0,0002           | 0,087            | Q2                | Q3       | Tiếp tục thực hiện                          |
| 3                                                                    | Trạm bơm Chiến Thắng                                              |        |            |                  | 0,040            |                   |          |                                             |
| a                                                                    | Làm mới lưới chắn rác bằng Inox 304 họng thu gom nước thô         | Cái    | 2          | 0,02             | 0,040            | Q2                | Q3       | Tiếp tục thực hiện                          |
| II                                                                   | NMN Đơn Dương                                                     |        |            |                  | 0,157            |                   |          |                                             |
| 1                                                                    | Thị trấn Thanh Mỹ                                                 |        |            |                  | 0,137            |                   |          |                                             |
| a                                                                    | Sơn sửa kiến trúc lại nhà trạm                                    | m2     | 684        | 0,0002           | 0,137            | Q2                | Q2       | Tiếp tục thực hiện                          |
| 2                                                                    | Thị trấn Dran                                                     |        |            |                  | 0,020            |                   |          |                                             |
| a                                                                    | Sơn chống rỉ ống thép D200 qua cầu Dran                           | Cụm    | 1          | 0,01             | 0,01             | Q2                | Q2       | Tuyển ống mới SD 10 năm, cho sơn sửa lại    |
| b                                                                    | Sơn chống rỉ ống thép D168 qua cầu Dran                           | Cụm    | 1          | 0,01             | 0,01             | Q2                | Q2       | Tuyển ống mới SD 10 năm, cho sơn sửa lại    |
| c                                                                    | Trang bị bơm tăng áp Clo tiền                                     | Cụm    | 1          |                  | 0,00             | Q2                | Q2       | Đã đưa tự động hóa bơm hóa chất             |
| III                                                                  | NMN LÂM HÀ                                                        |        |            |                  | 0,545            |                   |          |                                             |

| STT                                               | Đơn vị/Hạng mục công trình                                           | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá (Tỷ VNĐ) | Giá trị (Tỷ VNĐ) | Tiến độ thực hiện |          | GHI CHÚ                 |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------------|------------------|-------------------|----------|-------------------------|
|                                                   |                                                                      |        |            |                  |                  | Lập HS            | Thi công |                         |
| 1                                                 | Thị trấn Đinh Văn                                                    |        |            |                  | 0,345            |                   |          |                         |
| a                                                 | Sơn sửa và chống thấm lại nhà điều hành                              | m2     | 250        | 0,0002           | 0,050            | Q2                | Q2       | Tiếp tục thực hiện      |
| b                                                 | Cải tạo tuyến ống HDPE D40mm TDP Sernhac (hẻm Long Hương) - Đinh Văn | 100m   | 3          | 0,03             | 0,090            | Q1                | Q2       | Tiếp tục thực hiện      |
| c                                                 | Cải tạo tuyến ống HDPE D63mm Lê Văn Tám                              | 100m   | 2,5        | 0,03             | 0,075            | Q1                | Q2       | Tiếp tục thực hiện      |
| d                                                 | Cải tạo tuyến ống HDPE D63mm hẻm K'Duyên - Đinh Văn                  | 100m   | 3          | 0,03             | 0,090            | Q1                | Q2       | Tiếp tục thực hiện      |
| e                                                 | Sửa chữa phòng hóa nghiệm                                            | m2     | 20         | 0,002            | 0,040            | Q1                | Q2       |                         |
| 2                                                 | Thị trấn Tân Hà                                                      |        |            |                  | 0,200            |                   |          |                         |
| a                                                 | Sửa chữa kiến trúc nhà điều hành                                     | Nhà    | 1          | 0,05             | 0,050            | Q1                | Q2       | Tiếp tục thực hiện      |
| b                                                 | Chống thấm bể chứa bùn NM Tân Hà                                     | m2     | 245,86     | 0,0002           | 0,049            | Q1                | Q2       | Tiếp tục thực hiện      |
| c                                                 | Sơn sửa và chống thấm lại nhà điều hành                              | m2     | 256        | 0,0002           | 0,051            | Q1                | Q2       |                         |
| d                                                 | Sửa bể lọc                                                           | HM     | 1          | 0,0500           | 0,050            | Q1                | Q2       | Tiếp tục thực hiện      |
| IV                                                | NMN ĐAHUOAI                                                          |        |            |                  | 0,230            |                   |          |                         |
| 1                                                 | NMN Đạ M'ri                                                          |        |            |                  | 0,226            |                   |          |                         |
| a                                                 | Sơn sửa lại nhà máy                                                  | m2     | 1132       | 0,0002           | 0,226            | Q1                | Q2       | Tiếp tục thực hiện      |
| 2                                                 | NMN Madagui                                                          |        |            |                  | 0,004            |                   |          |                         |
| a                                                 | Trồng cây xanh                                                       | Cây    | 20         | 0,0002           | 0,004            | Q1                | Q2       | Tiếp tục thực hiện      |
| V                                                 | NMN BẢO LÂM                                                          |        |            |                  | 0,790            |                   |          |                         |
| a                                                 | Cải tạo nhà vệ sinh VP và 6 Trạm bơm                                 | HM     | 7          | 0,07             | 0,490            | Q1                | Q2       | Tiếp tục thực hiện      |
| b                                                 | Lắp DMA D50                                                          | Bộ     | 3          | 0,1              | 0,300            | Q1                | Q2       | Tiếp tục thực hiện      |
| VI                                                | NMN ĐAM RÔNG                                                         |        |            |                  | 0,178            |                   |          |                         |
| 1                                                 | Sơn hàng rào, nhà trạm                                               |        | 1777       | 0,0001           | 0,178            | Q1                | Q2       | Đã nghiệm thu năm 2024  |
| VII                                               | NMN ĐẠ TÊH                                                           |        |            |                  | 0,948            |                   |          |                         |
| 1                                                 | D63 Phạm Ngọc Thạch bên trái từ bảy xị đến PCCC                      |        | 16         | 0,028            | 0,448            | Q1                | Q2       | Quyết toán năm 2025     |
| 2                                                 | Di dời D250 tỉnh lộ 725                                              | 100m   | 2          | 0,25             | 0,500            | Q1                | Q2       | PGV 236 ngày 28/10/2024 |
| TỔNG HẠNG MỤC A                                   |                                                                      |        |            |                  | 4,425            |                   |          |                         |
| B/. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA LỚN NĂM 2025 |                                                                      |        |            |                  |                  |                   |          |                         |

P. L. M. S. D. N. C. Đ. A.

| STT | Đơn vị/Hạng mục công trình                                        | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá (Tỷ VNĐ) | Giá trị (Tỷ VNĐ) | Tiến độ thực hiện |          | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------------|------------------|-------------------|----------|---------|
|     |                                                                   |        |            |                  |                  | Lập HS            | Thi công |         |
| I   | THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT                                                  |        |            |                  | 4,976            |                   |          |         |
| 1   | Mạng lưới Đà lát                                                  |        |            |                  | 0,520            |                   |          |         |
| a   | Sân Pickleball tại bể Tây hồ                                      | HM     | 1          | 0,37             | 0,370            | Q1                | Q2       |         |
| b   | Sửa chữa thay thế D500 nút GT Nguyễn Công Trứ                     | 100m   | 0,3        | 0,5              | 0,150            | Q1                | Q2       |         |
| 2   | Văn phòng Công ty                                                 |        |            |                  | 0,756            |                   |          |         |
| a   | Cải tạo kho PCCC                                                  | HM     | 1          | 0,356            | 0,356            | Q1                | Q2       |         |
| b   | Cầu thang PCCC                                                    | HM     | 1          | 0,4000           | 0,400            | Q1                | Q2       |         |
| 3   | NMN Hồ Than Thở                                                   |        |            |                  | 1,000            |                   |          |         |
| a   | Lắp đặt hệ thống châm Soda & Phèn tự động                         | HM     | 1          | 1,0000           | 1,000            | Q2                | Q2       |         |
| 4   | NMN Đa Thiện                                                      |        |            |                  | 1,350            |                   |          |         |
| a   | Lắp đặt hệ thống châm Soda & Phèn tự động                         | HM     | 1          | 1,0000           | 1,000            | Q2                | Q2       |         |
| b   | Lắp đặt hệ thống châm Clo khí tự động                             | HM     | 1          | 0,3500           | 0,350            | Q2                | Q2       |         |
| 5   | NMN Phát Chi                                                      |        |            |                  | 1,350            |                   |          |         |
| a   | Lắp đặt hệ thống châm Soda & Phèn tự động                         | HM     | 1          | 1,0000           | 1,000            | Q2                | Q2       |         |
| b   | Lắp đặt hệ thống châm Clo khí tự động                             | HM     | 1          | 0,3500           | 0,350            | Q2                | Q2       |         |
| II  | NMN ĐƠN DƯƠNG                                                     |        |            |                  | 1,350            |                   |          |         |
| 1   | NMN Thạnh Mỹ                                                      |        |            |                  |                  |                   |          |         |
| 2   | NMN D'Ran                                                         |        |            |                  | 1,350            |                   |          |         |
| a   | Lắp đặt hệ thống châm tự động hóa chất (Phèn-Soda)                | HM     | 1          | 1                | 1,000            | Q2                | Q3       |         |
| b   | Lắp đặt hệ thống châm tự động khí clo                             | HM     | 1          | 0,35             | 0,350            | Q2                | Q3       |         |
| III | NMN LÂM HÀ                                                        |        |            |                  | 1,950            |                   |          |         |
| 1   | NMN Đình Văn                                                      |        |            |                  | 0,300            |                   |          |         |
| a   | Hoàn thiện tủ điện hệ thống châm tự động hóa chất (Clo-Phèn-Soda) | HM     | 1          | 1                | 0,300            | Q2                | Q3       |         |
| 2   | NMN Tân Hà                                                        |        |            |                  | 1,350            |                   |          |         |
| a   | Lắp đặt hệ thống châm tự động hóa chất (Phèn-Soda)                | HM     | 1          | 1                | 1,000            | Q2                | Q3       |         |
| b   | Lắp đặt hệ thống châm tự động khí clo                             | HM     | 1          | 0,35             | 0,350            | Q2                | Q3       |         |
| 3   | NMN Nam Ban                                                       |        |            |                  | 0,300            |                   |          |         |
| a   | Sửa chữa phục hồi tuyến ống chìm cấp nước HDPE+PVC D90-D100       | HM     | 1          | 0,3000           | 0,300            | Q2                | Q3       |         |
| IV  | NMN BẢO LÂM                                                       |        |            |                  | 0,450            |                   |          |         |
| a   | Lắp tủ biến tần chạy tự động cho TB G1                            | Tủ     | 1          | 0,15             | 0,150            | Q4                | Q4       |         |
| b   | Lắp tủ biến tần chạy tự động cho TB G3                            | Tủ     | 1          | 0,15             | 0,150            | Q4                | Q4       |         |
| c   | Lắp tủ biến tần chạy tự động cho TB G4                            | Tủ     | 1          | 0,15             | 0,150            | Q4                | Q4       |         |
| V   | NMN ĐÀHUAI                                                        |        |            |                  | 2,020            |                   |          |         |

| STT                                                                                                       | Đơn vị/Hạng mục công trình                                          | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá (Tỷ VNĐ) | Giá trị (Tỷ VNĐ) | Tiến độ thực hiện |          | GHI CHÚ |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------------|------------------|-------------------|----------|---------|
|                                                                                                           |                                                                     |        |            |                  |                  | Lập HS            | Thi công |         |
| 1                                                                                                         | Thị trấn Đa M'ri                                                    |        |            |                  | 0,350            |                   |          |         |
| a                                                                                                         | Lắp đặt hệ thống châm tự động khí clo                               | HM     | 1          | 0,35             | 0,350            | Q4                | Q4       |         |
| 2                                                                                                         | Thị trấn Madagui                                                    |        |            |                  | 1,670            |                   |          |         |
| a                                                                                                         | Lắp đặt hệ thống châm tự động hóa chất (Phèn-Soda)                  | HM     | 1          | 1                | 1,000            | Q4                | Q4       |         |
| b                                                                                                         | Lắp đặt hệ thống châm tự động khí clo                               | HM     | 1          | 0,35             | 0,350            | Q4                | Q4       |         |
| b                                                                                                         | Sơn sửa lại nhà máy                                                 | HM     | 1          | 0,2              | 0,200            | Q2                | Q2       |         |
| c                                                                                                         | Sửa hàng rào nhà máy Madagui                                        | HM     | 1          | 0,12             | 0,120            | Q2                | Q2       |         |
| VII                                                                                                       | NMN ĐÀ TÊH                                                          |        |            |                  | 1,350            |                   |          |         |
| a                                                                                                         | Lắp đặt hệ thống châm tự động hóa chất (Phèn-Soda)                  | HM     | 1          | 1                | 1,000            | Q4                | Q4       |         |
| b                                                                                                         | Lắp đặt hệ thống châm tự động khí clo                               | HM     | 1          | 0,35             | 0,350            | Q4                | Q4       |         |
| VIII                                                                                                      | NMN Đam Rông                                                        |        |            |                  | 1,350            |                   |          |         |
| a                                                                                                         | Lắp đặt hệ thống châm tự động hóa chất (Phèn-Soda)                  | HM     | 1          | 1                | 1,000            | Q4                | Q4       |         |
| b                                                                                                         | Lắp đặt hệ thống châm tự động khí clo                               | HM     | 1          | 0,35             | 0,350            | Q4                | Q4       |         |
| <b>TỔNG HẠNG MỤC B</b>                                                                                    |                                                                     |        |            |                  | <b>13,446</b>    |                   |          |         |
| <b>C/. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN THEO KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, PHÒNG VÀ CHỐNG THẮT THOÁT CỦA CÔNG TY</b> |                                                                     |        |            |                  |                  |                   |          |         |
| I                                                                                                         | THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT                                                    |        |            |                  | 3,834            |                   |          |         |
| 1                                                                                                         | Lắp van giám áp để kiểm soát áp lực trên mạng lưới (D50-D150)       | Cụm    | 5          | 0,050            | 0,250            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |         |
| 2                                                                                                         | Sửa chữa, di dời cụm DMA                                            | Cụm    | 5          | 0,050            | 0,250            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |         |
| 3                                                                                                         | Đầu nổi tăng nguồn cho 20 khu vực D63-32-25                         | 100m   | 12         | 0,028            | 0,336            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |         |
| 4                                                                                                         | Thay thế ống cũ mục cho 30 đoạn ống D63-32-25                       |        |            |                  |                  |                   |          |         |
|                                                                                                           | - Cải tạo D63-32 hẻm 268 Phan Đình Phùng (Cạnh trường Trung Học...) | 100m   | 4          | 0,028            | 0,112            | Q2-Q4             | Q2-Q4    |         |
|                                                                                                           | - Cải tạo D63-32 đường Thăng long - Lạc Dương                       | 100m   | 5          | 0,028            | 0,140            | Q2-Q4             | Q2-Q4    |         |
|                                                                                                           | - Cải tạo D63-32 Tô Vĩnh Diện (Đồi 3)                               | 100m   | 6          | 0,028            | 0,168            | Q2-Q4             | Q2-Q4    |         |
|                                                                                                           | - Cải tạo D63-32 hẻm 44 Xô Viết Nghệ Tĩnh                           | 100m   | 6          | 0,028            | 0,168            | Q2-Q4             | Q2-Q4    |         |
|                                                                                                           | - Cải tạo D63-32 hẻm 52 Xô Viết Nghệ Tĩnh                           | 100m   | 5          | 0,028            | 0,140            | Q2-Q4             | Q2-Q4    |         |
|                                                                                                           | - Cải tạo D63-32 hẻm Nguyễn Trung Trực - Chùa Bồ Đề                 | 100m   | 6          | 0,028            | 0,168            | Q2-Q4             | Q2-Q4    |         |
|                                                                                                           | - Cải tạo D63-32 các hẻm Xuân An                                    | 100m   | 6          | 0,028            | 0,168            | Q2-Q4             | Q2-Q4    |         |
|                                                                                                           | - Cải tạo D63-32 Triệu Việt Vương (hẻm 34 xuống Đào duy từ)         | 100m   | 6          | 0,028            | 0,168            | Q2-Q4             | Q2-Q4    |         |
|                                                                                                           | - Cải tạo D63-32 hẻm 79 Hùng Vương (Sầu TB tang áp Hùng Vương...)   | 100m   | 3          | 0,028            | 0,084            | Q2-Q4             | Q2-Q4    |         |
|                                                                                                           | - Cải tạo D63-32 Công Chúa Ngọc Hân (Nửa cuối đường)                | 100m   | 6          | 0,028            | 0,168            | Q2-Q4             | Q2-Q4    |         |
|                                                                                                           | - Cải tạo D63-32 Lâm Văn Thạnh                                      | 100m   | 15         | 0,028            | 0,420            | Q2-Q4             | Q2-Q4    |         |

| STT | Đơn vị/Hạng mục công trình                                    | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá (Tỷ VNĐ) | Giá trị (Tỷ VNĐ) | Tiến độ thực hiện |          | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------|------------|------------------|------------------|-------------------|----------|---------|
|     |                                                               |        |            |                  |                  | Lập HS            | Thi công |         |
|     | - Cải tạo D63-32 Nguyễn Hữu Cầu (Phía bên y tế F12)           | 100m   | 4          | 0,028            | 0,112            | Q2-Q4             | Q2-Q4    |         |
|     | - Cải tạo D63-32 Cuối đường Triệu Việt Vương (AN Bình)        | 100m   | 10         | 0,028            | 0,280            | Q2-Q4             | Q2-Q4    |         |
|     | - Cải tạo D63-32 hẻm 36 Hùng Vương                            | 100m   | 2          | 0,028            | 0,056            | Q2-Q4             | Q2-Q4    |         |
|     | - Cải tạo D63-32 Hẻm 25 Trần Phú                              | 100m   | 2          | 0,028            | 0,056            | Q2-Q4             | Q2-Q4    |         |
|     | - Cải tạo một số vị trí cũ mục khác trong quá trình điều hành | 100m   | 20         | 0,028            | 0,560            | Q2-Q4             | Q2-Q4    |         |
| 5   | Lắp đồng hồ D15-25 theo dõi thất thoát khu vực                | Cụm    | 3          | 0,01             | 0,030            | Q2-Q4             | Q2-Q4    |         |
| II  | NMN ĐƠN DƯƠNG                                                 |        |            |                  | 0,440            |                   |          |         |
| 1   | Thị trấn Thanh Mỹ                                             |        |            |                  | 0,234            |                   |          |         |
| a   | Cải tạo D63-25 chống thất thoát Thanh Mỹ                      | 100m   | 3          | 0,028            | 0,084            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |         |
| b   | Lắp đặt DMA D50 (Đồng hồ điện tử + Cello)                     | cái    | 3          | 0,05             | 0,150            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |         |
| 2   | Thị trấn D'Ran                                                |        |            |                  | 0,206            |                   |          |         |
| a   | Cải tạo D63-25 chống thất thoát D'Ran                         | 100m   | 2          | 0,028            | 0,056            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |         |
| b   | Lắp đặt DMA D50 (Đồng hồ điện tử + Cello)                     | cái    | 3          | 0,05             | 0,150            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |         |
| III | NMN LÂM HÀ                                                    |        |            |                  | 0,460            |                   |          |         |
| 1   | Thị trấn Đình Văn                                             |        |            |                  | 0,384            |                   |          |         |
| a   | Cải tạo D63-25 chống thất thoát Đình văn                      | 100m   | 3          | 0,028            | 0,084            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |         |
| b   | Lắp đặt DMA D50 (Đồng hồ điện tử + Cello)                     | cái    | 6          | 0,05             | 0,300            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |         |
| 2   | Thị trấn Tân Hà                                               |        |            |                  | 0,076            |                   |          |         |
| a   | Cải tạo D63-25 chống thất thoát Tân Hà                        | 100m   | 2          | 0,028            | 0,056            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |         |
| b   | Lắp đồng hồ D15-25 theo dõi thất thoát khu vực                | Cụm    | 2          | 0,01             | 0,020            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |         |
| IV  | NMN BẢO LÂM                                                   |        |            |                  | 2,481            |                   |          |         |
| 1   | Cải tạo D40-32 Thôn 1 Xã Lộc Ngải                             | 100m   | 21         | 0,0136           | 0,286            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |         |
| 2   | Cải tạo D63-25 HDPE chống thất thoát                          | 100m   | 10         | 0,028            | 0,280            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |         |
| 3   | Lắp đặt DMA D50 (Đồng hồ điện tử + Cello)                     | cái    | 3          | 0,05             | 0,150            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |         |
| 4   | Thay thế cải tạo tuyến ống dịch vụ tuyến hẻm 417 Hùng Vương   | 100m   | 4,6        | 0,028            | 0,129            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |         |
| 5   | Thay thế cải tạo tuyến ống dịch vụ tuyến hẻm 176 Trần Phú     | 100m   | 3,6        | 0,028            | 0,101            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |         |
| 6   | Thay thế cải tạo tuyến ống dịch vụ tuyến hẻm 92 Trần Phú      | 100m   | 3,8        | 0,028            | 0,106            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |         |

| STT                      | Đơn vị/Hạng mục công trình                                                                                                  | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá (Tỷ VNĐ) | Giá trị (Tỷ VNĐ) | Tiến độ thực hiện |          | GHI CHÚ                   |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------------|------------------|-------------------|----------|---------------------------|
|                          |                                                                                                                             |        |            |                  |                  | Lập HS            | Thi công |                           |
| 7                        | Di dời tuyến ống HDPE D110, và các tuyến ống dịch vụ DT 725 - thôn 1 - Lộc Ngải (1600m D110, 2000m D40-63)                  | 100m   | 16         | 0,06             | 0,960            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |                           |
| 8                        | Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước dịch vụ đường Lê Duẩn, Hai Bà Trưng & Trần Hưng Đạo                                    | 100m   | 10,136     | 0,020            | 0,199            | Q1-Q4             | Q1-Q4    | PK 230/2024 - NMN Bảo Lâm |
| 9                        | Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước dịch vụ hẻm (8 và 14) Nguyễn Chí Thanh & hẻm 292 Trần Phú, TT Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm | 100m   | 18,807     | 0,014            | 0,271            | Q1-Q4             | Q1-Q4    | Đã QT tháng 1/2025        |
| <b>V</b>                 | <b>NMN ĐẠ HUOAI</b>                                                                                                         |        |            |                  | <b>0,198</b>     |                   |          |                           |
| 1                        | Thị trấn Đạ M' Ri                                                                                                           |        |            |                  | <b>0,084</b>     |                   |          |                           |
| a                        | Cải tạo D63-25 chống thất thoát Đạm Ri                                                                                      | 100m   | 3          | 0,028            | 0,084            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |                           |
| 2                        | Thị trấn Madaguoi                                                                                                           |        |            |                  | <b>0,114</b>     |                   |          |                           |
| a                        | Cải tạo D63-25 chống thất thoát                                                                                             | 100m   | 3          | 0,028            | 0,084            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |                           |
| b                        | Lắp đồng hồ D15-25 theo dõi thất thoát khu vực                                                                              | Cụm    | 3          | 0,01             | 0,030            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |                           |
| <b>VI</b>                | <b>NMN ĐẠ TÊH</b>                                                                                                           |        |            |                  | <b>0,234</b>     |                   |          |                           |
| a                        | Cải tạo D63-25 chống thất thoát                                                                                             | 100m   | 3          | 0,028            | 0,084            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |                           |
| b                        | Lắp đặt DMA D50 (Đồng hồ điện từ + Cello)                                                                                   | cái    | 3          | 0,05             | 0,150            | Q1-Q4             | Q1-Q4    |                           |
| <b>TỔNG HẠNG MỤC C</b>   |                                                                                                                             |        |            |                  | <b>7,647</b>     |                   |          |                           |
| <b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b> |                                                                                                                             |        |            |                  | <b>25,518</b>    |                   |          |                           |

(Bảng chữ: Hai mươi lăm tỷ năm trăm mười tám triệu đồng./.)

Đà Lạt, ngày 24 tháng 3 năm 2025.

PHÒNG KẾ HOẠCH-KINH DOANH

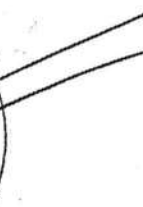
PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Trần Hoàng

  
Bùi Hoàng Trường Vũ



  
Nguyễn Hùng Cường